

| PHỤ LỤC 1                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| (Đính kèm Thông báo số:        /TB-SXD ngày        tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| STT                                                                                                | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| I                                                                                                  | ĐÁ CÁC LOẠI :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                    | Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                    | - giá Công ty giao đến bãi giao hàng của công ty, chi phí tải hàng xuống phương tiện thủy khách hàng chịu                                                                                                                                                                                                                           |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                  | Đá (1x2) xay sàng 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 304.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                  | Đá (1x2) xay sàng 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 299.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                  | Đá (1x2) xay sàng 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 294.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                  | Đá (4x6) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 249.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                  | Đá (4x6) xay QC 63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 259.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                  | Đá (5x7) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 244.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                  | Cấp phối đá dăm (Dmax 25)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 212.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                  | Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 200.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 9                                                                                                  | Đá (0x4) loại 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 192.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 10                                                                                                 | Đá (0x4) loại 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 187.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 11                                                                                                 | Đá (0x4) loại 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 182.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 12                                                                                                 | Đá mi sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 219.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 13                                                                                                 | Đá bụi (0-10 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 204.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 14                                                                                                 | Bụi sàng (0-5 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 209.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 15                                                                                                 | Cát nghiền chưa qua rửa 2.8                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 214.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 16                                                                                                 | Cát nghiền đã qua rửa 3.4                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 269.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 17                                                                                                 | Đá (20x30) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 244.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                    | Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe), công ty mức lên xe vận chuyển của khách hàng                                                                                                                                                                                                                                        |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                  | Đá (1x2) xay sàng 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 296.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                  | Đá (1x2) xay sàng 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 291.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                  | Đá (1x2) xay sàng 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 286.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                  | Đá (4x6) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 241.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                  | Đá (4x6) xay QC 63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 251.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                  | Đá (5x7) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 236.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                  | Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 204.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                  | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 192.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 9                                                                                                  | Đá (0x4) loại 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 184.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 10                                                                                                 | Đá (0x4) loại 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 179.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 11                                                                                                 | Đá (0x4) loại 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 174.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 12                                                                                                 | Đá mi sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 211.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 13                                                                                                 | Đá bụi (0-10 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 196.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 14                                                                                                 | Bụi sàng (0-5 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 201.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 15                                                                                                 | Cát nghiền chưa qua rửa 2.8                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 206.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 16                                                                                                 | Cát nghiền đã qua rửa 3.4                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 261.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 17                                                                                                 | Đá (20x30) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 236.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                    | Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc)                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 18                                                                                                 | Đá 20x30 thu gom                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 125.000                        |                                                                                                                             |                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Loại vật liệu xây dựng                           | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                  |                  | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                  |                  |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá 20x30, 40x60 TT từ đá chẻ                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 135.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá 40x60 vàng Cò Tô + Ô Lôm                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 135.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá 40x60 vàng An Phước                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 115.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| Cty Cổ phần Xây lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang.<br>- Giá bán tại Xi nghiệp khai thác và Chế biến đá Bà Đội. Theo Công văn số 76/CV.CTY ngày 17/2/2025 của Cty Cổ phần Xây lắp An Giang . mức giá kê khai áp dụng từ ngày 20/2/2025, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn.<br>Đá khai thác chỉ cung cấp cho 10 công trình vốn ngân sách nhà nước, công trình khắc phục thiên tai tại danh mục tại phụ lục 2 kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023: Tuyến đường liên kết vùng Tân Châu – Châu Đốc, Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng), Nâng cấp đường tỉnh 949 ,Đường tỉnh 958 (tuyến Tri Tôn – Vàm rầy), Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài-Châu Thành), Tuyến đường vòng Công viên văn hóa Núi Sam, Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950), Công trình tuyến tránh thành phố Long Xuyên, Công trình đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (đoạn qua tỉnh An Giang). |                                                  |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 40x60                                         | đ/m <sup>3</sup> | 40x60                                             |                  | 192.500                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 20x30                                         | đ/m <sup>3</sup> | 20x30                                             |                  | 255.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 20x30 (xay)                                   | đ/m <sup>3</sup> | 20x30                                             |                  | 255.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 5x7                                           | đ/m <sup>3</sup> | 5x7                                               |                  | 255.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 4 x 6                                         | đ/m <sup>3</sup> | 4x6                                               |                  | 260.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 1 x 2 (sàng 29)                               | đ/m <sup>3</sup> | 1x2                                               |                  | 310.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 1 x 2 (sàng 22)                               | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 320.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 0x4 loại 1                                    | đ/m <sup>3</sup> | 0x4                                               |                  | 215.082                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá 0x4 loại 2                                    | đ/m <sup>3</sup> | 0x4                                               |                  | 193.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá mi                                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 228.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá bụi xây dựng                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 210.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Xô bỏ                                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 110.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| Công ty TNHH Liên Doanh ANTRACO, địa chỉ: ấp rò lên, xa châu lãng, huyện tri tôn, tỉnh an giang<br>- Giá bán tại mộTheo Công văn số 02/KKG.CTy ngày 28/3/2025 củaCông ty TNHH Liên Doanh ANTRACO . mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/4/2025, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm Chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng Cty ANTRACO (Kênh tám ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang): 24.200 đồng/m3, giá bán kê khai là giá bán buôn.<br>Đá khai thác chỉ cung cấp cho các công trình Vốn ngân sách nhà nước; công trình khắc phục thiên tai trên địa bàn tỉnh. Trong đó ưu tiên cấp cho công trình cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ- Sóc Trăng, cao tốc Cần Thơ – Cà Mau được quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết Định số 411/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang                                                                                                                                                                                                  |                                                  |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 340.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 330.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá (0,5 x 2,0) ly tâm                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 345.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá (1,0 x 1,6) ly tâm                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 370.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá (1,0 x 1,9) ly tâm                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 350.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá (1,9 x 2,7) Ly Tâm                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 370.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá mi sàng ly tâm                                | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 270.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cát Nghiền cho Bê tông và Vữa (Cát Nhân Tạo)     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 295.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đá cấp phối đá dăm loại 1                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 285.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá cấp phối đá dăm loại 2                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 270.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá mi sàng (0 x 0,5)                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 260.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá (4x6) QC 63                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 280.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đá (0x4) loại 2 (Vật liệu dạng hạt (0x4 loại 2 ) | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 180.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>II CÁT CÁC LOẠI:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                  |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>III NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                  |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| * Xi nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 14/2/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                  |                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bê tông nhựa nóng C19                            | tấn              |                                                   |                  | 1.600.000                      |                                                                                                                             |                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                         | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                       | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ      | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                |     |                                                   |                       |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bê tông nhựa nóng C12.5                                                                                                                        | tấn |                                                   |                       | 1.650.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bê tông nhựa nóng C8                                                                                                                           | tấn |                                                   |                       | 1.700.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| * CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 09/6/2025 SĐT: 0296.3845957                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | BÊ TÔNG NHỰA                                                                                                                                   |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | BTNN hạt mịn C9.5                                                                                                                              | tấn | TCVN 13567-1:2022<br>TCVN 8820:2011               |                       | 1.470.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | BTNN hạt trung C12.5                                                                                                                           | tấn |                                                   |                       | 1.440.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | BNTN hạt trung C16                                                                                                                             | tấn |                                                   |                       | 1.410.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | BTNN hạt trung C19                                                                                                                             | tấn |                                                   |                       | 1.390.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | BT nhựa nguội                                                                                                                                  | tấn |                                                   |                       | 1.300.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bột khoáng (dùng trong BTNN)                                                                                                                   | tấn |                                                   |                       | 840.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nhựa đường Bitum 60/70                                                                                                                         | kg  |                                                   |                       | 15.500                         |                                                                                                                             |                                                  |
| Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai - Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.- Điện thoại: 024. 37958528 - Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phú Lý , Hà Nam - Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá bán tại Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Long Xuyên. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VND/ tấn.). theo báo giá ngày 05/1/2024 Giá áp dụng từ ngày 01/01/2025.                                                                                                         |                                                                                                                                                |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA6.7<br>(Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)                          | tấn |                                                   | TCCS09:2014/TCĐBVN    |                                | 3.900.000                                                                                                                   |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CarboncorAsphalt- CA 12.5<br>(Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN)                             | tấn |                                                   | TCCS 10:2023/CARBONVN |                                | 3.900.000                                                                                                                   |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CarboncorAsphalt- CA 19<br>(Bê tông nhựa rỗng Carbon)<br>(Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBONVN) | tấn |                                                   | TCCS 09:2023/CARBONVN |                                | 3.160.000                                                                                                                   |                                                  |
| IV GỖ XẺ CÁC LOẠI:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| V TRỤ, CỌC, ỚNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| * Xi nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 14/2/2025. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bê tông tươi, mác 100                                                                                                                          | m3  |                                                   |                       | 1.203.704                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bê tông tươi, mác 150                                                                                                                          | m3  |                                                   |                       | 1.231.481                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bê tông tươi, mác 200                                                                                                                          | m3  |                                                   |                       | 1.305.556                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bê tông tươi, mác 250                                                                                                                          | m3  |                                                   |                       | 1.379.630                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bê tông tươi, mác 300                                                                                                                          | m3  |                                                   |                       | 1.453.704                      |                                                                                                                             |                                                  |
| * Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 14/12/2024. Áp dụng từ ngày 14/12/2024. SĐT: 02963.931.184. Giá bán trên bao gồm bốc dỡ 1 đầu lên phương tiện khách hàng; chưa tính thuế GTGT; chưa tính phí vận chuyển.<br>+ Trụ BTLT 14m đến 22m có lực đầu trụ từ 11.0 kN (1100 kgf) trở lên, có đường kính đỉnh trụ 190mm thì đơn giá cộng thêm 1.500.000 đồng /trụ. +<br>+ Trụ BTLT có tiếp địa cộng thêm 110.000 đồng/trụ hạ thế; 160.000 đồng/trụ trung thế; 400.000 đồng/trụ cho trụ 16m-26m.<br>+ Trụ BTLT có sử dụng phụ gia Silicafume đơn giá sản phẩm cộng thêm 1%.<br>+ Trụ BTLT 02 đoạn - mặt bích mạ kẽm đơn giá cộng thêm 900.000 đồng/trụ. |                                                                                                                                                |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | trụ BTLT có hệ số an toàn K =2                                                                                                                 |     | TCVN 5847-2016                                    |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 26m-PC-14.0                                                                                                                           | trụ |                                                   |                       | 42.735.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 22m-PC-15.0 KN                                                                                                                        | trụ |                                                   |                       | 30.608.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 22m-PC-13.0 & 14.0 KN                                                                                                                 | trụ |                                                   |                       | 29.222.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 22m-PC-11.0 & 12.0 KN                                                                                                                 | trụ |                                                   |                       | 26.796.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 20m-PC-15.0 KN                                                                                                                        | trụ |                                                   |                       | 28.644.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 20m-PC-13.0, 14.0 KN                                                                                                                  | trụ |                                                   |                       | 27.143.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 20m-PC-11.0, 12.0 KN                                                                                                                  | trụ |                                                   |                       | 23.289.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 18m-PC-15.0 KN                                                                                                                        | trụ |                                                   |                       | 24.507.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | trụ BTLT 18m-PC-13.0 KN                                                                                                                        | trụ |                                                   |                       | 22.523.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | trụ BTLT 18m-PC-11.0, 12.0 KN                                                                                                                  | trụ |                                                   |                       | 21.368.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | trụ BTLT 18m-PC-9.2, 10.0 KN                                                                                                                   | trụ |                                                   |                       | 20.790.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | trụ BTLT 16m-PC-13.0 KN                                                                                                                        | trụ |                                                   |                       | 19.058.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | trụ BTLT 16m-PC-11.0, 12.0 KN                                                                                                                  | trụ |                                                   |                       | 17.903.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | trụ BTLT 16m-PC-9.2, 10.0 KN                                                                                                                   | trụ |                                                   |                       | 17.094.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | trụ BTLT 14m-PC-13.0 KN                                                                                                                        | trụ |                                                   |                       | 10.395.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | trụ BTLT 14m-PC-11.0 KN                                                                                                                        | trụ |                                                   |                       | 9.240.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | trụ BTLT 14m-PC-8.5, 9.2 KN                                                                                                                    | trụ |                                                   |                       | 6.930.000                      |                                                                                                                             |                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Loại vật liệu xây dựng                                                           | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                  |      | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                  |      |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 14m-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)                                             | trụ  |                                                   |                  | 5.313.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 12m-PC 10.0 KN                                                          | trụ  |                                                   |                  | 6.699.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 12m-PC 9.0 KN                                                           | trụ  |                                                   |                  | 6.584.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 12m-PC 7.2 KN                                                           | trụ  |                                                   |                  | 4.967.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 12m-PC 5.4 KN                                                           | trụ  |                                                   |                  | 4.043.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 12m-PC 4.3 KN                                                           | trụ  |                                                   |                  | 3.581.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 12m-PC 3.5 KN                                                           | trụ  |                                                   |                  | 3.465.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 10,5m-PC 5.0 KN                                                         | trụ  |                                                   |                  | 3.234.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 10,5m-PC 4.3 KN                                                         | trụ  |                                                   |                  | 2.888.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 10,5m-PC 3.5 KN                                                         | trụ  |                                                   |                  | 2.835.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 10m-PC 4.3 KN                                                           | trụ  |                                                   |                  | 2.888.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 8.5-PC 5.0 KN                                                           | trụ  |                                                   |                  | 2.604.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 8.5m-PC 3.0 KN                                                          | trụ  |                                                   |                  | 1.943.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 8.5m-PC 2.0 KN                                                          | trụ  |                                                   |                  | 1.680.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 7.5m-PC 3.0 KN                                                          | trụ  |                                                   |                  | 1.617.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 33                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 7.5m-PC 2.0 KN                                                          | trụ  |                                                   |                  | 1.449.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 34                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 6.5m-PC 2.5 KN                                                          | trụ  |                                                   |                  | 1.334.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 35                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT 6.5m-PC 2.0 KN                                                          | trụ  |                                                   |                  | 1.271.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)                                                 | trụ  |                                                   |                  | 966.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 37                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đoạn trụ 04m                                                                     | đoạn |                                                   |                  | 8.400.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| Cầu kiện bê tông thép ứng lực                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                  |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đà cân 2,5m                                                                      | cái  |                                                   |                  | 924.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đà cân 1,5m                                                                      | cái  |                                                   |                  | 525.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đà cân 1,2m                                                                      | cái  |                                                   |                  | 231.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Móng neo MN2 (0,4x1,5) m                                                         | cái  |                                                   |                  | 410.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Móng neo MN3 (0,6x1,5) m                                                         | cái  |                                                   |                  | 525.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Móng neo (0,2x1,2) m                                                             | cái  |                                                   |                  | 231.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Móng neo (0,4x1,2) m                                                             | cái  |                                                   |                  | 347.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| Cầu kiện bê tông thép thường                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                  |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đà cân 2,5m                                                                      | cái  |                                                   |                  | 987.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đà cân 1,8m; 2,0m                                                                | cái  |                                                   |                  | 872.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đà cân 1,5m                                                                      | cái  |                                                   |                  | 662.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đà cân 1,2m                                                                      | cái  |                                                   |                  | 294.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đà cân 0,8m                                                                      | cái  |                                                   |                  | 231.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Móng neo MN2 (0,4x1,5) m                                                         | cái  |                                                   |                  | 483.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Móng neo MN3 (0,6x1,5) m                                                         | cái  |                                                   |                  | 662.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Móng neo (0,4x1,2) m                                                             | cái  |                                                   |                  | 305.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Móng neo (0,2x1,2) m                                                             | cái  |                                                   |                  | 410.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| Ống cống BTCT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                  |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ống cống BTCT 800/960 ; L = 1,0m                                                 | m    |                                                   |                  | 1.040.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ống cống BTCT 800/1000; L = 1,0m                                                 | m    |                                                   |                  | 1.040.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ống cống BTCT 1000/1160; L = 1,0m                                                | m    |                                                   |                  | 1.386.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ống cống BTCT 1000/1200; L = 1,0m                                                | m    |                                                   |                  | 1.386.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ống cống BTCT 1200/1400; L = 1,0m                                                | m    |                                                   |                  | 1.848.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ống cốngBTCT 1500/1660; L= 1,0m                                                  | m    |                                                   |                  | 2.310.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| * Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/025, áp dụng từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666 |                                                                                  |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012 |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cống Ø 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa                                             |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp               | m    |                                                   |                  | 308.100                        |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                   | m    |                                                   |                  | 322.500                        |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | -Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao                          | m    |                                                   |                  | 337.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cống Ø 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa                                               |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp               | m    |                                                   |                  | 475.500                        |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                   | m    |                                                   |                  | 531.400                        |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao                         | m    |                                                   |                  | 574.800                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cống Ø 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa                                             |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp               | m    |                                                   |                  | 757.800                        |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                   | m    |                                                   |                  | 852.900                        |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao                         | m    |                                                   |                  | 970.700                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cống Ø 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa                                           |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                              | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                     |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|          |                                                                                                                                                     |     |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
|          | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                  | m   |                                                   |                   | 1.189.900                      |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                      | m   |                                                   |                   | 1.360.500                      |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                            | m   |                                                   |                   | 1.508.400                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5        | <b>Cổng Ø 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa</b>                                                                                                       |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                  | m   |                                                   |                   | 2.529.700                      |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                      | m   |                                                   |                   | 2.651.700                      |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                            | m   |                                                   |                   | 2.852.200                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6        | <b>Cổng Ø 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa</b>                                                                                                       |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                  | m   |                                                   |                   | 3.142.700                      |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                      | m   |                                                   |                   | 3.358.900                      |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                            | m   |                                                   |                   | 3.704.800                      |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>B</b> | <b>Gối công các loại M200 :</b>                                                                                                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Gối công fi 400                                                                                                                                     | cái |                                                   |                   | 144.700                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Gối công fi 600                                                                                                                                     | cái |                                                   |                   | 209.900                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3        | Gối công fi 800                                                                                                                                     | cái |                                                   |                   | 258.400                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4        | Gối công fi 1000                                                                                                                                    | cái |                                                   |                   | 320.500                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5        | Gối công fi 1200                                                                                                                                    | cái |                                                   |                   | 600.600                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6        | Gối công fi 1500                                                                                                                                    | cái |                                                   |                   | 695.400                        |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>C</b> | <b>Ron công các loại:</b>                                                                                                                           |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Ron công fi 400                                                                                                                                     | sợi |                                                   |                   | 39.100                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Ron công fi 600                                                                                                                                     | sợi |                                                   |                   | 49.100                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 3        | Ron công fi 800                                                                                                                                     | sợi |                                                   |                   | 60.400                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 4        | Ron công fi 1000                                                                                                                                    | sợi |                                                   |                   | 70.500                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 5        | Ron công fi 1200                                                                                                                                    | sợi |                                                   |                   | 81.800                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 6        | Ron công fi 1500                                                                                                                                    | sợi |                                                   |                   | 97.600                         |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>D</b> | <b>Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014</b>                                      |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|          | <b>Cọc bê tông DƯ/L 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2</b>                                                              |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Cọc bê tông DƯ/L 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.                                                                                                    | m   |                                                   |                   | 56.600                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Cọc bê tông DƯ/L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.                                                                                                    | m   |                                                   |                   | 71.000                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 3        | Cọc bê tông DƯ/L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.                                                                                                    | m   |                                                   |                   | 97.700                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 4        | Cọc bê tông DƯ/L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)                                                                                | m   |                                                   |                   | 79.800                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 5        | Cọc bê tông DƯ/L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)                                                                                | m   |                                                   |                   | 84.100                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 6        | Cọc bê tông DƯ/L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)                                                                                | m   |                                                   |                   | 106.800                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7        | Cọc bê tông DƯ/L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)                                                                                | m   |                                                   |                   | 111.100                        |                                                                                                                             |                                                  |
|          | <b>Cọc bê tông DƯ/L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc</b>                                                        |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Cọc bê tông DƯ/L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L< 7m)                                                                                          | m   |                                                   |                   | 233.500                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Cọc bê tông DƯ/L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L<= 8m)                                                                                         | m   |                                                   |                   | 214.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|          | <b>Cọc bê tông DƯ/L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc</b>                                                               |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Cọc bê tông DƯ/L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<7m)                                                                                           | m   |                                                   |                   | 246.200                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Cọc bê tông DƯ/L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥6 đến L<= 8m)                                                                                         | m   |                                                   |                   | 227.300                        |                                                                                                                             |                                                  |
|          | <b>Cọc bê tông DƯ/L 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc</b>                                                        |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Cọc bê tông DƯ/L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)                                                                                          | m   |                                                   |                   | 350.800                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Cọc bê tông DƯ/L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)                                                                                          | m   |                                                   |                   | 322.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|          | <b>Cọc bê tông DƯ/L 250x250 mm-M400, cường độ thép14200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc</b>                                                                 |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Cọc bê tông DƯ/L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)                                                                                          | m   |                                                   | TCVN 11823:2017   | 360.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Cọc bê tông DƯ/L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)                                                                                          | m   |                                                   |                   | 331.200                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng                                                                                                 | m   |                                                   |                   | 1.186.500                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung                                                                                                 | m   |                                                   |                   | 1.376.500                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm                                                                                                        | m   |                                                   |                   | 370.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Cọc chữ I220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm                                                                                                      | m   |                                                   |                   | 376.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Cọc chữ I220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm                                                                                                      | m   |                                                   |                   | 417.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3        | Cọc chữ I220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm                                                                                                     | m   |                                                   |                   | 421.500                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m                                                                                                             | tấm |                                                   |                   | 443.980                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m                                                                                                             | tấm |                                                   |                   | 532.960                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3        | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m                                                                                                             | tấm |                                                   |                   | 622.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4        | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m                                                                                                             | tấm |                                                   |                   | 657.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5        | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m                                                                                                             | tấm |                                                   | 719.000           |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|          | <b>* Công bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày14/2/2025</b> |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - <b>Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011</b>                                                                                   |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | <b>Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                            |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|          | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                  | m   |                                                   |                   | 320.000                        |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
|     | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                     | m    |                                                   |                  | 350.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                                                                                                                                                                                           | m    |                                                   |                  | 400.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2   | <b>Cổng Φ 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                                                                                                                                                                                 | m    |                                                   |                  | 530.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                     | m    |                                                   |                  | 570.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                                                                                                                                                                                           | m    |                                                   |                  | 620.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3   | <b>Cổng Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                                                                                                                                                                                 | m    |                                                   |                  | 750.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                     | m    |                                                   |                  | 820.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                                                                                                                                                                                           | m    |                                                   |                  | 940.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4   | <b>Cổng Φ 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                                                                                                                                                                                 | m    |                                                   |                  | 1.200.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                     | m    |                                                   |                  | 1.300.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                                                                                                                                                                                           | m    |                                                   |                  | 1.450.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5   | <b>Cổng Φ 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                                                                                                                                                                                 | m    |                                                   |                  | 2.400.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                     | m    |                                                   |                  | 2.550.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                                                                                                                                                                                           | m    |                                                   |                  | 2.800.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6   | <b>Cổng Φ 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 3 x 10 <sup>-3</sup> Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp                                                                                                                                                                                                                                                 | m    |                                                   |                  | 3.000.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                     | m    |                                                   |                  | 3.200.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao                                                                                                                                                                                                                                                           | m    |                                                   |                  | 3.600.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
|     | * CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. tTheo bảng giá ngày 01/4/2025;Giá áp dụng từ ngày 01/4/2025 . sdt: 0907.636.372                                                         |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>CỌC BÊ TÔNG LY TÂM</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Cọc BTLT D300 mức 600                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m    |                                                   |                  | 246.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2   | Cọc BTLT D350 mức 600                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m    |                                                   |                  | 298.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3   | Cọc BTLT D400 mức 600                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m    |                                                   |                  | 415.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4   | Cọc BTLT D500 mức 800                                                                                                                                                                                                                                                                                              | md   |                                                   |                  | 635.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Cọc bê tông DUL 100x100                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m    |                                                   |                  | 56.000                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 2   | Cọc bê tông DUL 120x120                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m    |                                                   |                  | 68.000                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 3   | Cọc bê tông DUL 150x150                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m    |                                                   |                  | 88.000                         |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Cổng BTLT f1300 VH (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                  | 260.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2   | Cổng BTLT f1300 H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 270.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3   | Cổng BTLT f1300 H30 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 280.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4   | Cổng BTLT f1400 VH (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                  | 305.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5   | Cổng BTLT f1400 H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 318.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6   | Cổng BTLT f1400 H30 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 325.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7   | Cổng BTLT f1600 VH (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                  | 450.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 8   | Cổng BTLT f1600 H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 510.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 9   | Cổng BTLT f1600 H30 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 535.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 10  | Cổng BTLT f1800 VH (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                  | 720.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 11  | Cổng BTLT f1800 H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 790.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 12  | Cổng BTLT f1800 H30 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 905.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 13  | Cổng BTLT f1000 VH (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                  | 1.185.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 14  | Cổng BTLT f1000 H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 1.280.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 15  | Cổng BTLT f1000 H30 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 1.450.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 16  | Cổng BTLT f1200 VH (L=3m)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                  | 2.310.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 17  | Cổng BTLT f1200 H10 (L=3m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 2.370.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 18  | Cổng BTLT f1200 H30 (L=3m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 2.480.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 19  | Cổng BTLT f1400 VH (L=3m)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                  | 2.755.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 20  | Cổng BTLT f1400 H10 (L=3m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 2.975.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 21  | Cổng BTLT f1400 H30 (L=3m)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m    |                                                   |                  | 3.200.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
|     | * CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày18/7/2025, có hiệu lực từ ngày 18/7/2025 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SDT: 02543.853.125 |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI</b>                                                                                                                                                                                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối.<br>Kt: 780x380x1000mm.                                                                                                                                                                                                                                              | đ/bộ |                                                   | TCVN             | 7.926.852                      | 8.126.852                                                                                                                   | 8.226.852                                        |

| STT                                                                                                                                                                                                        | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                    | ĐVT            | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                           |                | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                           |                |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2                                                                                                                                                                                                          | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối.<br>Kt: 780x380x1250mm.                                                                                     | đ/bộ           |                                                   | TCVN 10333-1:2015 | 8.093.519                      | 8.293.519                                                                                                                   | 8.393.519                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                          | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối.<br>Kt: 780x380x1470mm.                                                                                     | đ/bộ           |                                                   |                   | 8.260.185                      | 8.460.185                                                                                                                   | 8.560.185                                        |
| II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)                                                                                                                                       |                                                                                                                                                           |                |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                          | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm                                                                           | md             |                                                   | TCVN 10333-1:2015 | 3.026.455                      | 3.177.778                                                                                                                   | 3.273.111                                        |
| 2                                                                                                                                                                                                          | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm                                                                           | md             |                                                   |                   | 2.833.333                      | 2.975.000                                                                                                                   | 3.064.250                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                          | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm                                                                           | md             |                                                   |                   | 3.314.815                      | 3.480.556                                                                                                                   | 3.584.972                                        |
| 4                                                                                                                                                                                                          | Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm                                                                        | md             |                                                   |                   | 3.822.751                      | 4.013.889                                                                                                                   | 4.134.306                                        |
| III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                           |                |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 869.444                        | 919.444                                                                                                                     | 969.444                                          |
| 2                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 953.704                        | 1.003.704                                                                                                                   | 1.053.704                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 1.235.185                      | 1.285.185                                                                                                                   | 1.335.185                                        |
| 4                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 1.171.296                      | 1.221.296                                                                                                                   | 1.271.296                                        |
| 5                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 1.312.037                      | 1.362.037                                                                                                                   | 1.412.037                                        |
| 6                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 1.536.111                      | 1.586.111                                                                                                                   | 1.636.111                                        |
| 7                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 2.154.630                      | 2.204.630                                                                                                                   | 2.254.630                                        |
| 8                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 2.198.148                      | 2.248.148                                                                                                                   | 2.298.148                                        |
| 9                                                                                                                                                                                                          | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm                                                                                                  | md             |                                                   |                   | 2.551.852                      | 2.601.852                                                                                                                   | 2.651.852                                        |
| 10                                                                                                                                                                                                         | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 2.484.259                      | 2.534.259                                                                                                                   | 2.584.259                                        |
| 11                                                                                                                                                                                                         | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm                                                                                                  | md             |                                                   |                   | 2.831.481                      | 2.881.481                                                                                                                   | 2.931.481                                        |
| 12                                                                                                                                                                                                         | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm                                                                                                  | md             |                                                   |                   | 3.446.296                      | 3.496.296                                                                                                                   | 3.546.296                                        |
| 13                                                                                                                                                                                                         | Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm                                                                                                 | md             |                                                   |                   | 5.970.370                      | 6.020.370                                                                                                                   | 6.070.370                                        |
| IV. GIÁ CẤU KIỆN CHẢN KÈ LÁP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIÊN                                                                                                                                            |                                                                                                                                                           |                |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                          | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m                                                                                                        | ck             |                                                   |                   | 27.810.406                     | 29.200.926                                                                                                                  | 30.076.954                                       |
| 2                                                                                                                                                                                                          | Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m                                                                                                        | ck             |                                                   |                   | 30.862.434                     | 32.405.556                                                                                                                  | 33.377.722                                       |
| 3                                                                                                                                                                                                          | Cấu kiện phá sóng chống ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) đtăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300; H=4,0m x B thườn =1,5m x L = 2,0m (đốt trên) | ck             |                                                   |                   | 16.833.333                     | 17.675.000                                                                                                                  | 18.205.250                                       |
| * CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 09/6/2025. SĐT: 0296.3845957 |                                                                                                                                                           |                |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| A. CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM:                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                           | TCVN 9113:2012 |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D300 VH (cấp tải thấp)                                                                                                                          | md             |                                                   |                   | 292.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 289.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D300 H30 (cấp tải cao)                                                                                                                          | md             |                                                   |                   | 300.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D400 VH (cấp tải thấp)                                                                                                                          | md             |                                                   |                   | 317.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 328.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D400 H30 (cấp tải cao)                                                                                                                          | md             |                                                   |                   | 340.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D600 VH (cấp tải thấp)                                                                                                                          | md             |                                                   |                   | 472.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 527.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 9                                                                                                                                                                                                          | Cống BTLT D600 H30 (cấp tải cao)                                                                                                                          | md             |                                                   |                   | 561.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 10                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D800 VH (cấp tải thấp)                                                                                                                          | md             |                                                   |                   | 750.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 11                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                                                                                                   | md             |                                                   |                   | 817.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 12                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D800 H30 (cấp tải cao)                                                                                                                          | md             |                                                   |                   | 884.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 13                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)                                                                                                                         | md             |                                                   |                   | 1.210.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 14                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                                                                                                  | md             |                                                   |                   | 1.299.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 15                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)                                                                                                                         | md             |                                                   |                   | 1.388.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 16                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)                                                                                                                         | md             |                                                   |                   | 2.303.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 17                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                                                                                                  | md             |                                                   |                   | 2.358.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 18                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)                                                                                                                         | md             |                                                   |                   | 2.412.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 19                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)                                                                                                                         | md             |                                                   |                   | 2.873.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 20                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                                                                                                  | md             |                                                   |                   | 3.102.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 21                                                                                                                                                                                                         | Cống BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)                                                                                                                         | md             |                                                   |                   | 3.330.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| B/ GỐI CỐNG                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                           |                |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                          | Gối cống ø 400                                                                                                                                            | cái            |                                                   |                   | 139.680                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                          | Gối cống ø 600                                                                                                                                            | cái            |                                                   |                   | 203.700                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                          | Gối cống ø 800                                                                                                                                            | cái            |                                                   |                   | 257.050                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                          | Gối cống ø 1000                                                                                                                                           | cái            |                                                   |                   | 321.070                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                          | Gối cống ø 1200                                                                                                                                           | cái            |                                                   |                   | 536.440                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                          | Gối cống ø 1500                                                                                                                                           | cái            |                                                   |                   | 740.741                        |                                                                                                                             |                                                  |
| C/ RON CỐNG BÊ TÔNG                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                           |                |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                           | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |                                                   |                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |  |
| 1   | Ron tam giá ø 300L (19x25)                                                                                                                                                                                                                                               | cái |                                                   |                                                             | 38.000                         |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 2   | Ron tam giá ø 400L (19x25)                                                                                                                                                                                                                                               | cái |                                                   |                                                             | 48.000                         |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 3   | Ron tam giá ø 500L (19x25)                                                                                                                                                                                                                                               | cái |                                                   |                                                             | 59.000                         |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 4   | Ron tam giá ø 600L (19x25)                                                                                                                                                                                                                                               | cái |                                                   |                                                             | 62.000                         |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 5   | Ron tam giá ø 800L (19x25)                                                                                                                                                                                                                                               | cái |                                                   |                                                             | 80.000                         |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 6   | Ron tam giá ø 1000L (19x25)                                                                                                                                                                                                                                              | cái |                                                   |                                                             | 150.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 7   | Ron tam giá ø 1200L (19x25)                                                                                                                                                                                                                                              | cái |                                                   |                                                             | 165.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 8   | Ron tam giá ø 1500L (19x25)                                                                                                                                                                                                                                              | cái |                                                   |                                                             | 195.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
|     | * Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 24/6/2024. SĐT: 0919.257.549                                                                                                                                    |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |  |
|     | Cọc bê tông DU'L 120x120, 150x150, mm-M400, cường độ thép17.250 kg/cm2                                                                                                                                                                                                   |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 1   | Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L>= 2m                                                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   | TCVN 5574 : 2012, TCVN 7888:2014 và 22 TCN 272-05           | 69.000                         |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 2   | Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L>= 3m                                                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                                                             | 90.000                         |                                                                                                                             |                                                  |  |
|     | Cọc bê tông DU'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi                                                                                                                                                                                        |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 1   | Cọc bê tông DU'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L<=6m)                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                                                             | 210.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 2   | Cọc bê tông DU'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥7 đến L<=8m)                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                                                             | 200.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
|     | Cọc bê tông DU'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi có nổi                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 1   | Cọc bê tông DU'L 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L<=6m)                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                                                             | 230.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 2   | Cọc bê tông DU'L 200x200-35MPa ≥ M400; (từ L≥7 đến L<=8m)                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                                                             | 210.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
|     | * Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang . (Đ/C: Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tô 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 15/5/2024, giá công bố áp dụng từ 15/5/2024. SĐT: 0919,333.442 ( Giá bán tại phường chỉ ở Phường Long Xuyên. |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |  |
|     | I. Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 14.400 kg/cm2; Bê tông mác 400                                                                                                                                                                      |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 1   | Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn                                                                                                                                                   | mét |                                                   | TCVN 9114:2019                                              | 55.000                         | 60.000                                                                                                                      |                                                  |  |
| 2   | Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn                                                                                                                                                     | mét |                                                   |                                                             | 69.000                         | 72.000                                                                                                                      |                                                  |  |
| 3   | Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn                                                                                                                                                   | mét |                                                   |                                                             | 96.000                         | 95.000                                                                                                                      |                                                  |  |
| 4   | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                                                             | 169.000                        | 189.000                                                                                                                     |                                                  |  |
| 5   | Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn                                                                                                                                                    | mét |                                                   |                                                             | 209.000                        | 229.000                                                                                                                     |                                                  |  |
| 6   | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn                                                                                                                                                            | mét |                                                   |                                                             | 219.000                        | 239.000                                                                                                                     |                                                  |  |
| 7   | Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                             | 239.000                        | 259.000                                                                                                                     |                                                  |  |
| 8   | Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm                                                                                                                                                                                                                                      | cái |                                                   | Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm | 129.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 9   | Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm                                                                                                                                                                                                                                      | cái |                                                   | Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm | 189.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 10  | Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm                                                                                                                                                                                                                                      | cái |                                                   | Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm | 259.000                        |                                                                                                                             |                                                  |  |
|     | II Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400                                                                                                                                                                                                                                     |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |  |
| 1   | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét                                                                                                                                                                           | mét |                                                   | TCVN 9114:2019                                              | 289.000                        | 319.000                                                                                                                     |                                                  |  |
| 2   | Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét                                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                                                             | 279.000                        | 309.000                                                                                                                     |                                                  |  |
| 3   | Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                                                             | 339.000                        | 359.000                                                                                                                     |                                                  |  |
| 4   | Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7,1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm,Chiều dài: <6,0 mét                                                                                                                                                                       | mét |                                                   |                                                             | 199.000                        | 219.000                                                                                                                     |                                                  |  |
|     | * Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/4/2025. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)                                                |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                        | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                                                                                                      | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                                                                                                                                        |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CỦ BÀN NHỰA UPVC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     | TCCS 30 - 2022/ĐH                                 |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Củ bàn nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | mét |                                                   | TCCS 30 - 2024/ĐH / CTY nhựa Đạt Hòa/ Việt Nam                                                                                         |                                | 378.000                                                                                                                     | 378.000                                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Củ bàn nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 1.393.500                                                                                                                   | 1.393.500                                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Củ bàn nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | mét |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 808.500                                                                                                                     | 808.500                                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Củ bàn nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | mét |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 1.233.950                                                                                                                   | 1.233.950                                        |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Củ bàn nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 775.500                                                                                                                     | 775.500                                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Củ bàn nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm+0,5mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mét |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 1.250.000                                                                                                                   | 1.250.000                                        |
| <b>* Công ty TNHH SIGEN (Địa chỉ trụ sở chính: 106 Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT, VN. Địa chỉ văn phòng đại diện: số 57 Phạm Thận Duật, khu phố 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.. theo báo giá ngày 25/6/2025 Áp dụng từ ngày 01/07/2025. SĐT: 0913687227</b>                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè)<br><br>Quy cách Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt) kích thước 760x360x45mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm<br>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm | Bộ  |                                                   | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) /Công ty TNHH SiGen/Việt Nam |                                | 10.480.000                                                                                                                  | 10.480.000                                       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè)<br><br>Quy cách: Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trượt), kích thước 760x360x45mm<br>- Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L ) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm                                                                        | Bộ  |                                                   | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)/Công ty TNHH SiGen/Việt Nam  |                                | 7.920.000                                                                                                                   | 7.920.000                                        |
| <b>VI XI MĂNG :</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>* Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang địa chỉ công ty: Đường 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang, địa chỉ nhà máy Xi măng An Giang: số 2435 Trần Hưng Đạo, Tổ 1 khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, tp Long Xuyên, An Giang; Điện thoại: 02963841609; Theo Công văn kê khai giá số 181/Cv-Cty ngày 14/4/2025 của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 31/3/2025. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn.</b>                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xi Măng PCB 30 Hà Tiên - An Giang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bao | bao 50kg                                          |                                                                                                                                        | 45.370                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xi Măng Đa Dụng PCB 40 Hà Tiên An Giang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bao | bao 50kg                                          |                                                                                                                                        | 57.407                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xi Măng PCB 40 Hà Tiên - An Giang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bao | bao 50kg                                          |                                                                                                                                        | 59.259                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xi Măng PCB 40 Smart Cement                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bao | bao 50kg                                          |                                                                                                                                        | 56.944                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xi Măng PCB 40 Xá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tấn |                                                   |                                                                                                                                        | 1.185.185                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xi Măng PCB 40 ACIFA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bao | bao 50kg                                          |                                                                                                                                        | 58.333                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xi Măng PCB 50 Hà Tiên- An Giang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bao | bao 50kg                                          |                                                                                                                                        | 64.815                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xi Măng PCB 50 ACIFA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bao | bao 50kg                                          |                                                                                                                                        | 64.815                         |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>VII THÉP CÁC LOẠI :</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>* Công ty TNHH SX &amp; TM Thiên Phúc: (I99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>* Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 2788/STC-GCS ngày 03/10/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 535/CV.CTy ngày 05/9/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang được Sở Tài chính An Giang tiếp nhận ngày 05/9/2024, mức giá kê khai áp dụng ngày 05/9/2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cầu hàng) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | kg  |                                                   |                                                                                                                                        | 16.250                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | kg  |                                                   |                                                                                                                                        | 16.200                         |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                  | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |     |                                                   |                                                                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3   | Thép vằn D10 (SD 295 MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | kg  |                                                   |                                                                   | 16.400                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 4   | Thép vằn D12 (CB300-V MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | kg  |                                                   |                                                                   | 16.400                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 5   | Thép vằn D14 (CB300-V MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | kg  |                                                   |                                                                   | 16.400                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 6   | Thép vằn D16 (SD 295 MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | kg  |                                                   |                                                                   | 16.400                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 7   | Thép vằn D18 (CB300-V MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | kg  |                                                   |                                                                   | 16.400                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 8   | Thép vằn D20 (CB300-V MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | kg  |                                                   |                                                                   | 16.400                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 9   | Thép vằn D22 (CB300-V MN)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | kg  |                                                   |                                                                   | 16.400                         |                                                                                                                             |                                                  |
|     | * Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 3255/STC-GCS ngày 06/11/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 07/HSG-AG ngày 10/10/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/10/2024. Mức giá kê khai chưa gồm thuế VAT. |     |                                                   |                                                                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | kg  |                                                   | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 20.600                         | 20.600                                                                                                                      | 20.600                                           |
| 2   | Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | kg  |                                                   |                                                                   | 20.150                         | 20.150                                                                                                                      | 20.150                                           |
| 3   | Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | kg  |                                                   |                                                                   | 19.650                         | 19.650                                                                                                                      | 19.650                                           |
| 4   | Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | kg  |                                                   |                                                                   | 19.350                         | 19.350                                                                                                                      | 19.350                                           |
| 5   | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg  |                                                   | JIS, AS/NZS, ASTM                                                 | 19.190                         | 19.190                                                                                                                      | 19.190                                           |
| 6   | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg  |                                                   |                                                                   | 18.790                         | 18.790                                                                                                                      | 18.790                                           |
| 7   | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | kg  |                                                   |                                                                   | 19.000                         | 19.000                                                                                                                      | 19.000                                           |
| 8   | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                   | kg  |                                                   |                                                                   | 18.600                         | 18.600                                                                                                                      | 18.600                                           |
| 9   | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                    | kg  |                                                   |                                                                   | 18.400                         | 18.400                                                                                                                      | 18.400                                           |
| 10  | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg  |                                                   |                                                                   | 25.450                         | 25.450                                                                                                                      | 25.450                                           |
| 11  | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | kg  |                                                   |                                                                   | 24.350                         | 24.350                                                                                                                      | 24.350                                           |
| 12  | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | kg  |                                                   |                                                                   | 23.450                         | 23.450                                                                                                                      | 23.450                                           |
| 13  | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg  |                                                   |                                                                   | 23.150                         | 23.150                                                                                                                      | 23.150                                           |
| 14  | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | kg  |                                                   |                                                                   | 23.150                         | 23.150                                                                                                                      | 23.150                                           |
| 15  | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | kg  |                                                   |                                                                   | 23.350                         | 23.350                                                                                                                      | 23.350                                           |
| 16  | Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | kg  |                                                   |                                                                   | 18.800                         | 18.800                                                                                                                      | 18.800                                           |
| 17  | Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | kg  |                                                   |                                                                   | 17.700                         | 17.700                                                                                                                      | 17.700                                           |
| 18  | Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg  |                                                   |                                                                   | 17.100                         | 17.100                                                                                                                      | 17.100                                           |
| 19  | Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | kg  |                                                   | TCVN, ASTM                                                        | 14.555                         | 14.555                                                                                                                      | 14.555                                           |
| 20  | Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240, CB300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kg  |                                                   |                                                                   | 14.555                         | 14.555                                                                                                                      | 14.555                                           |
| 21  | Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg  |                                                   |                                                                   | 14.727                         | 14.727                                                                                                                      | 14.727                                           |
| 22  | Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg  |                                                   |                                                                   | 14.727                         | 14.727                                                                                                                      | 14.727                                           |

| STT                | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                 | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |         |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|                    |                                                                                                                                                                                        |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                           | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |         |
|                    |                                                                                                                                                                                        |     |                                                   |                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |         |
| 23                 | Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40                                                                                                                          | kg  |                                                   |                                                             | 14.727                         | 14.727                                                                                                                      | 14.727                                           |         |
| 24                 | Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40                                                                                                                          | kg  |                                                   |                                                             | 14.727                         | 14.727                                                                                                                      | 14.727                                           |         |
| VIII TOLE CÁC LOẠI |                                                                                                                                                                                        |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |         |
|                    | * Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/8/2024. Áp dụng từ ngày 01/08/2024. (đã bao gồm chi phí vận chuyển) |     |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |         |
| 1                  | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                                        | m   |                                                   | ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 |                                | 61.601                                                                                                                      | 61.601                                           |         |
| 2                  | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                                        | m   |                                                   |                                                             |                                | 64.676                                                                                                                      | 64.676                                           |         |
| 3                  | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                                       | m   |                                                   |                                                             |                                | 80.195                                                                                                                      | 80.195                                           |         |
| 4                  | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                                       | m   |                                                   |                                                             |                                | 88.189                                                                                                                      | 88.189                                           |         |
| 5                  | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                                       | m   |                                                   |                                                             |                                | 94.955                                                                                                                      | 94.955                                           |         |
| 6                  | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                                       | m   |                                                   |                                                             |                                | 100.896                                                                                                                     | 100.896                                          |         |
| 7                  | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                                       | m   |                                                   |                                                             |                                | 106.545                                                                                                                     | 106.545                                          |         |
| 8                  | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                           | m   |                                                   |                                                             |                                | 98.217                                                                                                                      | 98.217                                           |         |
| 9                  | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                          | m   |                                                   |                                                             |                                | 106.370                                                                                                                     | 106.370                                          |         |
| 10                 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                          | m   |                                                   |                                                             |                                | 113.641                                                                                                                     | 113.641                                          |         |
| 11                 | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550                                                                                                                          | m   |                                                   |                                                             |                                | 120.648                                                                                                                     | 120.648                                          |         |
| 12                 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                     | m   |                                                   | JIS G3321:2012; ASTM A755/A755 M-15                         |                                | 73.805                                                                                                                      | 73.805                                           |         |
| 13                 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                     | m   |                                                   |                                                             |                                | 79.040                                                                                                                      | 79.040                                           |         |
| 14                 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                     | m   |                                                   |                                                             |                                | 92.390                                                                                                                      | 92.390                                           |         |
| 15                 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                     | m   |                                                   |                                                             |                                | 100.900                                                                                                                     | 100.900                                          |         |
| 16                 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                     | m   |                                                   |                                                             |                                | 109.280                                                                                                                     | 109.280                                          |         |
| 17                 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                     | m   |                                                   |                                                             |                                | 117.190                                                                                                                     | 117.190                                          |         |
| 18                 | Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                     | m   |                                                   |                                                             |                                | 134.265                                                                                                                     | 134.265                                          |         |
| 19                 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550                                                                                                                              | m   |                                                   |                                                             |                                | 113.978                                                                                                                     | 113.978                                          |         |
| 20                 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550                                                                                                                              | m   |                                                   |                                                             |                                | 124.636                                                                                                                     | 124.636                                          |         |
| 21                 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550                                                                                                                              | m   |                                                   |                                                             |                                | 132.689                                                                                                                     | 132.689                                          |         |
| 22                 | Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550                                                                                                                              | m   |                                                   |                                                             |                                | 142.173                                                                                                                     | 142.173                                          |         |
| 24                 | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550                                                                                                                         | m   |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             | 133.111                                          | 133.111 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                                 | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |                                                   |                                                                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 25  | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                                                                   |                                | 142.583                                                                                                                     | 142.583                                          |
| 26  | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                                                                   |                                | 151.183                                                                                                                     | 151.183                                          |
| 27  | Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550                                                                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                                                                   |                                | 163.883                                                                                                                     | 163.883                                          |
|     | <b>* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 16/HSG-AG ngày 01/09/2025 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/09/2025</b> |     |                                                   |                                                                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mét |                                                   | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 51.000                         | 51.000                                                                                                                      | 51.000                                           |
| 2   | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mét |                                                   |                                                                   | 54.500                         | 54.500                                                                                                                      | 54.500                                           |
| 3   | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mét |                                                   |                                                                   | 58.500                         | 58.500                                                                                                                      | 58.500                                           |
| 4   | Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mét |                                                   |                                                                   | 62.500                         | 62.500                                                                                                                      | 62.500                                           |
| 5   | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 73.000                         | 73.000                                                                                                                      | 73.000                                           |
| 6   | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 80.000                         | 80.000                                                                                                                      | 80.000                                           |
| 7   | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 89.000                         | 89.000                                                                                                                      | 89.000                                           |
| 8   | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 97.500                         | 97.500                                                                                                                      | 97.500                                           |
| 9   | Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 106.500                        | 106.500                                                                                                                     | 106.500                                          |
| 10  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mét |                                                   |                                                                   | 64.500                         | 64.500                                                                                                                      | 64.500                                           |
| 11  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mét |                                                   |                                                                   | 70.000                         | 70.000                                                                                                                      | 70.000                                           |
| 12  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mét |                                                   |                                                                   | 79.500                         | 79.500                                                                                                                      | 79.500                                           |
| 13  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mét |                                                   |                                                                   | 89.000                         | 89.000                                                                                                                      | 89.000                                           |
| 14  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mét |                                                   |                                                                   | 98.000                         | 98.000                                                                                                                      | 98.000                                           |
| 15  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mét |                                                   |                                                                   | 108.500                        | 108.500                                                                                                                     | 108.500                                          |
| 16  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mét |                                                   |                                                                   | 119.500                        | 119.500                                                                                                                     | 119.500                                          |
| 17  | Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm                                                                                                                                                                                                                                                                                            | mét |                                                   | ASTM, AMMA, ISO 9227                                              | 130.000                        | 130.000                                                                                                                     | 130.000                                          |
| 18  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 139.000                        | 139.000                                                                                                                     | 139.000                                          |
| 19  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 149.000                        | 149.000                                                                                                                     | 149.000                                          |
| 20  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 159.000                        | 159.000                                                                                                                     | 159.000                                          |
| 21  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 169.000                        | 169.000                                                                                                                     | 169.000                                          |
| 22  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 179.000                        | 179.000                                                                                                                     | 179.000                                          |
| 23  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 141.000                        | 141.000                                                                                                                     | 141.000                                          |
| 24  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 151.000                        | 151.000                                                                                                                     | 151.000                                          |
| 25  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 161.000                        | 161.000                                                                                                                     | 161.000                                          |
| 26  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 171.000                        | 171.000                                                                                                                     | 171.000                                          |
| 27  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm                                                                                                                                                                                                                                                      | mét |                                                   |                                                                   | 181.000                        | 181.000                                                                                                                     | 181.000                                          |
| 28  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                                                                   | 132.000                        | 132.000                                                                                                                     | 132.000                                          |
| 29  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                                                                   | 142.000                        | 142.000                                                                                                                     | 142.000                                          |
| 30  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                                                                   | 152.000                        | 152.000                                                                                                                     | 152.000                                          |
| 31  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                                                                   | 162.000                        | 162.000                                                                                                                     | 162.000                                          |

| STT                                        | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                            |                                                                                                                                                                                                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                            |                                                                                                                                                                                                                               |     |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 32                                         | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                  | 172.000                        | 172.000                                                                                                                     | 172.000                                          |
| 33                                         | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                  | 134.000                        | 134.000                                                                                                                     | 134.000                                          |
| 34                                         | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                  | 144.000                        | 144.000                                                                                                                     | 144.000                                          |
| 35                                         | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                  | 154.000                        | 154.000                                                                                                                     | 154.000                                          |
| 36                                         | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                  | 164.000                        | 164.000                                                                                                                     | 164.000                                          |
| 37                                         | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm                                                                                                                                                          | mét |                                                   |                  | 174.000                        | 174.000                                                                                                                     | 174.000                                          |
| IX TẮM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX |                                                                                                                                                                                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                            | * Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024 |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                            | I/ TRẦN NHÔM ALUWIN                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                                                     | m2  |                                                   |                  |                                | 478.300                                                                                                                     | 478.300                                          |
| 2                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                                                     | m2  |                                                   |                  |                                | 509.200                                                                                                                     | 509.200                                          |
| 3                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện                                                       | m2  |                                                   |                  |                                | 569.500                                                                                                                     | 569.500                                          |
| 4                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện                                                       | m2  |                                                   |                  |                                | 609.900                                                                                                                     | 609.900                                          |
| 5                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                                                                 | m2  |                                                   |                  |                                | 580.300                                                                                                                     | 580.300                                          |
| 6                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rộng R150-R200-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                                                 | m2  |                                                   |                  |                                | 625.500                                                                                                                     | 625.500                                          |
| 7                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                                                                | m2  |                                                   |                  |                                | 678.600                                                                                                                     | 678.600                                          |
| 8                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                                                           | m2  |                                                   |                  |                                | 842.200                                                                                                                     | 842.200                                          |
| 9                                          | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, mau trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                                                                              | m2  |                                                   |                  |                                | 930.600                                                                                                                     | 930.600                                          |
|                                            | II/ LAM NHÔM ALUWIN                                                                                                                                                                                                           | m2  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             | -                                                |
| 1                                          | Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm                                                                                                      | m2  |                                                   |                  |                                | 1.778.000                                                                                                                   | 1.778.000                                        |
| 2                                          | Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm                                                                                                      | m2  |                                                   |                  |                                | 1.884.000                                                                                                                   | 1.884.000                                        |
| 3                                          | Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x200x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 2.520.000                                                                                                                   | 2.520.000                                        |
| 4                                          | Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x250x2,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A250mm                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 3.096.000                                                                                                                   | 3.096.000                                        |
| 5                                          | Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x150x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A150mm                                                                                                      | m2  |                                                   |                  |                                | 2.854.000                                                                                                                   | 2.854.000                                        |
| 6                                          | Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm                                                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 2.256.000                                                                                                                   | 2.256.000                                        |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                              |     |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lam nhôm chấn nằng (ALW) Aluwin hình hộp 25,5x200x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm                                                                       | m2  |                                                   |                  |                                | 2.765.000                                                                                                                   | 2.765.000                                        |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lam nhôm chấn nằng (ALW) Aluwin hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 3.258.000                                                                                                                   | 3.258.000                                        |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lam nhôm chấn nằng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 671.500                                                                                                                     | 671.500                                          |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lam nhôm chấn nằng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền                                                                                                               | m2  |                                                   |                  |                                | 815.300                                                                                                                     | 815.300                                          |
| * Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 16/4/2025, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng). |                                                                                                                                                                                              |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | HỆ TRẦN NỔI                                                                                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng                                                       | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 110.000                                                                                                                     | 110.000                                          |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia)               | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 125.000                                                                                                                     | 125.000                                          |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng                                         | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 119.000                                                                                                                     | 119.000                                          |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia) | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 136.000                                                                                                                     | 136.000                                          |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng                                                       | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 122.000                                                                                                                     | 122.000                                          |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia)               | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 136.000                                                                                                                     | 136.000                                          |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng                                              | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 119.000                                                                                                                     | 119.000                                          |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia)      | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 133.000                                                                                                                     | 133.000                                          |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng                                                        | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 114.000                                                                                                                     | 114.000                                          |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia)                | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 128.000                                                                                                                     | 128.000                                          |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line ( Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng                                                                              | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 150.000                                                                                                                     | 150.000                                          |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line ( Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia)                                      | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 165.000                                                                                                                     | 165.000                                          |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line ( Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng                                                                           | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 210.000                                                                                                                     | 210.000                                          |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line ( Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước ( Tấm Uco Malaysia)                                   | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 225.000                                                                                                                     | 225.000                                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | HỆ TRẦN CHÌM                                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm                                                                                                              | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 101.000                                                                                                                     | 101.000                                          |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm                                                                                                                | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 128.000                                                                                                                     | 128.000                                          |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm                                                                                                 | m2  | ASTM C635                                         |                  |                                | 105.300                                                                                                                     | 105.300                                          |

| STT                                                                                                                                                                                                                                             | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                  | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                         |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                         |       |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 18                                                                                                                                                                                                                                              | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm                                                                              | m2    | ASTM C635                                         |                   | 128.000                        | 128.000                                                                                                                     |                                                  |
| 19                                                                                                                                                                                                                                              | Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral Tiêu chuẩn 9mm                                                                                 | m2    | ASTM C635                                         |                   | 165.000                        | 165.000                                                                                                                     |                                                  |
| 20                                                                                                                                                                                                                                              | Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                                                                   | m2    | ASTM C635                                         |                   | 192.000                        | 192.000                                                                                                                     |                                                  |
| 21                                                                                                                                                                                                                                              | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                        | m2    | ASTM C635                                         |                   | 480.000                        | 480.000                                                                                                                     |                                                  |
| 22                                                                                                                                                                                                                                              | Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.                                                        | m2    | ASTM C635                                         |                   | 580.000                        | 580.000                                                                                                                     |                                                  |
| 23                                                                                                                                                                                                                                              | Khung trần chìm U TESLA Vạn Hưng Phát, tiêu chuẩn Mỹ                                                                                                                    | thanh | ASTM C635                                         |                   | 45.000                         | 45.000                                                                                                                      |                                                  |
| * CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM, Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, TpRạch Giá, Kiên Giang. ĐT: 0931071652; Theo Báo giá ngày 02/1/2024, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 02/1/2024. Giá bán chưa tính VAT, địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển... |                                                                                                                                                                         |       |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| Trần Nhôm Kim Loại Aluwin                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                         |       |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện               | m2    |                                                   |                   | 525.000                        | 525.000                                                                                                                     |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện               | m2    |                                                   |                   | 555.200                        | 555.200                                                                                                                     |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2    |                                                   |                   | 615.000                        | 615.000                                                                                                                     |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2    |                                                   |                   | 655.900                        | 655.900                                                                                                                     |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                           | m2    |                                                   |                   | 625.300                        | 625.300                                                                                                                     |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                    | m2    |                                                   |                   | 670.500                        | 670.500                                                                                                                     |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                          | m2    |                                                   |                   | 732.600                        | 732.600                                                                                                                     |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                | m2    |                                                   |                   | 887.200                        | 887.200                                                                                                                     |                                                  |
| 9                                                                                                                                                                                                                                               | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, mau trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                        | m2    |                                                   |                   | 975.600                        | 975.600                                                                                                                     |                                                  |
| Lam Chắn Nắng Nhôm Aluwin:                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                         |       |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                               | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm                                                | m2    |                                                   |                   | 1.778.000                      | 1.778.000                                                                                                                   |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                               | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm                                                | m2    |                                                   |                   | 1.884.000                      | 1.884.000                                                                                                                   |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                               | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm                                                   | m2    |                                                   |                   | 2.520.000                      | 2.520.000                                                                                                                   |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                               | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1,7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm                                                   | m2    |                                                   |                   | 3.096.000                      | 3.096.000                                                                                                                   |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                               | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x145x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm                                                | m2    |                                                   |                   | 2.854.000                      | 2.854.000                                                                                                                   |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                               | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm                                                    | m2    |                                                   |                   | 2.256.000                      | 2.256.000                                                                                                                   |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                                                               | Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm                                                              | m2    |                                                   |                   | 716.500                        | 716.500                                                                                                                     |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                                                               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền                                                                                          | m2    |                                                   |                   | 845.300                        | 845.300                                                                                                                     |                                                  |
| X                                                                                                                                                                                                                                               | GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:                                                                                                                                                    |       |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| * Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025    |                                                                                                                                                                         |       |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng.                                                                                                                     | m2    |                                                   |                   | 89.300                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.                                                                                                     | m2    |                                                   |                   | 84.600                         |                                                                                                                             |                                                  |
| * Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025   |                                                                                                                                                                         |       |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen                                                                                                                       | m2    |                                                   |                   | 154.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ                                                                                                                  | m2    |                                                   |                   | 166.500                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng                                                                                                                      | m2    |                                                   |                   | 176.500                        |                                                                                                                             |                                                  |
| * Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025   |                                                                                                                                                                         |       |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                         | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                |       |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1   | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen                                                                                                                                                                                              | m2    |                                                   |                  | 174.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 2   | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ                                                                                                                                                                                         | m2    |                                                   |                  | 184.100                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3   | Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng                                                                                                                                                                                             | m2    |                                                   |                  | 194.100                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>Gạch địa phương :</b>                                                                                                                                                                                                                       |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025</b>                                                                                                       |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Gạch ống 9 x 19                                                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 1.250                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 2   | Gạch thẻ 9 x 19                                                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 1.250                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 3   | Gạch ống 8 x 18                                                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 1.111                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 4   | Gạch thẻ 8 x 18                                                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 1.111                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 5   | Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ)                                                                                                                                                                                                                         | viên  |                                                   |                  | 1.944                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 6   | Ngói lợp 22 viên/m <sup>2</sup> (chống thấm)                                                                                                                                                                                                   | viên  |                                                   |                  | 8.333                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 7   | Ngói vẩy cá 65 viên/m <sup>2</sup> (chống thấm)                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 6.944                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 8   | Ngói âm (chống thấm)                                                                                                                                                                                                                           | viên  |                                                   |                  | 4.630                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 9   | Ngói dương (chống thấm)                                                                                                                                                                                                                        | viên  |                                                   |                  | 3.241                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 10  | Ngói diềm âm (chống thấm)                                                                                                                                                                                                                      | viên  |                                                   |                  | 12.963                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 11  | Ngói diềm dương (chống thấm)                                                                                                                                                                                                                   | viên  |                                                   |                  | 8.333                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 12  | Ngói mũi hài (chống thấm)                                                                                                                                                                                                                      | viên  |                                                   |                  | 2.315                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 13  | Ngói vẩy rồng (chống thấm)                                                                                                                                                                                                                     | viên  |                                                   |                  | 2.315                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 14  | Gạch căn                                                                                                                                                                                                                                       | viên  |                                                   |                  | 1.574                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 15  | Gạch căn (chống thấm)                                                                                                                                                                                                                          | viên  |                                                   |                  | 1.481                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 16  | Gạch trang trí (Hauydi)                                                                                                                                                                                                                        | viên  |                                                   |                  | 3.241                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 17  | Ngói sắp nóc                                                                                                                                                                                                                                   | viên  |                                                   |                  | 26.582                         |                                                                                                                             |                                                  |
| 19  | Ngói sắp nóc nhỏ (chống thấm)                                                                                                                                                                                                                  | viên  |                                                   |                  | 3.704                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 20  | Gạch Bánh ú                                                                                                                                                                                                                                    | viên  |                                                   |                  | 6.481                          |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025</b>                                                                                                |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Gạch ống 8 x 18                                                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 898                            |                                                                                                                             |                                                  |
| 2   | Gạch thẻ 8 x 18                                                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 898                            |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025</b>                                                                                                     |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Gạch ống 8 x 18                                                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 880                            |                                                                                                                             |                                                  |
| 2   | Gạch thẻ 8 x 18                                                                                                                                                                                                                                | viên  |                                                   |                  | 880                            |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>Gạch Ceramic :</b>                                                                                                                                                                                                                          |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 14/2/2025</b>                                                                                               |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Gạch 25 x 40 cm ( Acera) in lụa                                                                                                                                                                                                                |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại A                                                                                                                                                                                                                                       | thùng |                                                   |                  | 100.926                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại AA                                                                                                                                                                                                                                      | thùng |                                                   |                  | 98.148                         |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số mài cạnh                                                                                                                                                                                                |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại A                                                                                                                                                                                                                                       | thùng |                                                   |                  | 115.741                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại AA                                                                                                                                                                                                                                      | thùng |                                                   |                  | 112.963                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Gạch 30 x 60 cm (Acera)                                                                                                                                                                                                                        |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại A                                                                                                                                                                                                                                       | thùng |                                                   |                  | 113.889                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại AA                                                                                                                                                                                                                                      | thùng |                                                   |                  | 106.481                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)                                                                                                                                                                                                       |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại A                                                                                                                                                                                                                                       | thùng |                                                   |                  | 123.148                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại AA                                                                                                                                                                                                                                      | thùng |                                                   |                  | 115.741                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016,019,025,026,027)                                                                                                                                                                                                  |       |                                                   |                  | -                              |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại A                                                                                                                                                                                                                                       | thùng |                                                   |                  | 115.741                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại AA                                                                                                                                                                                                                                      | thùng |                                                   |                  | 108.333                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016,019,025,026,027)                                                                                                                                                                                  |       |                                                   |                  | -                              |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại A                                                                                                                                                                                                                                       | thùng |                                                   |                  | 125.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại AA                                                                                                                                                                                                                                      | thùng |                                                   |                  | 117.593                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Gạch 60 x 60 cm (Acera) (lát nền)                                                                                                                                                                                                              |       |                                                   |                  | -                              |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại A                                                                                                                                                                                                                                       | thùng |                                                   |                  | 115.741                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Loại AA                                                                                                                                                                                                                                      | thùng |                                                   |                  | 108.333                        |                                                                                                                             |                                                  |
|     | <b>* Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/2/2025, áp dụng từ ngày 01/02/2025. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062 ( giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp)</b> |       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Loại vật liệu xây dựng                                  | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                         |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                           | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                         |     |                                                   |                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |         |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Tasa                  | M2  | 1.44m/ hộp                                        | QCVN 16:2019/BXD / TASA                     | 134.259                        | 140.741                                                                                                                     | 143.519                                          |         |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Blue Dragon           | M2  |                                                   |                                             | 134.259                        | 140.741                                                                                                                     | 143.519                                          |         |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Tasa                | M2  |                                                   |                                             | 162.037                        | 168.519                                                                                                                     | 171.296                                          |         |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Blue Dragon         | M2  |                                                   |                                             | 162.037                        | 168.519                                                                                                                     | 171.296                                          |         |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Tasa                  | M2  | 1.92m/ hộp                                        |                                             | 175.926                        | 182.407                                                                                                                     | 185.185                                          |         |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Blue Dragon           | M2  |                                                   |                                             | 175.926                        | 182.407                                                                                                                     | 185.185                                          |         |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 40x80 Porcelain-Nhân Tasa                 | M2  | 1.92m/ hộp                                        |                                             | 215.741                        | 222.222                                                                                                                     | 225.000                                          |         |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 40x80 Porcelain- Nhân Blue Dragon         | M2  |                                                   |                                             | 215.741                        | 222.222                                                                                                                     | 225.000                                          |         |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Tasa                  | M2  |                                                   |                                             | 120.370                        | 126.852                                                                                                                     | 129.630                                          |         |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon           | M2  |                                                   |                                             | 120.370                        | 126.852                                                                                                                     | 129.630                                          |         |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Tasa           | M2  | 1.44 m/ hộp                                       |                                             | 129.630                        | 136.111                                                                                                                     | 138888,8889                                      |         |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Blue Dragon    | M2  |                                                   |                                             | 129.630                        | 136.111                                                                                                                     | 138.889                                          |         |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Nhân Tasa         | M2  |                                                   |                                             | 147.222                        | 153.704                                                                                                                     | 156.481                                          |         |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Bóng)- Nhân Blue Dragon | M2  |                                                   |                                             | 147.222                        | 153.704                                                                                                                     | 156.481                                          |         |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Nhám) - Nhân Tasa         | M2  |                                                   |                                             | 161.111                        | 167.593                                                                                                                     | 170.370                                          |         |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon | M2  |                                                   |                                             | 161.111                        | 167.593                                                                                                                     | 170370                                           |         |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Tasa                   | M2  |                                                   |                                             | 165.741                        | 172.222                                                                                                                     | 175.000                                          |         |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Blue Dragon            | M2  |                                                   |                                             | 165.741                        | 172.222                                                                                                                     | 175.000                                          |         |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Nhân Tasa          | M2  |                                                   |                                             | 212.963                        | 219.444                                                                                                                     | 222.222                                          |         |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Blue Dragon        | M2  |                                                   |                                             | 212.963                        | 219.444                                                                                                                     | 222.222                                          |         |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Tasa          | M2  |                                                   |                                             | 1.92m/ Hộp                     | 222.222                                                                                                                     | 228.704                                          | 231.481 |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon   | M2  |                                                   |                                             |                                | 222.222                                                                                                                     | 228.704                                          | 231.481 |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Tasa                    | M2  | 245.370                                           |                                             |                                | 251.852                                                                                                                     | 254.630                                          |         |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Blue Dragon             | M2  | 245.370                                           |                                             |                                | 251.852                                                                                                                     | 254.630                                          |         |
| * CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang |                                                         |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |         |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)                   |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | G 30x30 ( Màu nhạt )                                    | M2  | 30x30                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 196.079                                                                                                                     | 196.079                                          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)                 |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             | -                                                |         |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | G 60x30 ( Màu nhạt )                                    | M2  | 30x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 266.884                                                                                                                     | 266.884                                          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | G 60x30 ( Màu đậm )                                     | M2  | 30x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 288.671                                                                                                                     | 288.671                                          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)                  |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             | -                                                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                 |     |                                                   |                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3   | G 60x60 ( Màu nhạt ) ( 4 Viên /thùng/1.44 m2 )  | M2  | 60x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 234.205                                                                                                                     | 234.205                                          |
|     | G 80x80 ( Màu nhạt ) ( 3 Viên /thùng/1.92 m2 )  | M2  | 80x80                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 299.564                                                                                                                     | 299.564                                          |
|     | V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)           |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             | -                                                |
|     | G 60x60 ( Màu nhạt ) ( 4 Viên /thùng/1.44 m2 )  | M2  | 60x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 266.884                                                                                                                     | 266.884                                          |
| 4   | G 60x60 ( Màu đậm ) ( 4 Viên/ thùng/ 1.44 m2)   | M2  | 60x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 288.671                                                                                                                     | 288.671                                          |
|     | G 120x60 ( Màu nhạt ) ( 2 Viên/ thùng/1.44 m2)  | M2  | 60x120                                            | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 397.604                                                                                                                     | 397.604                                          |
|     | VI - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP                |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             | -                                                |
| 5   | GP 60x30 ( Màu nhạt ) ( 8 Viên /thùng/1.44 m2 ) | M2  | 30x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 234.205                                                                                                                     | 234.205                                          |
|     | GP 60x60 ( Màu nhạt ) ( 4 Viên /thùng/1.44 m2 ) | M2  | 60x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 234.205                                                                                                                     | 234.205                                          |
|     | GP 80x80 ( Màu nhạt ) ( 3 Viên /thùng/1.92 m2 ) | M2  | 80x80                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 310.457                                                                                                                     | 310.457                                          |
|     | GP 120x60 ( Màu nhạt ) ( 2 Viên/ thùng/1.44 m2) | M2  | 60x120                                            | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 397.604                                                                                                                     | 397.604                                          |
|     | VII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 60X60            |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             | -                                                |
|     | P 60x60 ( Màu nhạt )                            | M2  | 60x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 255.992                                                                                                                     | 255.992                                          |
| 6   | P 60x60 ( Màu đậm )                             | M2  | 60x60                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 299.564                                                                                                                     | 299.564                                          |
|     | VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80           |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             | -                                                |
|     | P 80x80 ( Màu nhạt )                            | M2  | 80x80                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 321.351                                                                                                                     | 321.351                                          |
| 7   | P 80x80 ( Màu đậm )                             | M2  | 80x80                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam |                                | 343.137                                                                                                                     | 343.137                                          |
|     | IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90                       |     |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             | -                                                |

| STT                                                                                                                                                                                                                 | Loại vật liệu xây dựng                                           | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                        | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                     |                                                                  |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                                       | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                     |                                                                  |         |                                                   |                                                                                                                                        |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
|                                                                                                                                                                                                                     | GP 90x90 ,G 90x90 ( Màu nhạt )                                   | M2      | 90x90                                             | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam                                                                                            |                                | 386.710                                                                                                                     | 386.710                                          |
| 8                                                                                                                                                                                                                   | X- GÁI CH THÁI CH ANH 100x100                                    |         |                                                   |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             | -                                                |
|                                                                                                                                                                                                                     | G 100x100 , GP 100x100                                           | M2      | 100x100                                           | TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam                                                                                            |                                | 431.250                                                                                                                     | 431.250                                          |
| * CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME , Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 01/6/2024 theo bảng báo giá ngày 01/6/2024. SĐT: 0983.199.083. |                                                                  |         |                                                   |                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm                   | đồng/m2 |                                                   | TCVN-7745:2007/BXD, TCVN 13113:2020 / Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phổ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc           |                                | 99.510                                                                                                                      | 99.510                                           |
| 2                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm         | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 252.520                                                                                                                     | 252.520                                          |
| 3                                                                                                                                                                                                                   | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm          | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 202.230                                                                                                                     | 202.230                                          |
| 4                                                                                                                                                                                                                   | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm                  | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 263.220                                                                                                                     | 263.220                                          |
| 5                                                                                                                                                                                                                   | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm                                    | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 150.000                                                                                                                     | 150.000                                          |
| 6                                                                                                                                                                                                                   | Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm                                    | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 160.000                                                                                                                     | 160.000                                          |
| 7                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm                   | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 101.650                                                                                                                     | 101.650                                          |
| 8                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm            | đồng/m2 |                                                   | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 / Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hãn Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc. |                                | 133.750                                                                                                                     | 133.750                                          |
| 9                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm            | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 273.920                                                                                                                     | 273.920                                          |
| 10                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm                         | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 199.020                                                                                                                     | 199.020                                          |
| 11                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                   | đồng/m2 |                                                   | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 / Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.            |                                | 99.510                                                                                                                      | 99.510                                           |
| 12                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm            | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 194.740                                                                                                                     | 194.740                                          |
| 13                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm                   | đồng/m2 |                                                   | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 / Công ty Cổ phần Prime Phố Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên         |                                | 98.440                                                                                                                      | 98.440                                           |
| 14                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm         | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 156.220                                                                                                                     | 156.220                                          |
| 15                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic, khuôn định hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 211.860                                                                                                                     | 211.860                                          |
| 16                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm             | đồng/m2 |                                                   | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 / Công ty Cổ phần Prime Phố Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên         |                                | 123.050                                                                                                                     | 123.050                                          |
| 17                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm                         | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 112.350                                                                                                                     | 112.350                                          |
| 18                                                                                                                                                                                                                  | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm                           | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 160.500                                                                                                                     | 160.500                                          |
| 19                                                                                                                                                                                                                  | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm           | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 180.000                                                                                                                     | 180.000                                          |
| 20                                                                                                                                                                                                                  | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm                               | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 213.000                                                                                                                     | 213.000                                          |
| 21                                                                                                                                                                                                                  | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm                               | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                        |                                | 210.000                                                                                                                     | 210.000                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                                        | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                                                                                                                      | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 22  | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đồng/m2 |                                                   | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 /Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc |                                | 242.890                                                                                                                     | 242.890                                          |
| 23  | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 273.920                                                                                                                     | 273.920                                          |
| 24  | Gạch granite nhóm BIa 60x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 337.050                                                                                                                     | 337.050                                          |
| 25  | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 374.500                                                                                                                     | 374.500                                          |
| 26  | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 374.500                                                                                                                     | 374.500                                          |
| 27  | Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 227.000                                                                                                                     | 227.000                                          |
| 28  | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 304.950                                                                                                                     | 304.950                                          |
| 29  | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 385.200                                                                                                                     | 385.200                                          |
| 30  | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 315.650                                                                                                                     | 315.650                                          |
| 31  | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 540.000                                                                                                                     | 540.000                                          |
| 32  | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 580.000                                                                                                                     | 580.000                                          |
| 33  | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 294.250                                                                                                                     | 294.250                                          |
| 34  | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 620.600                                                                                                                     | 620.600                                          |
| 35  | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 695.500                                                                                                                     | 695.500                                          |
| 36  | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        | 438.700                        | 438.700                                                                                                                     |                                                  |
| 37  | Gạch granite nhóm BIa 80x80cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        | 438.700                        | 438.700                                                                                                                     |                                                  |
| 38  | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        | 1.011.150                      | 1.011.150                                                                                                                   |                                                  |
| 39  | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        | 952.300                        | 952.300                                                                                                                     |                                                  |
| 40  | Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        | 337.050                        | 337.050                                                                                                                     |                                                  |
| 41  | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        | 349.890                        | 349.890                                                                                                                     |                                                  |
| 42  | Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đồng/m2 |                                                   | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 /Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam                |                                | 109.140                                                                                                                     | 109.140                                          |
| 43  | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 124.120                                                                                                                     | 124.120                                          |
| 44  | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 141.240                                                                                                                     | 141.240                                          |
| 45  | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 145.520                                                                                                                     | 145.520                                          |
| 46  | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 114.490                                                                                                                     | 114.490                                          |
| 47  | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 109.140                                                                                                                     | 109.140                                          |
| 48  | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 104.860                                                                                                                     | 104.860                                          |
| 49  | Gạch bán sứ, nhóm BIb 60x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 210.000                                                                                                                     | 210.000                                          |
| 50  | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 213.000                                                                                                                     | 213.000                                          |
| 51  | Gạch ceramic, nhóm BIIa 50x100cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/m2 |                                                   |                                                                                                                                                        |                                | 232.000                                                                                                                     | 232.000                                          |
|     | * CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA , Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Văn phòng Miền Nam: số 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2025 theo bảng báo giá ngày 01/3/2025. SĐT: 0908.680.888 (Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình) |         |                                                   |                                                                                                                                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01, 02, 03, 04, 05                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/m2 | 300 x 600                                         |                                                                                                                                                        |                                | 352.727                                                                                                                     | 352.727                                          |
| 2   | Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC G01,02,03,04....PHOD, PNGC G01,02,03,04...,                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đồng/m2 | 300 x 600                                         |                                                                                                                                                        |                                | 396.363                                                                                                                     | 396.363                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                       |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                          | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                       |         |                                                   |                                                                                                                           |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3   | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H01,02,03,04,05                                                               | đồng/m2 | 600 x 600                                         | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/ NM VIGLACER A MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÁNH, TỈNH BRVT/ Việt Nam |                                | 380.000                                                                                                                     | 380.000                                          |
| 4   | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC H01,02,03,04                                                                                                                    | đồng/m2 | 600 x 600                                         |                                                                                                                           |                                | 414.545                                                                                                                     | 414.545                                          |
| 5   | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC M01,02,03,04,05,06                                                                                                    | đồng/m2 | 150 x 900                                         |                                                                                                                           |                                | 469.090                                                                                                                     | 469.090                                          |
| 6   | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC D01,02,03,04, DAS D01,02, □                                                                                           | đồng/m2 | 300 x 900                                         |                                                                                                                           |                                | 450.000                                                                                                                     | 450.000                                          |
| 7   | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC D01,02,03,04                                                                                                               | đồng/m2 | 300 x 900                                         |                                                                                                                           |                                | 472.727                                                                                                                     | 472.727                                          |
| 8   | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT I01, PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04,05                                                                          | đồng/m2 | 450 x 900                                         |                                                                                                                           |                                | 450.000                                                                                                                     | 450.000                                          |
| 9   | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, I01,02,03,04                                                                                                                   | đồng/m2 | 450 x 900                                         |                                                                                                                           |                                | 472.727                                                                                                                     | 472.727                                          |
| 10  | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: MOL, MMI K01,02,03,04                                                                                                           | đồng/m2 | 200 x 1200                                        |                                                                                                                           |                                | 635.454                                                                                                                     | 635.454                                          |
| 11  | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01,02; TRA Q01,02,03; SOK, PHA Q01.02.03.04                                                                      | đồng/m2 | 600 x 1200                                        |                                                                                                                           |                                | 610.909                                                                                                                     | 610.909                                          |
| 12  | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01,02; TRA E01,02,03; PHA,SOK E01,02,03,04                                                                                | đồng/m2 | 800 x 800                                         |                                                                                                                           |                                | 472.727                                                                                                                     | 472.727                                          |
| 13  | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,...                                                                                                    | đồng/m2 | 150 x 900                                         |                                                                                                                           |                                | 374.300                                                                                                                     | 374.300                                          |
| 14  | Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 66001,02,...MDP 663001, 002,...,666001,02                                                                        | đồng/m2 | 600 x 600                                         |                                                                                                                           |                                | 300.200                                                                                                                     | 300.200                                          |
| 15  | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642....., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 | đồng/m2 | 300 x 600                                         |                                                                                                                           |                                | 189.000                                                                                                                     | 189.000                                          |

| STT                                                                                                                                                                                                                                               | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                            | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                       | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                   |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                      | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                   |         |                                                   |                                                                                                                       |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...                                                               | đồng/m2 | 300 x 450                                         | QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/NM VIGLACER A THẮNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC/ Việt Nam |                                | 131.400                                                                                                                     | 131.400                                          |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,....,76... PQ, PC-2500, 03, 76....                                                                               | đồng/m2 | 250 x 400                                         | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG/ Việt Nam      |                                | 112.100                                                                                                                     | 112.100                                          |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303..... | đồng/m2 | 300 x 300                                         | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG/ Việt Nam      |                                | 135.000                                                                                                                     | 135.000                                          |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,...PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..                                        | đồng/m2 | 500 x 500                                         | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam                     |                                | 110.700                                                                                                                     | 110.700                                          |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gồm ốp lát - Gạch bông: PH22.....                                                                                                                      | đồng/m2 | 200 x 200                                         | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam                     |                                | 202.500                                                                                                                     | 202.500                                          |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642....., 3648.... PBS3601, 3602, 3642,.....3648                                                                  | đồng/m2 | 300 x 600                                         | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam                     |                                | 236.000                                                                                                                     | 236.000                                          |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gồm ốp lát: PH364-1, 364-2,....                                                                                                                        | đồng/m2 | 300 x 600                                         | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam                     |                                | 247.000                                                                                                                     | 247.000                                          |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002... PM, PG, PB 6001, 6002...                                                                                     | đồng/m2 | 600 x 600                                         | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam                     |                                | 247.000                                                                                                                     | 247.000                                          |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                | Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401...                                            | đồng/m2 | 400 x 400                                         | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam                     |                                | 99.000                                                                                                                      | 99.000                                           |
| <b>Gạch xây không nung:</b>                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                   |         |                                                   |                                                                                                                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/8/2024, áp dụng từ ngày 01/8/2024</b> |                                                                                                                                                                                   |         |                                                   |                                                                                                                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch 190mm x 190mm x 390mm                                                                                                                                                        | viên    |                                                   |                                                                                                                       | 9.300                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch 100mm x 190mm x 390mm                                                                                                                                                        | viên    |                                                   |                                                                                                                       | 5.400                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch 45mm x 90mm x 190mm                                                                                                                                                          | viên    |                                                   |                                                                                                                       | 1.160                          |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 14/2/2025.</b>                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                   |         |                                                   |                                                                                                                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm                                                                                                                                              | viên    | 1,2 kg                                            |                                                                                                                       | 1.111                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm                                                                                                                                              | viên    | 2,1kg                                             |                                                                                                                       | 1.343                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm                                                                                                                                             | viên    | 1,85kg                                            |                                                                                                                       | 1.204                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm                                                                                                                                              | viên    | 1,7kg                                             |                                                                                                                       | 1.389                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm                                                                                                                                             | viên    | 2,7kg                                             |                                                                                                                       | 1.204                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                 | Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm                                                                                                                                            | viên    | 1,86kg                                            |                                                                                                                       | 1.250                          |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ             | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |                                                   |                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7   | Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | viên | 10,5kg                                            |                               | 6.389                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 8   | Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | viên | 15 kg                                             |                               | 9.259                          |                                                                                                                             |                                                  |
| 9   | Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | viên | 19 kg                                             |                               | 10.185                         |                                                                                                                             |                                                  |
| XI  | VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                                   |                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | * Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/8/2025, áp dụng từ ngày01/8/2025 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980                                                                                                          |      |                                                   |                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, TCVN 8871:2011                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                   |                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Polyfelt TS 20 (4m x 250m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   | ISO/IEC 17025 TCVN 8871: 2011 |                                | 18.259                                                                                                                      | 18.259                                           |
| 2   | Polyfelt TS 30 (4m x 225m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   |                               |                                | 21.478                                                                                                                      | 21.478                                           |
| 3   | Polyfelt TS 40 (4m x 200m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   |                               |                                | 24.272                                                                                                                      | 24.272                                           |
| 4   | Polyfelt TS 50 (4m x 175m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   |                               |                                | 26.865                                                                                                                      | 26.865                                           |
| 5   | Polyfelt TS 60 (4m x 135m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   |                               |                                | 33.611                                                                                                                      | 33.611                                           |
| 6   | Polyfelt TS 65 (4m x 125m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   |                               |                                | 37.502                                                                                                                      | 37.502                                           |
| 7   | Polyfelt TS 70 (4m x 100m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   |                               |                                | 43.408                                                                                                                      | 43.408                                           |
| 8   | Polyfelt TS 80 (4m x 90m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2   |                                                   |                               |                                | 52.383                                                                                                                      | 52.383                                           |
|     | Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |                                                   |                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |                                                   | TCVN 10335:2014               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m2   |                                                   |                               |                                | 51.330                                                                                                                      | 51.330                                           |
| 2   | Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m2   |                                                   |                               |                                | 54.746                                                                                                                      | 54.746                                           |
| 3   | Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2   |                                                   |                               |                                | 64.444                                                                                                                      | 64.444                                           |
|     | - Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |                                                   |                               |                                |                                                                                                                             | -                                                |
| 1   | Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m2   |                                                   |                               |                                | 47.936                                                                                                                      | 47.936                                           |
| 2   | Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m2   |                                                   |                               |                                | 51.464                                                                                                                      | 51.464                                           |
| 3   | Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2   |                                                   |                               |                                | 56.691                                                                                                                      | 56.691                                           |
|     | * Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/8/2025, thời gian áp dụng từ ngày 01/09/2025, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang |      |                                                   |                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2   |                                                   |                               |                                | 11.050                                                                                                                      | 11.050                                           |
| 2   | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2   |                                                   |                               |                                | 14.300                                                                                                                      | 14.300                                           |
| 3   | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2   |                                                   |                               |                                | 16.800                                                                                                                      | 16.800                                           |
| 4   | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2   |                                                   |                               |                                | 19.000                                                                                                                      | 19.000                                           |
| 5   | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2   |                                                   |                               |                                | 22.100                                                                                                                      | 22.100                                           |
| 6   | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2   |                                                   |                               |                                | 17.500                                                                                                                      | 17.500                                           |
| 7   | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2   |                                                   |                               |                                | 22.000                                                                                                                      | 22.000                                           |
| 8   | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2   |                                                   |                               |                                | 28.200                                                                                                                      | 28.200                                           |
| 9   | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2   |                                                   |                               |                                | 39.000                                                                                                                      | 39.000                                           |
| 10  | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2   |                                                   |                               |                                | 32.800                                                                                                                      | 32.800                                           |
| 11  | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2   |                                                   |                               |                                | 60.000                                                                                                                      | 60.000                                           |
| 12  | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2   |                                                   |                               |                                | 75.000                                                                                                                      | 75.000                                           |
| 13  | Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/50 KN/M)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2   |                                                   |                               |                                | 38.800                                                                                                                      | 38.800                                           |
| 14  | Bắc thảm đứng APT-T7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m    |                                                   |                               |                                | 3.800                                                                                                                       | 3.800                                            |
| 15  | Bắc thảm ngang APT-T200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m    |                                                   |                               |                                | 28.000                                                                                                                      | 28.000                                           |
| 16  | Bắc thảm ngang APT-T300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m    |                                                   |                               |                                | 40.000                                                                                                                      | 40.000                                           |
| 17  | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                               |                                | 1.255.900                                                                                                                   | 1.255.900                                        |
| 18  | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m    |                                                   |                               |                                | 853.200                                                                                                                     | 853.200                                          |
| 19  | Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cái  |                                                   |                               |                                | 85.300                                                                                                                      | 85.300                                           |
| 20  | Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cái  |                                                   |                               |                                | 740.600                                                                                                                     | 740.600                                          |
| 21  | Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 330                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m2   |                                                   |                               |                                | 99.000                                                                                                                      | 99.000                                           |
| 22  | Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 445                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m2   |                                                   |                               |                                | 85.500                                                                                                                      | 85.500                                           |
| 23  | Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 600                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m2   |                                                   |                               |                                | 61.700                                                                                                                      | 61.700                                           |
| 24  | Màng chống thấm Bentonite APT 3000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2   |                                                   |                               |                                | 71.500                                                                                                                      | 71.500                                           |
| 25  | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2   |                                                   |                               |                                | 13.800                                                                                                                      | 13.800                                           |
| 26  | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   |                               |                                | 17.000                                                                                                                      | 17.000                                           |
| 27  | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2   |                                                   |                               |                                | 22.560                                                                                                                      | 22.560                                           |
| 28  | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2   |                                                   |                               |                                | 34.800                                                                                                                      | 34.800                                           |
| 29  | Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2   |                                                   |                               |                                | 49.200                                                                                                                      | 49.200                                           |
| 30  | Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2   |                                                   |                               |                                | 70.800                                                                                                                      | 70.800                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                             | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                    |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                    |     |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
|     | * CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Theo báo giá ngày 09/01/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2024 (quý I/2024) đến khi có thông báo mới. |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| I   | VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014                  |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                                            |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Neoweb 330-50                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 150.373                                                                                                                     | 150.373                                          |
|     | Neoweb 330-75                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 213.510                                                                                                                     | 213.510                                          |
|     | Neoweb 330-100                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 288.455                                                                                                                     | 288.455                                          |
|     | Neoweb 330-120                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 360.027                                                                                                                     | 360.027                                          |
|     | Neoweb 330-150                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 417.863                                                                                                                     | 417.863                                          |
|     | Neoweb 330-200                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 592.816                                                                                                                     | 592.816                                          |
| 2   | Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                                            |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Neoweb 356-50                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 142.661                                                                                                                     | 142.661                                          |
|     | Neoweb 356-75                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 200.015                                                                                                                     | 200.015                                          |
|     | Neoweb 356-100                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 274.960                                                                                                                     | 274.960                                          |
|     | Neoweb 356-120                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 342.676                                                                                                                     | 342.676                                          |
|     | Neoweb 356-150                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 398.102                                                                                                                     | 398.102                                          |
|     | Neoweb 356-200                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 549.198                                                                                                                     | 549.198                                          |
| 3   | Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                                            |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Neoweb 445-50                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 126.757                                                                                                                     | 126.757                                          |
|     | Neoweb 445-75                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 196.882                                                                                                                     | 196.882                                          |
|     | Neoweb 445-100                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 243.392                                                                                                                     | 243.392                                          |
|     | Neoweb 445-120                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 304.119                                                                                                                     | 304.119                                          |
|     | Neoweb 445-150                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 353.039                                                                                                                     | 353.039                                          |
|     | Neoweb 445-200                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 487.025                                                                                                                     | 487.025                                          |
| 4   | Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                                            |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Neoweb 660-50                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 89.645                                                                                                                      | 89.645                                           |
|     | Neoweb 660-75                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 127.720                                                                                                                     | 127.720                                          |
|     | Neoweb 660-100                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 172.302                                                                                                                     | 172.302                                          |
|     | Neoweb 660-120                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 215.438                                                                                                                     | 215.438                                          |
|     | Neoweb 660-150                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 250.621                                                                                                                     | 250.621                                          |
|     | Neoweb 660-200                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 344.845                                                                                                                     | 344.845                                          |
| 5   | Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                                            |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Neoweb 712-50                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 74.463                                                                                                                      | 74.463                                           |
|     | Neoweb 712-75                                                                                                                                                                      | m2  |                                                   |                   |                                | 106.032                                                                                                                     | 106.032                                          |
|     | Neoweb 712-100                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 143.143                                                                                                                     | 143.143                                          |
|     | Neoweb 712-120                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 178.809                                                                                                                     | 178.809                                          |
|     | Neoweb 712-150                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 207.726                                                                                                                     | 207.726                                          |
|     | Neoweb 712-200                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   |                   |                                | 285.805                                                                                                                     | 285.805                                          |
| 6   | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái                                                                                                               | cái |                                                   |                   |                                | 7.504                                                                                                                       | 7.504                                            |
| II  | VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CÔNG MÁI DỐC TRÔNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014                  |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Neoweb cải tiến 356-75                                                                                                                                                             | m2  |                                                   |                   |                                | 131.817                                                                                                                     | 131.817                                          |
|     | Neoweb cải tiến 356-100                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 180.496                                                                                                                     | 180.496                                          |
|     | Neoweb cải tiến 356-120                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 220.499                                                                                                                     | 220.499                                          |
|     | Neoweb cải tiến 356-150                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 260.502                                                                                                                     | 260.502                                          |
| 2   | Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Neoweb cải tiến 445-75                                                                                                                                                             | m2  |                                                   |                   |                                | 111.816                                                                                                                     | 111.816                                          |
|     | Neoweb cải tiến 445-100                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 150.855                                                                                                                     | 150.855                                          |
|     | Neoweb cải tiến 445-120                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 185.797                                                                                                                     | 185.797                                          |
|     | Neoweb cải tiến 445-150                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 221.221                                                                                                                     | 221.221                                          |
| 3   | Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | Neoweb cải tiến 660-75                                                                                                                                                             | m2  |                                                   |                   |                                | 75.668                                                                                                                      | 75.668                                           |
|     | Neoweb cải tiến 660-100                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 102.417                                                                                                                     | 102.417                                          |
|     | Neoweb cải tiến 660-120                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 125.552                                                                                                                     | 125.552                                          |
|     | Neoweb cải tiến 660-150                                                                                                                                                            | m2  |                                                   |                   |                                | 148.927                                                                                                                     | 148.927                                          |

| STT                                                                                                                                                                                              | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4                                                                                                                                                                                                | Neoweb cái tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm               |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 712-75                                                                                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 67.716                                                                                                                      | 67.716                                           |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 712-100                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 90.127                                                                                                                      | 90.127                                           |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 712-120                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 112.539                                                                                                                     | 112.539                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 712-150                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 135.432                                                                                                                     | 135.432                                          |
| * CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 02/01/2024, áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo mới. |                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| I                                                                                                                                                                                                | VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG                            |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                | Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                         |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 330-50                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 155.742                                                                                                                     | 155.742                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 330-75                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 221.139                                                                                                                     | 221.139                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 330-100                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 298.889                                                                                                                     | 298.889                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 330-120                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 373.006                                                                                                                     | 373.006                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 330-150                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 433.074                                                                                                                     | 433.074                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 330-200                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 614.248                                                                                                                     | 614.248                                          |
| 2                                                                                                                                                                                                | Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                         |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 356-50                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 147.749                                                                                                                     | 147.749                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 356-75                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 204.097                                                                                                                     | 204.097                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 356-100                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 284.841                                                                                                                     | 284.841                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 356-120                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 355.082                                                                                                                     | 355.082                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 356-150                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 412.486                                                                                                                     | 412.486                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 356-200                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 568.955                                                                                                                     | 568.955                                          |
| 3                                                                                                                                                                                                | Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                         |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 445-50                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 131.279                                                                                                                     | 131.279                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 445-75                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 199.068                                                                                                                     | 199.068                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 445-100                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 252.142                                                                                                                     | 252.142                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 445-120                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 315.117                                                                                                                     | 315.117                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 445-150                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 365.739                                                                                                                     | 365.739                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 445-200                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 504.527                                                                                                                     | 504.527                                          |
| 4                                                                                                                                                                                                | Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                         |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 660-50                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 92.767                                                                                                                      | 92.767                                           |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 660-75                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 132.247                                                                                                                     | 132.247                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 660-100                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 178.510                                                                                                                     | 178.510                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 660-120                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 223.319                                                                                                                     | 223.319                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 660-150                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 259.651                                                                                                                     | 259.651                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 660-200                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 365.069                                                                                                                     | 365.069                                          |
| 5                                                                                                                                                                                                | Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                         |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 712-50                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 77.265                                                                                                                      | 77.265                                           |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 712-75                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 109.694                                                                                                                     | 109.694                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 712-100                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 148.233                                                                                                                     | 148.233                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 712-120                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 185.292                                                                                                                     | 185.292                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 712-150                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 215.326                                                                                                                     | 215.326                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb 712-200                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 296.225                                                                                                                     | 296.225                                          |
| 6                                                                                                                                                                                                | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái                                                                                            | cái |                                                   |                  |                                | 7.720                                                                                                                       | 7.720                                            |
| II                                                                                                                                                                                               | VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CÁI TIỀN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRÔNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014 |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                | Neoweb cái tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm               |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 356-75                                                                                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 132.857                                                                                                                     | 132.857                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 356-100                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 181.756                                                                                                                     | 181.756                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 356-120                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 222.120                                                                                                                     | 222.120                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 356-150                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 262.484                                                                                                                     | 262.484                                          |
| 2                                                                                                                                                                                                | Neoweb cái tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm               |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 445-75                                                                                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 112.559                                                                                                                     | 112.559                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 445-100                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 152.001                                                                                                                     | 152.001                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 445-120                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 187.291                                                                                                                     | 187.291                                          |
|                                                                                                                                                                                                  | Neoweb cái tiến 445-150                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 222.812                                                                                                                     | 222.812                                          |
| 3                                                                                                                                                                                                | Neoweb cái tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm               |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                                      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                          | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                   |     |                                                   |                                                           |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
|                                                                                                                                                                                                                          | Neoweb cải tiến 660-75                                                                                                                            | m2  |                                                   |                                                           |                                | 76.347                                                                                                                      | 76.347                                           |
|                                                                                                                                                                                                                          | Neoweb cải tiến 660-100                                                                                                                           | m2  |                                                   |                                                           |                                | 103.102                                                                                                                     | 103.102                                          |
|                                                                                                                                                                                                                          | Neoweb cải tiến 660-120                                                                                                                           | m2  |                                                   |                                                           |                                | 126.399                                                                                                                     | 126.399                                          |
|                                                                                                                                                                                                                          | Neoweb cải tiến 660-150                                                                                                                           | m2  |                                                   |                                                           |                                | 150.156                                                                                                                     | 150.156                                          |
| 4                                                                                                                                                                                                                        | Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hần danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm |     |                                                   |                                                           |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                          | Neoweb cải tiến 712-75                                                                                                                            | m2  |                                                   |                                                           |                                | 68.274                                                                                                                      | 68.274                                           |
|                                                                                                                                                                                                                          | Neoweb cải tiến 712-100                                                                                                                           | m2  |                                                   |                                                           |                                | 90.878                                                                                                                      | 90.878                                           |
|                                                                                                                                                                                                                          | Neoweb cải tiến 712-120                                                                                                                           | m2  |                                                   |                                                           |                                | 113.482                                                                                                                     | 113.482                                          |
|                                                                                                                                                                                                                          | Neoweb cải tiến 712-150                                                                                                                           | m2  |                                                   |                                                           |                                | 136.547                                                                                                                     | 136.547                                          |
| <b>XII SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :</b>                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                   |     |                                                   |                                                           |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| * Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 30/6/2025, áp dụng từ ngày 30/6/2025. SĐT: 0838.461.970 (đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang) |                                                                                                                                                   |     |                                                   |                                                           |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                        | Sơn giao thông lót                                                                                                                                | kg  | 04 kg/ lon<br>18 kg/thùng                         | TCVN 2102:2008/<br>L.Q JOTON/<br>Việt Nam                 |                                | 94.100                                                                                                                      | 94.100                                           |
| 2                                                                                                                                                                                                                        | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)                                                                                  | kg  | 25 kg/bao                                         | TCVN 8791:2011/<br>L.Q JOTON/<br>Việt Nam                 |                                | 31.100                                                                                                                      | 31.100                                           |
| 3                                                                                                                                                                                                                        | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)                                                                                   | kg  | 25 kg/bao                                         |                                                           |                                | 33.000                                                                                                                      | 33.000                                           |
| 4                                                                                                                                                                                                                        | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)                                                                                           | kg  | 25 kg/bao                                         | AASHTO1/<br>L.Q JOTON/<br>Việt Nam                        |                                | 44.100                                                                                                                      | 44.100                                           |
| 5                                                                                                                                                                                                                        | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)                                                                                            | kg  | 25 kg/bao                                         |                                                           |                                | 46.500                                                                                                                      | 46.500                                           |
| 6                                                                                                                                                                                                                        | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY                                                                                                | kg  | 05 kg/lon<br>25 kg/thùng                          | TCVN 8787:2011/<br>L.Q JOTON/<br>Việt Nam                 |                                | 153.000                                                                                                                     | 153.000                                          |
| 7                                                                                                                                                                                                                        | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY                                                                                                  | kg  | 25 kg/thùng                                       |                                                           |                                | 190.500                                                                                                                     | 190.500                                          |
| 8                                                                                                                                                                                                                        | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS                                                                    | kg  | 05 kg/bộ                                          | TCVN 8791:2011/<br>L.Q JOTON/<br>Việt Nam                 |                                | 212.000                                                                                                                     | 212.000                                          |
| 9                                                                                                                                                                                                                        | Hạt phản quang GLASS BEAD                                                                                                                         | kg  | 25 kg/bao                                         | BS 6088A1/<br>L.Q JOTON/<br>Việt Nam                      |                                | 25.000                                                                                                                      | 25.000                                           |
| 10                                                                                                                                                                                                                       | Jothiner JOWAY                                                                                                                                    | kg  | 05 lít/lon<br>01 lít/lon                          | TCVN 8787:2011/<br>L.Q JOTON/<br>Việt Nam                 |                                | 86.000                                                                                                                      | 86.000                                           |
| 11                                                                                                                                                                                                                       | Sơn lót Epoxy gốc dầu                                                                                                                             | kg  | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ                              | QCVN 16:2019/<br>BXD k5551:20181 / L.Q JOTON/<br>Việt Nam |                                | 178.500                                                                                                                     | 178.500                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                           |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                   | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                           |     |                                                   |                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 12  | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)         | kg  | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ                              | QCVN 16:2019/ BXD k5659:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam |                                | 414.100                                                                                                                     | 414.100                                          |
| 13  | Sơn lót Epoxy gốc nước                    | kg  | 04 kg/bộ<br>20 kg/bộ                              | QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam |                                | 203.700                                                                                                                     | 203.700                                          |
| 14  | Matis gốc nước                            | kg  | 20 kg/bộ                                          | QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam |                                | 81.200                                                                                                                      | 81.200                                           |
| 15  | Sơn phủ Epoxy gốc nước                    | kg  | 6,5 kg/bộ<br>19,5 kg/bộ                           | QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam |                                | 470.500                                                                                                                     | 470.500                                          |
| 16  | Sơn chống thấm xi măng CT-2010            | lít | 18 lít/thùng                                      | TCCS EX 13:2022/ L.Q JOTON/ Việt Nam                |                                | 3.190.909                                                                                                                   | 3.190.909                                        |
| 17  | Sơn chống nóng JOTON ®THERMAL SHIELD      | lít | 18 lít/thùng                                      | QCVN 16:2023/ L.Q JOTON/ Việt Nam                   |                                | 6.020.000                                                                                                                   | 6.020.000                                        |
| 18  | Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555   | lít | 18 lít/thùng                                      | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam                |                                | 4.396.364                                                                                                                   | 4.396.364                                        |
| 19  | Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT) | lít | 05lít/lon                                         | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam                |                                | 1.854.545                                                                                                                   | 1.854.545                                        |
| 20  | Sơn nước ngoại thất JONY                  | lít | 18 lít/thùng                                      | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam                |                                | 3.981.818                                                                                                                   | 3.981.818                                        |
| 21  | Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER            | lít | 18 lít/thùng                                      | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam                |                                | 2.634.545                                                                                                                   | 2.634.545                                        |
| 22  | Sơn nước nội thất cao cấp EXFA            | lít | 05lít/lon                                         | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam                |                                | 1.472.727                                                                                                                   | 1.472.727                                        |
| 23  | Sơn nước nội thất cao cấp WEST            | lít | 18 lít/thùng                                      | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam                |                                | 3.190.909                                                                                                                   | 3.190.909                                        |
| 24  | Sơn nước nội thất SENIOR                  | lít | 18 lít/thùng                                      | QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam                |                                | 2.771.818                                                                                                                   | 2.771.818                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                              | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                       |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                             | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                       |     |                                                   |                                              |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 25  | Sơn nước nội thất NEW FA              | lít | 18 lít/thùng                                      | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam          |                                | 1.740.000                                                                                                                   | 1.740.000                                        |
| 26  | Sơn nước nội thất ACCORD              | lít | 18 lít/thùng                                      | QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam          |                                | 1.185.455                                                                                                                   | 1.185.455                                        |
| 27  | Sơn lót ngoại thất PROS               | lít | 18 lít/thùng                                      | TCVN 8652:2020/L.Q JOTON/Việt Nam            |                                | 3.190.909                                                                                                                   | 3.190.909                                        |
| 28  | Sơn lót nội thất PROSIN               | lít | 18 lít/thùng                                      | TCVN 8652:2020/L.Q JOTON/Việt Nam            |                                | 1.909.091                                                                                                                   | 1.909.091                                        |
| 29  | Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng | kg  | 40 kg/bao                                         | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam            |                                | 482.727                                                                                                                     | 482.727                                          |
| 30  | Bột trét tường ngoại thất METTON      | kg  | 40 kg/bao                                         | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam            |                                | 393.636                                                                                                                     | 393.636                                          |
| 31  | Bột trét tường nội thất SP.FILLER     | kg  | 40 kg/bao                                         | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam            |                                | 363.636                                                                                                                     | 363.636                                          |
| 32  | Bột trét tường nội thất METTON        | kg  | 40 kg/bao                                         | TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam            |                                | 303.636                                                                                                                     | 303.636                                          |
| 33  | JOTON BS1. Keo dán gạch               | kg  | 25 kg/bao                                         | TCCS 86:2015/LQJT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam  |                                | 326.364                                                                                                                     | 326.364                                          |
| 34  | JOTON CJ Bột Chà Ron                  | kg  | 05 kg/bao                                         | TCCS 101:2015/LQJT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam |                                | 88.182                                                                                                                      | 393.636                                          |

\* Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM , địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: 028 37.800.979. theo bảng giá gửi 003/9/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2024.

| SƠN TRONG NHÀ  |                                                                                          |      |  |  |  |         |         |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|---------|---------|
| 1              | SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít; 23.5kg ) độ phủ 12m2/kg/lớp                    | đ/kg |  |  |  | 56.280  | 56.280  |
| 2              | SONVIP EASY FINISH (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp   | đ/kg |  |  |  | 95.940  | 95.940  |
| 3              | SONVIP CLEAN ONE (Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lít; 20.5kg ) độ phủ 12m2/kg/lớp | đ/kg |  |  |  | 128.850 | 128.850 |
| 4              | SONVIP SUPER WHITE Interior (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lít; 23.5kg )                  | đ/kg |  |  |  | 95.940  | 95.940  |
| SƠN NGOÀI TRỜI |                                                                                          |      |  |  |  |         | -       |
| 1              | SONVIP MOKARA EXTERIOR (Sơn ngoài trời Loại 18 Lít ; 21.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp          | kg   |  |  |  | 88.500  | 88.500  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Loại vật liệu xây dựng                                                                                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                       | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                      | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                 |     |                                                   |                                                                       |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | SONVIP WEATHER FORD<br>(Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lít ; 21kg)<br>độ phủ 12m2/kg/lớp                | kg  |                                                   |                                                                       |                                | 115.310                                                                                                                     | 115.310                                          |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | SONVIP PRO SHINE<br>(Sơn ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít ; 19.5kg)- độ phủ 12m2/lớp/kg        | kg  |                                                   |                                                                       |                                | 184.340                                                                                                                     | 184.340                                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>SƠN LÓT</b>                                                                                                  |     |                                                   |                                                                       |                                |                                                                                                                             | -                                                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | SONVIP SUPER Alkali ONE<br>(Sơn Lót cao cấp trong ngoài loại 18 Lít; 19.5kg)<br>độ phủ 15m2/lớp/kg              | kg  |                                                   |                                                                       |                                | 123.786                                                                                                                     | 123.786                                          |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | SONVIP ALKALI PREMIER<br>(Sơn Lót cao cấp trong nhà loại 18 Lít; 19.5kg độ phủ 15m2/lớp/kg)                     | kg  |                                                   |                                                                       |                                | 94.250                                                                                                                      | 94.250                                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Sơn chống thấm</b>                                                                                           |     |                                                   |                                                                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | SONVIP NANO PROTECH<br>(Sơn Chống Thấm thể hệ mới, Loại 18 Lít; 18.5kg độ phủ 12m2/lớp/kg)                      | kg  |                                                   |                                                                       |                                | 134.680                                                                                                                     | 134.680                                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>bột trét</b>                                                                                                 |     |                                                   |                                                                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | SONVIP MOKARA Interior<br>(Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg                                          | kg  |                                                   |                                                                       |                                | 7.350                                                                                                                       | 7.350                                            |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | SONVIP MOKARA Exterior<br>(Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg                                          | kg  |                                                   |                                                                       |                                | 8.700                                                                                                                       | 8.700                                            |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | SONVIP FiLer Exterior<br>(Bột trét Ngoài trời; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg                                          | kg  |                                                   |                                                                       |                                | 10.950                                                                                                                      | 10.950                                           |
| * CTY TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP,HCM- (Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương). Áp dụng từ 02/01/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025). SĐT: 0274.3567.759. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh An Giang; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. |                                                                                                                 |     |                                                   |                                                                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>BỘT TRÉT</b>                                                                                                 |     |                                                   |                                                                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS | KG  | 40 KG                                             | TCVN 7239:2014<br>TCCS 102/ANP/C<br>ông ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 9.927                                                                                                                       | 9.927                                            |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000              | KG  | 40 KG                                             | TCVN 7239:2014<br>TCCS 26/ANP/Cô<br>ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN  |                                | 9.731                                                                                                                       | 9.731                                            |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700                              | KG  | 40 KG                                             | TCVN 7239:2014<br>TCCS 25/ANP/Cô<br>ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN  |                                | 8.394                                                                                                                       | 8.394                                            |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500                                | KG  | 40 KG                                             | TCVN 7239:2014<br>TCCS 27/ANP/Cô<br>ng ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN  |                                | 7.031                                                                                                                       | 7.031                                            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>SƠN LÓT</b>                                                                                                  |     |                                                   |                                                                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                  | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                        | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                         |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                                       | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                         |     |                                                   |                                                                                                                                        |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1   | SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000 | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>OCVN<br>QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 35/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 156.515                                                                                                                     | 156.515                                          |
| 2   | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000            | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 35/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN                              |                                | 155.101                                                                                                                     | 155.101                                          |
| 3   | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700                   | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 32/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN                              |                                | 128.485                                                                                                                     | 128.485                                          |
| 4   | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500                   | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 33/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN                              |                                | 97.424                                                                                                                      | 97.424                                           |
| 5   | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500                     | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 12/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN                              |                                | 89.242                                                                                                                      | 89.242                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                           |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                          | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                           |     |                                                   |                                                                                                           |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 6   | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300                       | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 38/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 57.475                                                                                                                      | 57.475                                           |
|     | <b>SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>                                                                                 |     |                                                   |                                                                                                           |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT   | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 312.576                                                                                                                     | 312.576                                          |
| 2   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN   | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 312.576                                                                                                                     | 312.576                                          |
| 3   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 29/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 303.687                                                                                                                     | 303.687                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                            |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                          | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                            |     |                                                   |                                                                                                           |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT    | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 278.182                                                                                                                     | 278.182                                          |
| 5   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 278.182                                                                                                                     | 278.182                                          |
| 6   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS        | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 23/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 266.919                                                                                                                     | 266.919                                          |
| 7   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT                         | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 19/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 152.273                                                                                                                     | 152.273                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                           |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                          | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                           |     |                                                   |                                                                                                           |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 8   | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT                                        | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 31/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 105.068                                                                                                                     | 105.068                                          |
| 9   | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX<br>(*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 64/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 119.487                                                                                                                     | 119.487                                          |
| 10  | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*)<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX   | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 62/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 122.691                                                                                                                     | 122.691                                          |
| 11  | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX<br>(*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 40/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 68.311                                                                                                                      | 68.311                                           |
|     | <b>SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>                                                                                                   |     |                                                   |                                                                                                           |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                 | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                        |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                          | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                        |     |                                                   |                                                                                                           |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1   | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE                        | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 15/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 234.849                                                                                                                     | 234.849                                          |
| 2   | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000                      | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 34/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 227.626                                                                                                                     | 227.626                                          |
| 3   | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE     | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 14/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 108.384                                                                                                                     | 108.384                                          |
| 4   | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA | L   | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 61/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 96.061                                                                                                                      | 96.061                                           |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                     | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                            | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                            |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                           | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                            |       |                                                   |                                                                                                            |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE                | L     | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 36/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN  |                                | 83.586                                                                                                                      | 83.586                                           |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT                              | L     | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 13/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN  |                                | 64.495                                                                                                                      | 64.495                                           |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390                                   | L     | 18 L                                              | QCVN 08:2020/BC T<br>QCVN 16:2023/BXD<br>TCVN 8652:2020<br>TCCS 101/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN |                                | 46.869                                                                                                                      | 46.869                                           |
| <b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn Gildden; Địa chỉ: 151 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Điện thoại :0983 766 335 theo bảng giá ngày 02/7/2024, Áp dụng từ 15/11/2023. (Công văn số /ĐK ngày 03/72025 giá không thay đổi, biến động như bảng giá ngày 02/7/2024)</b> |                                                                                                            |       |                                                   |                                                                                                            |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Thùng | 18kg                                              | QCVN 16:2019                                                                                               | 3.763.636                      | 3.763.636                                                                                                                   | 3.763.636                                        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2019                                                                                               | 1.034.182                      | 1.034.182                                                                                                                   | 1.034.182                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu. | Lít   | 1kg                                               | QCVN 16:2019                                                                                               | 343.636                        | 343.636                                                                                                                     | 343.636                                          |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng để lau chùi, chống rêu mốc.                | Thùng | 18kg                                              | QCVN 16:2023                                                                                               | 3.450.000                      | 3.450.000                                                                                                                   | 3.450.000                                        |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng để lau chùi, chống rêu mốc.                | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2024                                                                                               | 1.022.455                      | 1.022.455                                                                                                                   | 1.022.455                                        |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng để lau chùi, chống rêu mốc.                | Lít   | 1kg                                               | QCVN 16:2025                                                                                               | 363.818                        | 363.818                                                                                                                     | 363.818                                          |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, để lau chùi, chống rêu mốc                   | Thùng | 22kg                                              | QCVN 16:2026                                                                                               | 2.683.636                      | 2.683.636                                                                                                                   | 2.683.636                                        |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, để lau chùi, chống rêu mốc                   | Lon   | 5.5kg                                             | QCVN 16:2027                                                                                               | 861.818                        | 861.818                                                                                                                     | 861.818                                          |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần                                                                   | Thùng | 22kg                                              | QCVN 16:2028                                                                                               | 2.454.545                      | 2.454.545                                                                                                                   | 2.454.545                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                         | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                |       |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10  | Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần                                                                                                                                       | Lon   | 5.5kg                                             | QCVN 16:2019      | 637.091                        | 637.091                                                                                                                     | 637.091                                          |
| 11  | Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc                                                                               | Thùng | 22kg                                              |                   | 1.254.545                      | 1.254.545                                                                                                                   | 1.254.545                                        |
| 12  | Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc                                                                               | Lon   | 5.5kg                                             |                   | 518.182                        | 518.182                                                                                                                     | 518.182                                          |
| 13  | Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc                                                                                                     | Thùng | 22kg                                              |                   | 850.909                        | 850.909                                                                                                                     | 850.909                                          |
| 14  | Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc                                                                                                     | Lon   | 5.5kg                                             |                   | 277.091                        | 277.091                                                                                                                     | 277.091                                          |
| 15  | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.                     | Thùng | 18kg                                              |                   | 4.854.545                      | 4.854.545                                                                                                                   | 4.854.545                                        |
| 16  | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.                     | Lon   | 5kg                                               |                   | 1.445.455                      | 1.445.455                                                                                                                   | 1.445.455                                        |
| 17  | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.                     | Lít   | 1kg                                               |                   | 430.909                        | 430.909                                                                                                                     | 430.909                                          |
| 18  | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.                                                                         | Thùng | 18kg                                              |                   | 3.574.545                      | 3.574.545                                                                                                                   | 3.574.545                                        |
| 19  | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.                                                                         | Lon   | 5kg                                               |                   | 1.047.545                      | 1.047.545                                                                                                                   | 1.047.545                                        |
| 20  | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.                                                                         | Lít   | 1kg                                               |                   | 370.091                        | 370.091                                                                                                                     | 370.091                                          |
| 21  | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.                                                            | Thùng | 18kg                                              | QCVN 16:2023      | 2.195.455                      | 2.195.455                                                                                                                   | 2.195.455                                        |
| 22  | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.                                                            | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2023      | 690.000                        | 690.000                                                                                                                     | 690.000                                          |
| 23  | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.                                                            | Lít   | 1kg                                               | QCVN 16:2023      | 225.818                        | 225.818                                                                                                                     | 225.818                                          |
| 24  | Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.                                                                            | Thùng | 20kg                                              | QCVN 16:2023      | 1.723.636                      | 1.723.636                                                                                                                   | 1.723.636                                        |
| 25  | Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.                                                                            | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2023      | 632.727                        | 632.727                                                                                                                     | 632.727                                          |
| 26  | Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ                                                                          | Thùng | 20kg                                              | QCVN 16:2023      | 2.890.909                      | 2.890.909                                                                                                                   | 2.890.909                                        |
| 27  | Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ                                                                          | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2023      | 938.182                        | 938.182                                                                                                                     | 938.182                                          |
| 28  | Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả. | Thùng | 19kg                                              | QCVN 16:2023      | 4.036.364                      | 4.036.364                                                                                                                   | 4.036.364                                        |
| 29  | Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả. | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2023      | 1.118.182                      | 1.118.182                                                                                                                   | 1.118.182                                        |
| 30  | 11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu m                                                                                     | Thùng | 20kg                                              | QCVN 16:2023      | 3.218.182                      | 3.218.182                                                                                                                   | 3.218.182                                        |
| 31  | 11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao.          | Lon   | 5kg                                               |                   | 885.000                        | 885.000                                                                                                                     | 885.000                                          |
| 32  | 11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sân, sê nô và tường.                                                                              | Thùng | 20kg                                              |                   | 2.563.636                      | 2.563.636                                                                                                                   | 2.563.636                                        |
| 33  | 11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sân, sê nô và tường.                                                                              | Lon   | 5kg                                               |                   | 825.818                        | 825.818                                                                                                                     | 825.818                                          |
| 34  | 11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sân, tường đứng.                                                                   | Thùng | 20kg                                              |                   | 2.563.636                      | 2.563.636                                                                                                                   | 2.563.636                                        |
| 35  | 11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sân, tường đứng.                                                                   | Lon   | 5kg                                               |                   | 825.818                        | 825.818                                                                                                                     | 825.818                                          |
| 36  | Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt                                                                             | Thùng | 20kg                                              |                   | 4.309.091                      | 4.309.091                                                                                                                   | 4.309.091                                        |
| 37  | Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt                                                                             | Lon   | 5kg                                               |                   | 1.314.545                      | 1.314.545                                                                                                                   | 1.314.545                                        |
| 38  | Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.                                                                          | Thùng | 20kg                                              |                   | 4.309.091                      | 4.309.091                                                                                                                   | 4.309.091                                        |
| 39  | Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.                                                                          | Lon   | 5kg                                               |                   | 1.314.545                      | 1.314.545                                                                                                                   | 1.314.545                                        |
| 40  | Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.                                                             | Thùng | 20kg                                              |                   | 4.309.091                      | 4.309.091                                                                                                                   | 4.309.091                                        |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                            |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ               | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|           |                                                                                                                                                                                            |     |                                                   |                                |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 41        | Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.                                                                         | Lon | 5kg                                               |                                | 1.314.545                      | 1.314.545                                                                                                                   | 1.314.545                                        |
| 42        | Bột bả nội Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công.                                                                                      | bao | 40kg                                              |                                | 474.545                        | 474.545                                                                                                                     | 474.545                                          |
| 43        | Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi                                                                                           | bao | 40kg                                              |                                | 583.636                        | 583.636                                                                                                                     | 583.636                                          |
|           | <b>CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/3/2024, Áp dụng từ 01/6/2022</b> |     |                                                   |                                |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>I</b>  | <b>SƠN NINZA</b>                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                                |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1         | Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE                                                                                                                                                            | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 85.000                         | 85.000                                                                                                                      | 85.000                                           |
| 2         | Sơn nội thất NINZA CLEANLY                                                                                                                                                                 | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 100.000                        | 100.000                                                                                                                     | 100.000                                          |
| 3         | Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR                                                                                                                                                              | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 105.000                        | 105.000                                                                                                                     | 105.000                                          |
| 4         | Sơn ngoại thất NINZA Win-FAST                                                                                                                                                              | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 125.000                        | 125.000                                                                                                                     | 125.000                                          |
| 5         | Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN                                                                                                                                                           | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 170.000                        | 170.000                                                                                                                     | 170.000                                          |
| 6         | Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN                                                                                                                                                            | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 85.000                         | 85.000                                                                                                                      | 85.000                                           |
| 7         | Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT                                                                                                                                                  | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 115.000                        | 115.000                                                                                                                     | 115.000                                          |
| 8         | Chống kiềm ngoại thất NANO                                                                                                                                                                 | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 125.000                        | 125.000                                                                                                                     | 125.000                                          |
| 9         | Chống thấm pha xi măng WATERPROOF                                                                                                                                                          | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 90.000                         | 90.000                                                                                                                      | 90.000                                           |
| 10        | bột trét ECO 2 IN 1 NANO                                                                                                                                                                   | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 5.800                          | 5.800                                                                                                                       | 5.800                                            |
| <b>II</b> | <b>SƠN SAKURA</b>                                                                                                                                                                          |     |                                                   |                                |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1         | Sơn nội thất SONSAKARA GRAND EASY WASH                                                                                                                                                     | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 85.000                         | 85.000                                                                                                                      | 85.000                                           |
| 2         | Sơn nội thất SONSAKARA GRAND CLEAR MAX                                                                                                                                                     | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 100.000                        | 100.000                                                                                                                     | 100.000                                          |
| 3         | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND SUNFAST                                                                                                                                                     | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 105.000                        | 105.000                                                                                                                     | 105.000                                          |
| 4         | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND TOP-SHEEN                                                                                                                                                   | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 125.000                        | 125.000                                                                                                                     | 125.000                                          |
| 5         | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND HI-SHEEN                                                                                                                                                    | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 170.000                        | 170.000                                                                                                                     | 170.000                                          |
| 6         | Sơn chống kiềm nội thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR INT                                                                                                                                 | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 85.000                         | 85.000                                                                                                                      | 85.000                                           |
| 7         | Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT                                                                                                                          | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 115.000                        | 115.000                                                                                                                     | 115.000                                          |
| 8         | Sơn chống kiềm ngoại thất MASTER SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT                                                                                                                        | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 125.000                        | 125.000                                                                                                                     | 125.000                                          |
| 9         | bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất 2IN1                                                                                                                                               | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 90.000                         | 90.000                                                                                                                      | 90.000                                           |
| 10        | bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất MASTER                                                                                                                                             | kg  |                                                   | QCVN 16:2019                   | 5.800                          | 5.800                                                                                                                       | 5.800                                            |
|           | <b>CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT ; Địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 16/9/2024,</b>                                                      |     |                                                   |                                |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1         | Sơn phủ Nội thất Mykolor Touch Classic Finish                                                                                                                                              | Lít | 4,5 Lít /Lon                                      | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN |                                | 600.000                                                                                                                     | 600.000                                          |
| 2         | Sơn phủ Nội thất Mykolor Classic Finish                                                                                                                                                    | Lít | 18/LThùng g                                       | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN |                                | 2.000.000                                                                                                                   | 2.000.000                                        |
| 3         | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior                                                                                                                                   | Lít | 4,5 Lít /Lon                                      | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN |                                | 280.000                                                                                                                     | 280.000                                          |
| 4         | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior                                                                                                                                   | Lít | 18/LThùng g                                       | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN |                                | 1.086.000                                                                                                                   | 1.086.000                                        |
| 5         | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior                                                                                                                              | Lít | 4,5 Lít /Lon                                      | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN |                                | 350.000                                                                                                                     | 350.000                                          |
| 6         | Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior                                                                                                                              | Lít | 18/LThùng g                                       | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN |                                | 1.350.000                                                                                                                   | 1.350.000                                        |

| STT                                                                                                                                                                                               | Loại vật liệu xây dựng                                                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                          | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                         | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |     |                                                   |                                                          |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7                                                                                                                                                                                                 | Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish                            | Lít | 4,5 Lít /Lon                                      | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN                           |                                | 850.000                                                                                                                     | 850.000                                          |
| 8                                                                                                                                                                                                 | Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish                            | Lít | 18/LThùng g                                       | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN                           |                                | 3.500.000                                                                                                                   | 3.500.000                                        |
| 9                                                                                                                                                                                                 | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior               | Lít | 4,5 Lít /Lon                                      | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN                           |                                | 625.000                                                                                                                     | 625.000                                          |
| 10                                                                                                                                                                                                | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior               | Lít | 18/LThùng g                                       | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN                           |                                | 2.500.000                                                                                                                   | 2.500.000                                        |
| 11                                                                                                                                                                                                | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior          | Lít | 4,5 Lít /Lon                                      | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN                           |                                | 743.000                                                                                                                     | 743.000                                          |
| 12                                                                                                                                                                                                | Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior          | Lít | 18/LThùng g                                       | QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN                           |                                | 2.972.000                                                                                                                   | 2.972.000                                        |
| 13                                                                                                                                                                                                | Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior   | Lít | 4,5 Lít /Lon                                      | TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN                 |                                | 350.000                                                                                                                     | 350.000                                          |
| 14                                                                                                                                                                                                | Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior   | Lít | 18/LThùng g                                       | TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN                 |                                | 1.406.000                                                                                                                   | 1.406.000                                        |
| 15                                                                                                                                                                                                | Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior | Lít | 4,5 Lít /Lon                                      | TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN                 |                                | 560.000                                                                                                                     | 560.000                                          |
| 16                                                                                                                                                                                                | Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior | Lít | 18/LThùng g                                       | TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN                 |                                | 2.237.000                                                                                                                   | 2.237.000                                        |
| 17                                                                                                                                                                                                | Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Interior             | Bao | 40kg/Bao                                          | TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN                 |                                | 265.000                                                                                                                     | 265.000                                          |
| 18                                                                                                                                                                                                | Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Exterior & Interior  | Bao | 40kg/Bao                                          | TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN                 |                                | 295.000                                                                                                                     | 295.000                                          |
| <b>Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam; Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Theo bảng giá ngày 08/01//2025, mức đăng ký áp dụng từ ngày 08/01/2025,</b> |                                                                          |     |                                                   |                                                          |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                 | Bột bả nội thất (40kg)<br>Eco Skimcoat For Interior                      | bao | 40KG                                              | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 480.909                        | 480.909                                                                                                                     | 480.909                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                       | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                          | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                              |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                         | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                              |       |                                                   |                                                          |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2   | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg)<br>Eco Skimcoat for All | bao   | 40KG                                              | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 627.273                        | 627.273                                                                                                                     | 627.273                                          |
| 3   | Bột bả nội thất (40kg)<br>Smart Skimcoat                     | bao   | 40KG                                              | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 481.818                        | 481.818                                                                                                                     | 481.818                                          |
| 4   | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg)<br>Extra Skimcoat       | bao   | 40KG                                              | TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 574.545                        | 574.545                                                                                                                     | 574.545                                          |
| 5   | Sơn lót chống kiềm nội thất<br>Primer for Interior           | lon   | 5L                                                | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 945.455                        | 945.455                                                                                                                     | 945.455                                          |
| 6   | Sơn lót chống kiềm nội thất<br>Primer for Interior           | thùng | 18L                                               | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.078.182                      | 3.078.182                                                                                                                   | 3.078.182                                        |
| 7   | Sơn lót chống kiềm nội thất<br>Sealer In                     | lon   | 5L                                                | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 809.091                        | 809.091                                                                                                                     | 809.091                                          |
| 8   | Sơn lót chống kiềm nội thất<br>Sealer In                     | thùng | 18L                                               | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.652.727                      | 2.652.727                                                                                                                   | 2.652.727                                        |
| 9   | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer       | lon   | 5L                                                | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.150.909                      | 1.150.909                                                                                                                   | 1.150.909                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                 | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                        |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                        |       |                                                   |                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10  | Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer | thùng | 18L                                               | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam    | 3.714.545                      | 3.714.545                                                                                                                   | 3.714.545                                        |
| 11  | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex                | lon   | 5L                                                | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam    | 1.350.909                      | 1.350.909                                                                                                                   | 1.350.909                                        |
| 12  | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex                | thùng | 18L                                               | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam    | 4.241.818                      | 4.241.818                                                                                                                   | 4.241.818                                        |
| 13  | Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035        | lon   | 5L                                                | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam    | 1.423.636                      | 1.423.636                                                                                                                   | 1.423.636                                        |
| 14  | Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035        | thùng | 18L                                               | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam    | 4.350.909                      | 4.350.909                                                                                                                   | 4.350.909                                        |
| 15  | Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer                | lon   | 5L                                                | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam    | 1.636.364                      | 1.636.364                                                                                                                   | 1.636.364                                        |
| 16  | Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer                | thùng | 18L                                               | TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam    | 5.391.818                      | 5.391.818                                                                                                                   | 5.391.818                                        |
| 17  | Sơn nội thất kinh tế Basic                             | lon   | 4L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 225.455                        | 225.455                                                                                                                     | 225.455                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                  | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                         |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                         |       |                                                   |                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 18  | Sơn nội thất kinh tế Basic              | thùng | 17L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 872.727                        | 872.727                                                                                                                     | 872.727                                          |
| 19  | Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor      | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 900.000                        | 900.000                                                                                                                     | 900.000                                          |
| 20  | Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor      | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.020.000                      | 3.020.000                                                                                                                   | 3.020.000                                        |
| 21  | Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 867.273                        | 867.273                                                                                                                     | 867.273                                          |
| 22  | Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.808.182                      | 2.808.182                                                                                                                   | 2.808.182                                        |
| 23  | Sơn nội thất mờ Smart 2                 | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 572.727                        | 572.727                                                                                                                     | 572.727                                          |
| 24  | Sơn nội thất mờ Smart 2                 | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.880.000                      | 1.880.000                                                                                                                   | 1.880.000                                        |
| 25  | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3           | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 620.000                        | 620.000                                                                                                                     | 620.000                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng              | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                     |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                     |       |                                                   |                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 26  | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3       | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.045.455                      | 2.045.455                                                                                                                   | 2.045.455                                        |
| 27  | Sơn nội thất bóng Smart 6           | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.662.727                      | 1.662.727                                                                                                                   | 1.662.727                                        |
| 28  | Sơn nội thất bóng Smart 6           | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 5.308.182                      | 5.308.182                                                                                                                   | 5.308.182                                        |
| 29  | Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5   | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.253.636                      | 1.253.636                                                                                                                   | 1.253.636                                        |
| 30  | Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5   | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.045.455                      | 4.045.455                                                                                                                   | 4.045.455                                        |
| 31  | Sơn nội thất siêu bóng Smart 8      | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.787.273                      | 1.787.273                                                                                                                   | 1.787.273                                        |
| 32  | Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7 | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.696.364                      | 1.696.364                                                                                                                   | 1.696.364                                        |
| 33  | Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7 | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 5.799.091                      | 5.799.091                                                                                                                   | 5.799.091                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                    | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                           |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                           |       |                                                   |                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 34  | Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8 | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.271.818                      | 2.271.818                                                                                                                   | 2.271.818                                        |
| 35  | Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9 | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.418.182                      | 2.418.182                                                                                                                   | 2.418.182                                        |
| 36  | Sơn ngoại thất mờ Xshield                 | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.295.455                      | 1.295.455                                                                                                                   | 1.295.455                                        |
| 37  | Sơn ngoại thất mờ Xshield                 | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.350.909                      | 4.350.909                                                                                                                   | 4.350.909                                        |
| 38  | Sơn ngoại thất mờ Extra 3                 | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.195.455                      | 1.195.455                                                                                                                   | 1.195.455                                        |
| 39  | Sơn ngoại thất mờ Extra 3                 | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.908.182                      | 3.908.182                                                                                                                   | 3.908.182                                        |
| 40  | Sơn ngoại thất bóng Extra 5               | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.378.182                      | 2.378.182                                                                                                                   | 2.378.182                                        |
| 41  | Sơn ngoại thất bóng Extra 5               | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 6.980.909                      | 6.980.909                                                                                                                   | 6.980.909                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                 | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                        |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                        |       |                                                   |                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 42  | Sơn ngoại thất bóng Xshield 6          | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.123.636                      | 2.123.636                                                                                                                   | 2.123.636                                        |
| 43  | Sơn ngoại thất bóng Xshield 6          | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 6.743.636                      | 6.743.636                                                                                                                   | 6.743.636                                        |
| 44  | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9    | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 2.725.455                      | 2.725.455                                                                                                                   | 2.725.455                                        |
| 45  | Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8 | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.050.909                      | 3.050.909                                                                                                                   | 3.050.909                                        |
| 46  | Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8 | thùng | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 8.080.000                      | 8.080.000                                                                                                                   | 8.080.000                                        |
| 47  | Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12    | lon   | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 3.496.364                      | 3.496.364                                                                                                                   | 3.496.364                                        |
| 48  | Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof | lon   | 4 KG                                              | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.090.909                      | 1.090.909                                                                                                                   | 1.090.909                                        |
| 49  | Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof | thùng | 20KG                                              | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.536.364                      | 4.536.364                                                                                                                   | 4.536.364                                        |

| STT                | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ĐVT        | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                                                   |                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 50                 | Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | lon        | 5L                                                | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 1.475.455                      | 1.475.455                                                                                                                   | 1.475.455                                        |
| 51                 | Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | thùng      | 18L                                               | QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam | 4.799.091                      | 4.799.091                                                                                                                   | 4.799.091                                        |
|                    | CÔNG TY TNHH DV TTNT HÀ PHƯƠNG ; Địa chỉ: 91 Đường số 2, KĐT Sao Mai, Bình Khánh, TP.Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 26/3/2025,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |            |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                  | BF.POLYTEK R45                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/thùng | 20kg                                              | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN                       | 2.940.000                      | 3.818.200                                                                                                                   | 3.818.200                                        |
| 2                  | BF.MASTEX 207                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/thùng | 20kg                                              | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN                       | 1.505.000                      | 1.954.600                                                                                                                   | 1.954.600                                        |
| 3                  | BF.POLYNANO 09                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/thùng | 20kg                                              | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN                       | 2.760.000                      | 3.581.000                                                                                                                   | 3.581.000                                        |
| 4                  | SƠN LÓT 2 IN 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/thùng | 20kg                                              | BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN                       | 1.560.000                      | 2.018.200                                                                                                                   | 2.018.200                                        |
|                    | * Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang với sản phẩm Sơn Jymec. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2024. (Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và các khoản chi phí khác theo quy định. Màu có đuôi ( -3 ) tính thêm 10%, ( -4 ) tính thêm 20%, Màu có đuôi ( -3 ), (-4 ), (-5 ) pha dòng ngoài trời, Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá tính màu theo số thực tế phát sinh của máy pha) |            |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| BỘT TRÉT JYMEC     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                  | PT1 - BỘT TRÉT NỘI THẤT JYMEC - 40KG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | BAO        |                                                   | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam                 | 393.636                        | 393.636                                                                                                                     | 393.636                                          |
| 2                  | PT2 - BỘT TRÉT NỘI, NGOẠI THẤT CAO CẤP JYMEC - 40KG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | BAO        |                                                   |                                                             | 461.818                        | 461.818                                                                                                                     | 461.818                                          |
| 3                  | PT3 - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP JYMEC - 40KG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BAO        |                                                   |                                                             | 520.909                        | 520.909                                                                                                                     | 520.909                                          |
| SƠN LÓT JYMEC      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                  | S1 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - 18L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | THÙNG      |                                                   | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam                 | 2.674.545                      | 2.674.545                                                                                                                   | 2.674.545                                        |
|                    | S1 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - 4L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | LON        |                                                   |                                                             | 670.000                        | 670.000                                                                                                                     | 670.000                                          |
| 2                  | S2 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - 18L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | THÙNG      |                                                   |                                                             | 2.816.364                      | 2.816.364                                                                                                                   | 2.816.364                                        |
|                    | S2 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - 4L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | LON        |                                                   |                                                             | 700.000                        | 700.000                                                                                                                     | 700.000                                          |
| 3                  | S3 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP - 18L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | THÙNG      |                                                   |                                                             | 3.781.818                      | 3.781.818                                                                                                                   | 3.781.818                                        |
|                    | S3 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP - 5L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | LON        |                                                   |                                                             | 1.168.182                      | 1.168.182                                                                                                                   | 1.168.182                                        |
| 4                  | S4 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 18L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | THÙNG      |                                                   |                                                             | 4.190.909                      | 4.190.909                                                                                                                   | 4.190.909                                        |
|                    | S4 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 5L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | LON        |                                                   |                                                             | 1.270.909                      | 1.270.909                                                                                                                   | 1.270.909                                        |
| SƠN NỘI THẤT JYMEC |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |            |                                                   |                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                  | IN1 - SƠN NỘI THẤT 3IN1 - 18L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | THÙNG      |                                                   |                                                             | 1.072.727                      | 1.072.727                                                                                                                   | 1.072.727                                        |

| STT               | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                         | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                   |                                                                                                                                                                                                                                |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                           | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                |       |                                                   |                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1                 | IN1 - SƠN NỘI THẤT 3IN1 - 4L                                                                                                                                                                                                   | LON   |                                                   | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 296.364                        | 296.364                                                                                                                     | 296.364                                          |
| 2                 | IN2 - SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP - 18L                                                                                                                                                                                             | THÙNG |                                                   |                                             | 1.961.818                      | 1.961.818                                                                                                                   | 1.961.818                                        |
|                   | IN2 - SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP - 4L                                                                                                                                                                                              | LON   |                                                   |                                             | 505.455                        | 505.455                                                                                                                     | 505.455                                          |
| 3                 | IN3 - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHùi - 18L                                                                                                                                                                                   | THÙNG |                                                   |                                             | 2.251.818                      | 2.251.818                                                                                                                   | 2.251.818                                        |
|                   | IN3 - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHùi - 4L                                                                                                                                                                                    | LON   |                                                   |                                             | 585.455                        | 585.455                                                                                                                     | 585.455                                          |
| 4                 | IN4 - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP - 18L                                                                                                                                                                                          | THÙNG |                                                   |                                             | 4.588.182                      | 4.588.182                                                                                                                   | 4.588.182                                        |
|                   | IN4 - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP - 5L                                                                                                                                                                                           | LON   |                                                   |                                             | 1.323.636                      | 1.323.636                                                                                                                   | 1.323.636                                        |
| 5                 | IN5 - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP - 5L                                                                                                                                                                             | LON   |                                                   |                                             | 1.708.182                      | 1.708.182                                                                                                                   | 1.708.182                                        |
| 6                 | IN6 - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT - 18L                                                                                                                                                                                          | THÙNG |                                                   |                                             | 4.027.273                      | 4.027.273                                                                                                                   | 4.027.273                                        |
|                   | IN6 - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT - 5L                                                                                                                                                                                           | LON   |                                                   |                                             | 1.163.636                      | 1.163.636                                                                                                                   | 1.163.636                                        |
| SƠN NGOẠI THẤT    |                                                                                                                                                                                                                                |       |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                 | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 18L                                                                                                                                                                                                | THÙNG |                                                   | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 2.909.091                      | 2.909.091                                                                                                                   | 2.909.091                                        |
|                   | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 4L                                                                                                                                                                                                 | LON   |                                                   |                                             | 725.455                        | 725.455                                                                                                                     | 725.455                                          |
|                   | EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 1L                                                                                                                                                                                                 | KG    |                                                   |                                             | 196.364                        | 196.364                                                                                                                     | 196.364                                          |
| 2                 | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 18L                                                                                                                                                                                        | THÙNG |                                                   |                                             | 5.250.909                      | 5.250.909                                                                                                                   | 5.250.909                                        |
|                   | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 5L                                                                                                                                                                                         | LON   |                                                   |                                             | 1.840.909                      | 1.840.909                                                                                                                   | 1.840.909                                        |
|                   | EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 1L                                                                                                                                                                                         | KG    |                                                   |                                             | 413.636                        | 413.636                                                                                                                     | 413.636                                          |
| 3                 | EX3 - SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 5L                                                                                                                                                                             | LON   |                                                   |                                             | 1.998.182                      | 1.998.182                                                                                                                   | 1.998.182                                        |
|                   | EX3 - SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 1L                                                                                                                                                                             | KG    |                                                   |                                             | 450.000                        | 450.000                                                                                                                     | 450.000                                          |
| 4                 | EX4 - SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG - 18L                                                                                                                                                                                             | THÙNG |                                                   |                                             | 4.011.818                      | 4.011.818                                                                                                                   | 4.011.818                                        |
|                   | EX4 - SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG - 4L                                                                                                                                                                                              | LON   |                                                   |                                             | 966.364                        | 966.364                                                                                                                     | 966.364                                          |
| 5                 | EX5 - SƠN CHỐNG THẨM MÀU - 18L                                                                                                                                                                                                 | THÙNG |                                                   |                                             | 4.168.182                      | 4.168.182                                                                                                                   | 4.168.182                                        |
|                   | EX5 - SƠN CHỐNG THẨM MÀU - 5L                                                                                                                                                                                                  | LON   |                                                   |                                             | 1.259.091                      | 1.259.091                                                                                                                   | 1.259.091                                        |
| 6                 | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 18L                                                                                                                                                                                       | THÙNG |                                                   |                                             | 3.616.364                      | 3.616.364                                                                                                                   | 3.616.364                                        |
|                   | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 3,8L                                                                                                                                                                                      | LON   |                                                   |                                             | 886.364                        | 886.364                                                                                                                     | 886.364                                          |
|                   | EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 1L                                                                                                                                                                                        | KG    |                                                   |                                             | 248.182                        | 248.182                                                                                                                     | 248.182                                          |
| 7                 | EX7 - CLEAR PHỦ BÓNG - 4L                                                                                                                                                                                                      | LON   |                                                   |                                             | 1.130.000                      | 1.130.000                                                                                                                   | 1.130.000                                        |
| 8                 | JM06 - SƠN CHỐNG THẨM HAI THÀNH PHẦN - 28kg                                                                                                                                                                                    | CẤP   |                                                   |                                             | 1.090.909                      | 1.090.909                                                                                                                   | 1.090.909                                        |
| SƠN NỀN NHÀ XƯỞNG |                                                                                                                                                                                                                                |       |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                 | JM21 - JM25 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg                                                                                                                                                          | THÙNG |                                                   | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 3.441.818                      | 3.441.818                                                                                                                   | 3.441.818                                        |
| 2                 | JM13 - JM15 - JM17 - JM19 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg                                                                                                                                            | THÙNG |                                                   |                                             | 4.774.545                      | 4.774.545                                                                                                                   | 4.774.545                                        |
| 3                 | JM07 - JM11 - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg                                                                                                                                                          | THÙNG |                                                   |                                             | 6.040.000                      | 6.040.000                                                                                                                   | 6.040.000                                        |
| 4                 | SƠN LÓT SÀN EPOXY CHỊU MÀI MÒN - 20kg                                                                                                                                                                                          | THÙNG |                                                   |                                             | 3.357.273                      | 3.357.273                                                                                                                   | 3.357.273                                        |
| 5                 | BỘT MATIC CHỊU MÀI MÒN - 40kg                                                                                                                                                                                                  | THÙNG |                                                   |                                             | 1.404.545                      | 1.404.545                                                                                                                   | 1.404.545                                        |
| SƠN NHỮ           |                                                                                                                                                                                                                                |       |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                 | SƠN NHỮ VÀNG - 5kg                                                                                                                                                                                                             | LON   |                                                   | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam | 1.309.091                      | 1.309.091                                                                                                                   | 1.309.091                                        |
|                   | SƠN NHỮ VÀNG - 1kg                                                                                                                                                                                                             | LON   |                                                   |                                             | 278.182                        | 278.182                                                                                                                     | 278.182                                          |
| 2                 | SƠN NHỮ BẠC - 5kg                                                                                                                                                                                                              | LON   |                                                   |                                             | 1.145.455                      | 1.145.455                                                                                                                   | 1.145.455                                        |
|                   | SƠN NHỮ BẠC - 1kg                                                                                                                                                                                                              | LON   |                                                   |                                             | 250.909                        | 250.909                                                                                                                     | 250.909                                          |
|                   | * Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) , địa chỉ: số ô 104/6-2 Đường 4, KCN Amata, P.Long Bình,, Đồng Nai; Điện thoại 0251.3992018 fax: 02513992019. theo bảng giá gửi 11/8/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/8/2025. |       |                                                   |                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                 | Lót đa năng cao cấp V1-100                                                                                                                                                                                                     | thùng | 15L/thùng                                         | TCVN 8652:2020                              |                                | 2.134.000                                                                                                                   | 2.134.000                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                               | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                      |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                      |       |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2   | Lót đa năng cao cấp V1-100                           | thùng | 5L/thùng                                          | TCVN 8652:2020   |                                | 786.000                                                                                                                     | 786.000                                          |
| 3   | Lót đa năng cao cấp V1-100                           | thùng | 0.9L/thùng                                        | TCVN 8652:2020   |                                | 247.000                                                                                                                     | 247.000                                          |
| 4   | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099     | thùng | 15L/thùng                                         | BS EN 14891:2017 |                                | 2.035.000                                                                                                                   | 2.035.000                                        |
| 5   | Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099     | thùng | 3.8L/thùng                                        | BS EN 14891:2017 |                                | 547.000                                                                                                                     | 547.000                                          |
| 6   | Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088                 | thùng | 18L/thùng                                         | BS EN 14891:2017 |                                | 1.792.000                                                                                                                   | 1.792.000                                        |
| 7   | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202                     | thùng | 18L/thùng                                         | QCVN 16:2023/BXD |                                | 4.289.000                                                                                                                   | 4.289.000                                        |
| 8   | Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202                     | thùng | 3.8L/thùng                                        | QCVN 16:2023/BXD |                                | 918.000                                                                                                                     | 918.000                                          |
| 9   | Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424                     | thùng | 15L/thùng                                         | QCVN 16:2023/BXD |                                | 2.911.000                                                                                                                   | 2.911.000                                        |
| 10  | Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424                     | thùng | 5L/thùng                                          | QCVN 16:2023/BXD |                                | 1.131.000                                                                                                                   | 1.131.000                                        |
| 11  | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | 18L/thùng                                         | QCVN 16:2023/BXD |                                | 3.537.000                                                                                                                   | 3.537.000                                        |
| 12  | Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680 | thùng | 3.8L/thùng                                        | QCVN 16:2023/BXD |                                | 794.000                                                                                                                     | 794.000                                          |
| 13  | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107      | thùng | 18L/thùng                                         | QCVN 16:2023/BXD |                                | 3.464.000                                                                                                                   | 3.464.000                                        |
| 14  | Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107      | thùng | 3.8L/thùng                                        | QCVN 16:2023/BXD |                                | 774.000                                                                                                                     | 774.000                                          |
| 15  | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907           | thùng | 18L/thùng                                         | QCVN 16:2023/BXD |                                | 2.691.000                                                                                                                   | 2.691.000                                        |
| 16  | Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907           | thùng | 3.8L/thùng                                        | QCVN 16:2023/BXD |                                | 588.000                                                                                                                     | 588.000                                          |
| 17  | Sơn trang trí gốc nước V1-701                        | thùng | 18L/thùng                                         | QCVN 16:2023/BXD |                                | 1.832.000                                                                                                                   | 1.832.000                                        |
| 18  | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636                   | thùng | 15L/thùng                                         | QCVN 16:2023/BXD |                                | 2.847.000                                                                                                                   | 2.847.000                                        |
| 19  | Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636                   | thùng | 5L/thùng                                          | QCVN 16:2023/BXD |                                | 943.000                                                                                                                     | 943.000                                          |
| 20  | Chất gia cố bề mặt tường V1-112                      | thùng | 15L/thùng                                         | TCVN 8652:2020   |                                | 998.000                                                                                                                     | 998.000                                          |
| 21  | Chất gia cố bề mặt tường V1-112                      | thùng | 5L/thùng                                          | TCVN 8652:2020   |                                | 384.000                                                                                                                     | 384.000                                          |

| STT                                                                                                                                                                                               | Loại vật liệu xây dựng                              | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                   |                                                     |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                   |                                                     |       |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 22                                                                                                                                                                                                | Chất gia cố bề mặt tường V1-112                     | thùng | 11L/thùng                                         | TCVN 8652:2020                                                                |                                | 145.000                                                                                                                     | 145.000                                          |
| 23                                                                                                                                                                                                | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077         | thùng | 20kg/thùng                                        | TCCS 08:2019/YULU NG                                                          |                                | 4.247.000                                                                                                                   | 4.247.000                                        |
| 24                                                                                                                                                                                                | Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077         | thùng | 4kg/thùng                                         | TCCS 08:2019/YULU NG                                                          |                                | 1.000.000                                                                                                                   | 1.000.000                                        |
| 25                                                                                                                                                                                                | Keo trám khe hở AB KVPA-1001                        | thùng | 46kg/thùng                                        | TCCS 01:2025/YULU NG & TCCS 01:2025/YULU NG                                   |                                | 14.151.000                                                                                                                  | 14.151.000                                       |
| 26                                                                                                                                                                                                | Keo trám khe hở AB KVPA-1001                        | thùng | 6kg/thùng                                         | TCCS 01:2025/YULU NG & TCCS 01:2025/YULU NG                                   |                                | 2.619.000                                                                                                                   | 2.619.000                                        |
| 27                                                                                                                                                                                                | Keo trám khe hở AB KVPA-1001                        | thùng | 1.6kg/thùng                                       | TCCS 01:2025/YULU NG & TCCS 01:2025/YULU NG                                   |                                | 1.186.000                                                                                                                   | 1.186.000                                        |
| 28                                                                                                                                                                                                | Keo trám khe hở AB KVPA-1001                        | thùng | 0.4kg/thùng                                       | TCCS 01:2025/YULU NG & TCCS 01:2025/YULU NG                                   |                                | 285.000                                                                                                                     | 285.000                                          |
| 29                                                                                                                                                                                                | Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113 | thùng | 0.3kg/thùng                                       | TCCS 01:2019/YULU NG                                                          |                                | 217.000                                                                                                                     | 217.000                                          |
| <b>XIII CHUYÊN NGÀNH NƯỚC</b>                                                                                                                                                                     |                                                     |       |                                                   |                                                                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| * Công ty Cổ phần nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025 |                                                     |       |                                                   |                                                                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| - Ống nhựa uPVC theo QCVN 16:2023/BXD                                                                                                                                                             |                                                     |       |                                                   |                                                                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m         | Mét   |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 6.364                          | 6.364                                                                                                                       | 6.364                                            |
| 2                                                                                                                                                                                                 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m        | Mét   |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.727                          | 7.727                                                                                                                       | 7.727                                            |
| 3                                                                                                                                                                                                 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m        | Mét   |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 8.909                          | 8.909                                                                                                                       | 8.909                                            |
| 4                                                                                                                                                                                                 | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m         | Mét   |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.818                          | 9.818                                                                                                                       | 9.818                                            |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                              |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 12.818                         | 12.818                                                                                                                      | 12.818                                           |
| 6   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.091                         | 20.091                                                                                                                      | 20.091                                           |
| 7   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 14.273                         | 14.273                                                                                                                      | 14.273                                           |
| 8   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.818                         | 17.818                                                                                                                      | 17.818                                           |
| 9   | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 25.636                         | 25.636                                                                                                                      | 25.636                                           |
| 10  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.273                         | 16.273                                                                                                                      | 16.273                                           |
| 11  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.727                         | 23.727                                                                                                                      | 23.727                                           |
| 12  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.091                         | 27.091                                                                                                                      | 27.091                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                               |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 18.727                         | 18.727                                                                                                                      | 18.727                                           |
| 14  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 31.000                         | 31.000                                                                                                                      | 31.000                                           |
| 15  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.364                         | 32.364                                                                                                                      | 32.364                                           |
| 16  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 38.636                         | 38.636                                                                                                                      | 38.636                                           |
| 17  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 24.273                         | 24.273                                                                                                                      | 24.273                                           |
| 18  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.727                         | 32.727                                                                                                                      | 32.727                                           |
| 19  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.182                         | 45.182                                                                                                                      | 45.182                                           |
| 20  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 63.909                         | 63.909                                                                                                                      | 63.909                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                               |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 21  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.727                         | 70.727                                                                                                                      | 70.727                                           |
| 22  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 91.182                         | 91.182                                                                                                                      | 91.182                                           |
| 23  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.455                        | 120.455                                                                                                                     | 120.455                                          |
| 24  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.545                         | 99.545                                                                                                                      | 99.545                                           |
| 25  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 117.091                        | 117.091                                                                                                                     | 117.091                                          |
| 26  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 150.000                        | 150.000                                                                                                                     | 150.000                                          |
| 27  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 212.182                        | 212.182                                                                                                                     | 212.182                                          |
| 28  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 159.545                        | 159.545                                                                                                                     | 159.545                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                   |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 29  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m        | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 229.818                        | 229.818                                                                                                                     | 229.818                                          |
| 30  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 328.091                        | 328.091                                                                                                                     | 328.091                                          |
| 31  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 303.818                        | 303.818                                                                                                                     | 303.818                                          |
| 32  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 390.727                        | 390.727                                                                                                                     | 390.727                                          |
| 33  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 509.727                        | 509.727                                                                                                                     | 509.727                                          |
| 34  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.700                          | 7.700                                                                                                                       | 7.700                                            |
| 35  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 8.400                          | 8.400                                                                                                                       | 8.400                                            |
| 36  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 7.800                          | 7.800                                                                                                                       | 7.800                                            |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                   |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 37  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 9.800                          | 9.800                                                                                                                       | 9.800                                            |
| 38  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.500                         | 11.500                                                                                                                      | 11.500                                           |
| 39  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 12.800                         | 12.800                                                                                                                      | 12.800                                           |
| 40  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 10.100                         | 10.100                                                                                                                      | 10.100                                           |
| 41  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.800                         | 11.800                                                                                                                      | 11.800                                           |
| 42  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 14.500                         | 14.500                                                                                                                      | 14.500                                           |
| 43  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.700                         | 17.700                                                                                                                      | 17.700                                           |
| 44  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.100                         | 20.100                                                                                                                      | 20.100                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                   |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 45  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 15.100                         | 15.100                                                                                                                      | 15.100                                           |
| 46  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.900                         | 16.900                                                                                                                      | 16.900                                           |
| 47  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 19.900                         | 19.900                                                                                                                      | 19.900                                           |
| 48  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 22.600                         | 22.600                                                                                                                      | 22.600                                           |
| 49  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 26.600                         | 26.600                                                                                                                      | 26.600                                           |
| 50  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.900                         | 32.900                                                                                                                      | 32.900                                           |
| 51  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 17.700                         | 17.700                                                                                                                      | 17.700                                           |
| 52  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.700                         | 20.700                                                                                                                      | 20.700                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                   |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 53  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.700                         | 23.700                                                                                                                      | 23.700                                           |
| 54  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.300                         | 27.300                                                                                                                      | 27.300                                           |
| 55  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.6mm PN16 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 41.400                         | 41.400                                                                                                                      | 41.400                                           |
| 56  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 23.000                         | 23.000                                                                                                                      | 23.000                                           |
| 57  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.500                         | 27.500                                                                                                                      | 27.500                                           |
| 58  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 33.500                         | 33.500                                                                                                                      | 33.500                                           |
| 59  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.000                         | 39.000                                                                                                                      | 39.000                                           |
| 60  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 47.200                         | 47.200                                                                                                                      | 47.200                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                   |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 61  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.200                         | 59.200                                                                                                                      | 59.200                                           |
| 62  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 32.200                         | 32.200                                                                                                                      | 32.200                                           |
| 63  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 42.600                         | 42.600                                                                                                                      | 42.600                                           |
| 64  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 55.500                         | 55.500                                                                                                                      | 55.500                                           |
| 65  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 68.800                         | 68.800                                                                                                                      | 68.800                                           |
| 66  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 104.400                        | 104.400                                                                                                                     | 104.400                                          |
| 67  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.300                         | 39.300                                                                                                                      | 39.300                                           |
| 68  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 44.900                         | 44.900                                                                                                                      | 44.900                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                             | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                    |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                    |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 69  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m        | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 60.800                         | 60.800                                                                                                                      | 60.800                                           |
| 70  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m        | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 79.700                         | 79.700                                                                                                                      | 79.700                                           |
| 71  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.000                         | 99.000                                                                                                                      | 99.000                                           |
| 72  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 123.000                        | 123.000                                                                                                                     | 123.000                                          |
| 73  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 148.600                        | 148.600                                                                                                                     | 148.600                                          |
| 74  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.400                         | 59.400                                                                                                                      | 59.400                                           |
| 75  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 78.300                         | 78.300                                                                                                                      | 78.300                                           |
| 76  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 89.100                         | 89.100                                                                                                                      | 89.100                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                 |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 77  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 124.800                        | 124.800                                                                                                                     | 124.800                                          |
| 78  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 149.400                        | 149.400                                                                                                                     | 149.400                                          |
| 79  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 184.400                        | 184.400                                                                                                                     | 184.400                                          |
| 80  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 223.500                        | 223.500                                                                                                                     | 223.500                                          |
| 81  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 96.800                         | 96.800                                                                                                                      | 96.800                                           |
| 82  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 145.500                        | 145.500                                                                                                                     | 145.500                                          |
| 83  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 183.300                        | 183.300                                                                                                                     | 183.300                                          |
| 84  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 224.700                        | 224.700                                                                                                                     | 224.700                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                             | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                    |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                    |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 85  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 275.600                        | 275.600                                                                                                                     | 275.600                                          |
| 86  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 104.900                        | 104.900                                                                                                                     | 104.900                                          |
| 87  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 160.000                        | 160.000                                                                                                                     | 160.000                                          |
| 88  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 184.700                        | 184.700                                                                                                                     | 184.700                                          |
| 89  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m       | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 238.900                        | 238.900                                                                                                                     | 238.900                                          |
| 90  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m      | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 303.100                        | 303.100                                                                                                                     | 303.100                                          |
| 91  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 372.100                        | 372.100                                                                                                                     | 372.100                                          |
| 92  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 457.600                        | 457.600                                                                                                                     | 457.600                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                               |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 93  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 169.000                        | 169.000                                                                                                                     | 169.000                                          |
| 94  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 233.400                        | 233.400                                                                                                                     | 233.400                                          |
| 95  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 298.100                        | 298.100                                                                                                                     | 298.100                                          |
| 96  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 381.500                        | 381.500                                                                                                                     | 381.500                                          |
| 97  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 249.200                        | 249.200                                                                                                                     | 249.200                                          |
| 98  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 289.800                        | 289.800                                                                                                                     | 289.800                                          |
| 99  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 369.800                        | 369.800                                                                                                                     | 369.800                                          |
| 100 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 473.900                        | 473.900                                                                                                                     | 473.900                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                           | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                  |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                  |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 101 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 584.100                        | 584.100                                                                                                                     | 584.100                                          |
| 102 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 360.100                        | 360.100                                                                                                                     | 360.100                                          |
| 103 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 467.700                        | 467.700                                                                                                                     | 467.700                                          |
| 104 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 599.800                        | 599.800                                                                                                                     | 599.800                                          |
| 105 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 741.400                        | 741.400                                                                                                                     | 741.400                                          |
| 106 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 886.800                        | 886.800                                                                                                                     | 886.800                                          |
| 107 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 399.600                        | 399.600                                                                                                                     | 399.600                                          |
| 108 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 466.300                        | 466.300                                                                                                                     | 466.300                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                           | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                  |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                  |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 109 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 602.700                        | 602.700                                                                                                                     | 602.700                                          |
| 110 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 761.900                        | 761.900                                                                                                                     | 761.900                                          |
| 111 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 943.600                        | 943.600                                                                                                                     | 943.600                                          |
| 112 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.151.000                      | 1.151.000                                                                                                                   | 1.151.000                                        |
| 113 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 475.200                        | 475.200                                                                                                                     | 475.200                                          |
| 114 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 559.800                        | 559.800                                                                                                                     | 559.800                                          |
| 115 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 719.200                        | 719.200                                                                                                                     | 719.200                                          |
| 116 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 986.400                        | 986.400                                                                                                                     | 986.400                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                           | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                  |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                  |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 117 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.132.300                      | 1.132.300                                                                                                                   | 1.132.300                                        |
| 118 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.380.500                      | 1.380.500                                                                                                                   | 1.380.500                                        |
| 119 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 502.300                        | 502.300                                                                                                                     | 502.300                                          |
| 120 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 596.300                        | 596.300                                                                                                                     | 596.300                                          |
| 121 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 715.400                        | 715.400                                                                                                                     | 715.400                                          |
| 122 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 898.900                        | 898.900                                                                                                                     | 898.900                                          |
| 123 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m     | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.244.500                      | 1.244.500                                                                                                                   | 1.244.500                                        |
| 124 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.434.000                      | 1.434.000                                                                                                                   | 1.434.000                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                 |     |                                                   |                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 125 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.745.400                      | 1.745.400                                                                                                                   | 1.745.400                                        |
| 126 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 926.900                        | 926.900                                                                                                                     | 926.900                                          |
| 127 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.202.800                      | 1.202.800                                                                                                                   | 1.202.800                                        |
| 128 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.479.000                      | 1.479.000                                                                                                                   | 1.479.000                                        |
| 129 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m    | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 990.100                        | 990.100                                                                                                                     | 990.100                                          |
| 130 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.177.400                      | 1.177.400                                                                                                                   | 1.177.400                                        |
| 131 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m   | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.524.400                      | 1.524.400                                                                                                                   | 1.524.400                                        |
| 132 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.883.100                      | 1.883.100                                                                                                                   | 1.883.100                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                               |     |                                                   |                                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 133 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m  | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam                 | 1.325.300                      | 1.325.300                                                                                                                   | 1.325.300                                        |
| 134 | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m | Mét |                                                   | ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam                 | 1.580.300                      | 1.580.300                                                                                                                   | 1.580.300                                        |
|     | - Ống nhựa PP-R theo QCVN 16:2023/BXD         |     |                                                   |                                                                                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m              | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 22.182                         | 22.182                                                                                                                      | 22.182                                           |
| 2   | Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m              | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 24.727                         | 24.727                                                                                                                      | 24.727                                           |
| 3   | Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m              | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.455                         | 27.455                                                                                                                      | 27.455                                           |
| 4   | Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m              | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 39.636                         | 39.636                                                                                                                      | 39.636                                           |
| 5   | Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m              | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.636                         | 45.636                                                                                                                      | 45.636                                           |
| 6   | Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m              | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 48.182                         | 48.182                                                                                                                      | 48.182                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng           | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                  |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                  |     |                                                   |                                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7   | Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 51.364                         | 51.364                                                                                                                      | 51.364                                           |
| 8   | Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 61.727                         | 61.727                                                                                                                      | 61.727                                           |
| 9   | Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.909                         | 70.909                                                                                                                      | 70.909                                           |
| 10  | Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 68.909                         | 68.909                                                                                                                      | 68.909                                           |
| 11  | Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 83.636                         | 83.636                                                                                                                      | 83.636                                           |
| 12  | Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 109.727                        | 109.727                                                                                                                     | 109.727                                          |
| 13  | Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 101.000                        | 101.000                                                                                                                     | 101.000                                          |
| 14  | Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 133.000                        | 133.000                                                                                                                     | 133.000                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                   |     |                                                   |                                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 15  | Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m  | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 170.545                        | 170.545                                                                                                                     | 170.545                                          |
| 16  | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 268.818                        | 268.818                                                                                                                     | 268.818                                          |
| 17  | Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m  | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 160.545                        | 160.545                                                                                                                     | 160.545                                          |
| 18  | Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m  | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 209.000                        | 209.000                                                                                                                     | 209.000                                          |
| 19  | Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 285.000                        | 285.000                                                                                                                     | 285.000                                          |
| 20  | Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 372.364                        | 372.364                                                                                                                     | 372.364                                          |
| 21  | Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m  | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 223.273                        | 223.273                                                                                                                     | 223.273                                          |
| 22  | Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 399.000                        | 399.000                                                                                                                     | 399.000                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                              | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                     |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                     |     |                                                   |                                                                                               |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 23  | Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m                     | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 556.727                        | 556.727                                                                                                                     | 556.727                                          |
| 24  | Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m                    | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 325.818                        | 325.818                                                                                                                     | 325.818                                          |
| 25  | Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m                    | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 521.545                        | 521.545                                                                                                                     | 521.545                                          |
| 26  | Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m                  | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 608.000                        | 608.000                                                                                                                     | 608.000                                          |
| 27  | Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m                  | Mét |                                                   | DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 783.727                        | 783.727                                                                                                                     | 783.727                                          |
|     | - Ống HDPE (PE100) theo QCVN 16:2023/BXD            |     |                                                   |                                                                                               |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn)   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam               | 7.727                          | 7.727                                                                                                                       | 7.727                                            |
| 2   | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn)   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam               | 9.091                          | 9.091                                                                                                                       | 9.091                                            |
| 3   | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn) | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam               | 9.818                          | 9.818                                                                                                                       | 9.818                                            |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                   |     |                                                   |                                                                                 |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4   | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn) | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 11.727                         | 11.727                                                                                                                      | 11.727                                           |
| 5   | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn) | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 13.727                         | 13.727                                                                                                                      | 13.727                                           |
| 6   | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10               | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 13.182                         | 13.182                                                                                                                      | 13.182                                           |
| 7   | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5             | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.091                         | 16.091                                                                                                                      | 16.091                                           |
| 8   | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16               | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 18.818                         | 18.818                                                                                                                      | 18.818                                           |
| 9   | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8                | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 16.636                         | 16.636                                                                                                                      | 16.636                                           |
| 10  | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10               | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 20.091                         | 20.091                                                                                                                      | 20.091                                           |
| 11  | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16               | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 29.182                         | 29.182                                                                                                                      | 29.182                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                       |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                       |     |                                                   |                                                                                 |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 12  | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 25.818                         | 25.818                                                                                                                      | 25.818                                           |
| 13  | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 30.818                         | 30.818                                                                                                                      | 30.818                                           |
| 14  | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5 | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 37.091                         | 37.091                                                                                                                      | 37.091                                           |
| 15  | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 45.273                         | 45.273                                                                                                                      | 45.273                                           |
| 16  | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 40.091                         | 40.091                                                                                                                      | 40.091                                           |
| 17  | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5 | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 59.727                         | 59.727                                                                                                                      | 59.727                                           |
| 18  | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 71.182                         | 71.182                                                                                                                      | 71.182                                           |
| 19  | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 57.000                         | 57.000                                                                                                                      | 57.000                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                          |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                          |     |                                                   |                                                                                 |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 20  | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10      | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 70.273                         | 70.273                                                                                                                      | 70.273                                           |
| 21  | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 84.727                         | 84.727                                                                                                                      | 84.727                                           |
| 22  | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8       | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 90.000                         | 90.000                                                                                                                      | 90.000                                           |
| 23  | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10      | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 99.727                         | 99.727                                                                                                                      | 99.727                                           |
| 24  | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.545                        | 120.545                                                                                                                     | 120.545                                          |
| 25  | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16      | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 144.727                        | 144.727                                                                                                                     | 144.727                                          |
| 26  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 97.273                         | 97.273                                                                                                                      | 97.273                                           |
| 27  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 120.818                        | 120.818                                                                                                                     | 120.818                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                      | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                             |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                             |     |                                                   |                                                                                 |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 28  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 151.091                        | 151.091                                                                                                                     | 151.091                                          |
| 29  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 180.545                        | 180.545                                                                                                                     | 180.545                                          |
| 30  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 218.000                        | 218.000                                                                                                                     | 218.000                                          |
| 31  | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 125.818                        | 125.818                                                                                                                     | 125.818                                          |
| 32  | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m      | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 156.000                        | 156.000                                                                                                                     | 156.000                                          |
| 33  | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 190.727                        | 190.727                                                                                                                     | 190.727                                          |
| 34  | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 232.455                        | 232.455                                                                                                                     | 232.455                                          |
| 35  | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 157.909                        | 157.909                                                                                                                     | 157.909                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                              |     |                                                   |                                                                                 |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 36  | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m     | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 194.273                        | 194.273                                                                                                                     | 194.273                                          |
| 37  | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 238.091                        | 238.091                                                                                                                     | 238.091                                          |
| 38  | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 349.636                        | 349.636                                                                                                                     | 349.636                                          |
| 39  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m     | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 206.909                        | 206.909                                                                                                                     | 206.909                                          |
| 40  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m     | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 255.091                        | 255.091                                                                                                                     | 255.091                                          |
| 41  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 312.909                        | 312.909                                                                                                                     | 312.909                                          |
| 42  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 376.273                        | 376.273                                                                                                                     | 376.273                                          |
| 43  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 462.364                        | 462.364                                                                                                                     | 462.364                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                              |     |                                                   |                                                                                 |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 44  | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 393.909                        | 393.909                                                                                                                     | 393.909                                          |
| 45  | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 479.727                        | 479.727                                                                                                                     | 479.727                                          |
| 46  | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 581.636                        | 581.636                                                                                                                     | 581.636                                          |
| 47  | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m     | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 400.091                        | 400.091                                                                                                                     | 400.091                                          |
| 48  | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 493.636                        | 493.636                                                                                                                     | 493.636                                          |
| 49  | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 587.818                        | 587.818                                                                                                                     | 587.818                                          |
| 50  | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m   | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 727.727                        | 727.727                                                                                                                     | 727.727                                          |
| 51  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m    | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 789.091                        | 789.091                                                                                                                     | 789.091                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                               | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                      |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                      |     |                                                   |                                                                                 |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 52  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m                                                                                                                                                              | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 982.455                        | 982.455                                                                                                                     | 982.455                                          |
| 53  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m                                                                                                                                                           | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.192.727                      | 1.192.727                                                                                                                   | 1.192.727                                        |
| 54  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m                                                                                                                                                         | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.448.818                      | 1.448.818                                                                                                                   | 1.448.818                                        |
| 55  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m                                                                                                                                                            | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.264.455                      | 1.264.455                                                                                                                   | 1.264.455                                        |
| 56  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m                                                                                                                                                            | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.584.364                      | 1.584.364                                                                                                                   | 1.584.364                                        |
| 57  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m                                                                                                                                                           | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.926.000                      | 1.926.000                                                                                                                   | 1.926.000                                        |
| 58  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m                                                                                                                                                         | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 2.326.364                      | 2.326.364                                                                                                                   | 2.326.364                                        |
| 59  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m                                                                                                                                                           | Mét |                                                   | ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 2.841.000                      | 2.841.000                                                                                                                   | 2.841.000                                        |
| 1   | Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16                                                                                                                                                                 | m   |                                                   |                                                                                 | 7.727                          | 7.727                                                                                                                       |                                                  |
| XIV | CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN                                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                                                                                 |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | * DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 23/10/2024. Áp dụng từ ngày 06/10/2024 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443 |     |                                                   |                                                                                 |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                            |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                            |     |                                                   |                                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | Mét | CVV-1<br>(1x7/0,425)<br>– 0,6/1 kV                | TCVN 5935-1/CTy Dây Cáp Điện VN/Việt Nam                            |                                | 7.580                                                                                                                       | 7.580                                            |
| 2   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | Mét | CVV-1.5<br>(1x7/0,52)<br>– 0,6/1 kV               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 9.730                                                                                                                       | 9.730                                            |
| 3   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | Mét | CVV-6.0<br>(1x7/1.04)<br>– 0,6/1 kV               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 28.810                                                                                                                      | 28.810                                           |
| 4   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | Mét | CVV-25 – 0,6/1 kV                                 | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 103.550                                                                                                                     | 103.550                                          |
| 5   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | Mét | CVV-50– 0,6/1 kV                                  | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 191.830                                                                                                                     | 191.830                                          |
| 6   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | Mét | CVV-95 – 0,6/1 kV                                 | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 374.630                                                                                                                     | 374.630                                          |
| 7   | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | Mét | CVV-150 – 0,6/1 kV                                | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 579.530                                                                                                                     | 579.530                                          |
| 8   | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x1.5<br>(2x7/0.52)– 300/500 V                | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 21.750                                                                                                                      | 21.750                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                            |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                            |     |                                                   |                                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 9   | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V                     | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 47.100                                                                                                                      | 47.100                                           |
| 10  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V                    | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 105.050                                                                                                                     | 105.050                                          |
| 11  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V                  | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 28.700                                                                                                                      | 28.700                                           |
| 12  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V                  | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 43.360                                                                                                                      | 43.360                                           |
| 13  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V                    | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 88.650                                                                                                                      | 88.650                                           |
| 14  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V                  | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 36.510                                                                                                                      | 36.510                                           |
| 15  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V                  | TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 55.200                                                                                                                      | 55.200                                           |
| 16  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | Mét | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 159.590                                                                                                                     | 159.590                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                           |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                           |     |                                                   |                                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 17  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x25 – 0,6/1 kV                               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 231.390                                                                                                                     | 231.390                                          |
| 18  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x150 – 0,6/1 kV                              | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.211.320                                                                                                                   | 1.211.320                                        |
| 19  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-2x185 – 0,6/1 kV                              | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.507.800                                                                                                                   | 1.507.800                                        |
| 20  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 225.430                                                                                                                     | 225.430                                          |
| 21  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 595.160                                                                                                                     | 595.160                                          |
| 22  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.156.730                                                                                                                   | 1.156.730                                        |
| 23  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x120 – 0,6/1 kV                              | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.497.420                                                                                                                   | 1.497.420                                        |
| 24  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 289.350                                                                                                                     | 289.350                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                           |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                           |     |                                                   |                                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 25  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | Mét | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 428.970                                                                                                                     | 428.970                                          |
| 26  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | Mét | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 800.270                                                                                                                     | 800.270                                          |
| 27  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | Mét | CVV-4x120 – 0,6/1 kV                              | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.983.900                                                                                                                   | 1.983.900                                        |
| 28  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | Mét | CVV-4x185 – 0,6/1 kV                              | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 2.948.430                                                                                                                   | 2.948.430                                        |
| 29  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV                            | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 272.030                                                                                                                     | 272.030                                          |
| 30  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV                           | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 392.580                                                                                                                     | 392.580                                          |
| 31  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV                           | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 697.850                                                                                                                     | 697.850                                          |
| 32  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | Mét | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV                           | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.346.120                                                                                                                   | 1.346.120                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                               |     |                                                   |                                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 33  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | Mét | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                          | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.775.460                                                                                                                   | 1.775.460                                        |
| 34  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DAT A-25-0,6/1 kV                             | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 142.010                                                                                                                     | 142.010                                          |
| 35  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DAT A-50-0,6/1 kV                             | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 237.990                                                                                                                     | 237.990                                          |
| 36  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DAT A-95-0,6/1 kV                             | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 425.670                                                                                                                     | 425.670                                          |
| 37  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DAT A-240-0,6/1 kV                            | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.018.990                                                                                                                   | 1.018.990                                        |
| 38  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 73.140                                                                                                                      | 73.140                                           |
| 39  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV              | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 128.090                                                                                                                     | 128.090                                          |
| 40  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -2x50 - 0,6/1 kV                         | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 444.590                                                                                                                     | 444.590                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                         | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                |     |                                                   |                                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 41  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | Mét | CVV/DSTA -2x150- 0,6/1 kV                         | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.310.960                                                                                                                   | 1.310.960                                        |
| 42  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | Mét | CVV/DSTA -3x6 -0,6/1 kV                           | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 120.150                                                                                                                     | 120.150                                          |
| 43  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | Mét | CVV/DSTA -3x16 - 0,6/1 kV                         | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 246.900                                                                                                                     | 246.900                                          |
| 44  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | Mét | CVV/DSTA -3x50 - 0,6/1 kV                         | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 633.380                                                                                                                     | 633.380                                          |
| 45  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | Mét | CVV/DSTA -3x185 - 0,6/1 kV                        | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 2.347.780                                                                                                                   | 2.347.780                                        |
| 46  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV                     | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 106.240                                                                                                                     | 106.240                                          |
| 47  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x16+1x10 -0,6/1 kV                    | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 297.090                                                                                                                     | 297.090                                          |
| 48  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV                    | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 745.100                                                                                                                     | 745.100                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                         | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                      | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                     | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                |     |                                                   |                                                                      |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 49  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | Mét | CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV                  | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam  |                                | 3.684.010                                                                                                                   | 3.684.010                                        |
| 50  | <i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</i>                                                                                               | kg  | C-10                                              | TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 420.440                                                                                                                     | 420.440                                          |
| 51  | Dây đồng trần xoắn (TCVN)                                                                                                      | kg  | C-50                                              | TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 424.975                                                                                                                     | 424.975                                          |
| 52  | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | Mét | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                              | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam  |                                | 62.150                                                                                                                      | 62.150                                           |
| 53  | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | Mét | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV                            | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam  |                                | 124.910                                                                                                                     | 124.910                                          |
| 54  | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | Mét | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV                             | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam  |                                | 336.160                                                                                                                     | 336.160                                          |
| 55  | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                       | Mét | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV                   | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam  |                                | 22.970                                                                                                                      | 22.970                                           |
| 56  | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                       | Mét | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV                  | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam  |                                | 124.190                                                                                                                     | 124.190                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                       | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                            |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                      | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                            |     |                                                   |                                                                       |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 57  | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                   | Mét | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV                    | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam   |                                | 355.580                                                                                                                     | 355.580                                          |
| 58  | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                   | Mét | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV                  | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam   |                                | 436.900                                                                                                                     | 436.900                                          |
| 59  | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                            | Mét | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV                | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam   |                                | 43.470                                                                                                                      | 43.470                                           |
| 60  | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                            | Mét | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV                | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam   |                                | 121.870                                                                                                                     | 121.870                                          |
| 61  | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                            | Mét | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV               | TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam   |                                | 385.610                                                                                                                     | 385.610                                          |
| 62  | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Mét | CX1V/WB C-95-12/20(24) kV                         | TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam   |                                | 434.700                                                                                                                     | 434.700                                          |
| 63  | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | Mét | CX1V/WB C-240-12/20(24) kV                        | TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam   |                                | 1.022.750                                                                                                                   | 1.022.750                                        |
| 64  | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV                                                                                                  | Mét | AV-16-0,6/1 kV                                    | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 8.870                                                                                                                       | 8.870                                            |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                          | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                               |     |                                                   |                                                                                           |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 65  | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV                                                     | Mét | AV-35-0,6/1 kV                                    | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                     |                                | 16.260                                                                                                                      | 16.260                                           |
| 66  | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV                                                     | Mét | AV-120-0,6/1 kV                                   | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                     |                                | 50.740                                                                                                                      | 50.740                                           |
| 67  | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV                                                     | Mét | AV-500-0,6/1 kV                                   | AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                     |                                | 201.670                                                                                                                     | 201.670                                          |
| 68  | Dây nhôm lõi thép                                                             | Mét | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2 )                          | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                         |                                | 20.000                                                                                                                      | 20.000                                           |
| 69  | Dây nhôm lõi thép                                                             | Mét | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5 )                         | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                         |                                | 38.760                                                                                                                      | 38.760                                           |
| 70  | Dây nhôm lõi thép                                                             | Mét | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)                        | TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                         |                                | 96.500                                                                                                                      | 96.500                                           |
| 71  | Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)             | Mét | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                  | TCVN 6447/AS 3560/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                 |                                | 45.610                                                                                                                      | 45.610                                           |
| 72  | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | Mét | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                              | 1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 109.790                                                                                                                     | 109.790                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                               |     |                                                   |                                                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 73  | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | Mét | CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV                            | 1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam   |                                | 972.640                                                                                                                     | 972.640                                          |
| 74  | Ống luồn dây điện :                                                           | Ống | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m                       | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 26.420                                                                                                                      | 26.420                                           |
| 75  | Ống luồn dây điện :                                                           | Ống | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                     | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 30.650                                                                                                                      | 30.650                                           |
| 76  | Ống luồn dây điện :                                                           | Ống | Ống luồn đàn hồi CAF-16                           | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 246.930                                                                                                                     | 246.930                                          |
| 77  | Ống luồn dây điện :                                                           | Ống | Ống luồn đàn hồi CAF-20                           | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 342.930                                                                                                                     | 342.930                                          |
| 78  | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V                                         | Mét | VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V                        | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                         |                                | 2.700                                                                                                                       | 2.700                                            |
| 79  | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V                                         | Mét | VC-1,00 (F1,13)-300/500 V                         | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                         |                                | 4.470                                                                                                                       | 4.470                                            |
| 80  | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)                                  | Mét | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                    | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam                    |                                | 5.180                                                                                                                       | 5.180                                            |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                          | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                         | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                   |     |                                                   |                                                                          |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 81  | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)      | Mét | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV                   | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 7.310                                                                                                                       | 7.310                                            |
| 82  | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)      | Mét | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                      | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 9.390                                                                                                                       | 9.390                                            |
| 83  | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)      | Mét | VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                   | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 13.370                                                                                                                      | 13.370                                           |
| 84  | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)      | Mét | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                   | TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 21.680                                                                                                                      | 21.680                                           |
| 85  | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                     | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam      |                                | 10.780                                                                                                                      | 10.780                                           |
| 86  | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V                  | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam      |                                | 15.180                                                                                                                      | 15.180                                           |
| 87  | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | Mét | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V                  | TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam      |                                | 55.250                                                                                                                      | 55.250                                           |
| 88  | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)         | Mét | CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV                         | TC AS/NZS5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam  |                                | 6.960                                                                                                                       | 6.960                                            |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                  | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                         |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                 | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                         |     |                                                   |                                                                                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 89  | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)                                                                                                                                               | Mét | CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV                         | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam              |                                | 11.340                                                                                                                      | 11.340                                           |
| 90  | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)                                                                                                                                               | Mét | CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV                          | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam              |                                | 41.720                                                                                                                      | 41.720                                           |
| 91  | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)                                                                                                                                               | Mét | CV-50 - 0.6/1kV                                   | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam              |                                | 183.770                                                                                                                     | 183.770                                          |
| 92  | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)                                                                                                                                               | Mét | CV-240 - 0.6/1kV                                  | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam              |                                | 923.380                                                                                                                     | 923.380                                          |
| 93  | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)                                                                                                                                               | Mét | CV-300 - 0.6/1kV                                  | TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam              |                                | 1.158.200                                                                                                                   | 1.158.200                                        |
| 94  | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | Mét | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                     | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.085.930                                                                                                                   | 1.085.930                                        |
| 95  | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | Mét | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 5.513.150                                                                                                                   | 5.513.150                                        |
| 96  | Cáp năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                 | Mét | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                               | BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam             |                                | 24.310                                                                                                                      | 24.310                                           |

| STT                                                                                                                                                                                                                                      | Loại vật liệu xây dựng                                                                | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                      | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                       |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                     | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                       |     |                                                   |                                                                      |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 97                                                                                                                                                                                                                                       | Cáp năng lượng mặt trời                                                               | Mét | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                               | BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 34.650                                                                                                                      | 34.650                                           |
| 98                                                                                                                                                                                                                                       | Cáp năng lượng mặt trời                                                               | Mét | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                             | BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam |                                | 1.429.980                                                                                                                   | 1.429.980                                        |
| * CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng từ 01/4/2024 theo bảng báo giá ngày 25/3/2024. SĐT: 028.37191177. (văn bản không thay đổi giá số 02.05/đkg ngày 02/5/2025) |                                                                                       |     |                                                   |                                                                      |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m   | VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V                     | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 2.055                                                                                                                       | 2.055                                            |
| 2                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m   | VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V                    | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 2.855                                                                                                                       | 2.855                                            |
| 3                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m   | VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V                       | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 3.664                                                                                                                       | 3.664                                            |
| 4                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m   | VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V                    | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 5.382                                                                                                                       | 5.382                                            |
| 5                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m   | VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V                    | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 8.618                                                                                                                       | 8.618                                            |
| 6                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m   | VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V                       | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 13.327                                                                                                                      | 13.327                                           |
| 7                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m   | VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V                       | TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 20.191                                                                                                                      | 20.191                                           |
| 8                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V                 | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 6.764                                                                                                                       | 6.764                                            |
| 9                                                                                                                                                                                                                                        | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V                  | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 8.473                                                                                                                       | 8.473                                            |
| 10                                                                                                                                                                                                                                       | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V                 | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 11.936                                                                                                                      | 11.936                                           |
| 11                                                                                                                                                                                                                                       | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V                 | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 19.227                                                                                                                      | 19.227                                           |
| 12                                                                                                                                                                                                                                       | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V                    | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam                                     |                                | 29.055                                                                                                                      | 29.055                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                       | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                     | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                               |     |                                                   |                                       |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13  | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | m   | VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V                    | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 43.436                                                                                                                      | 43.436                                           |
| 14  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V                 | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 7.627                                                                                                                       | 7.627                                            |
| 15  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V                  | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 9.418                                                                                                                       | 9.418                                            |
| 16  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V                 | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 13.236                                                                                                                      | 13.236                                           |
| 17  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V                 | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 21.091                                                                                                                      | 21.091                                           |
| 18  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V                    | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 31.482                                                                                                                      | 31.482                                           |
| 19  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m   | VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V                    | TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 46.627                                                                                                                      | 46.627                                           |
| 20  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV                          | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 3.982                                                                                                                       | 3.982                                            |
| 21  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV                         | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 5.482                                                                                                                       | 5.482                                            |
| 22  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV                         | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 8.945                                                                                                                       | 8.945                                            |
| 23  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV                           | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 13.545                                                                                                                      | 13.545                                           |
| 24  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV                           | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 19.882                                                                                                                      | 19.882                                           |
| 25  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV                          | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 32.936                                                                                                                      | 32.936                                           |
| 26  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-16 - 0,6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 50.155                                                                                                                      | 50.155                                           |
| 27  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-25 - 0,6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 79.100                                                                                                                      | 79.100                                           |
| 28  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-35 - 0,6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 109.455                                                                                                                     | 109.455                                          |
| 29  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m   | CV-50 - 0,6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 149.745                                                                                                                     | 149.745                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                       | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                          |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                     | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                          |     |                                                   |                                       |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 30  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m   | CV-70 - 0,6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 213.627                                                                                                                     | 213.627                                          |
| 31  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m   | CV-95 - 0,6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 295.418                                                                                                                     | 295.418                                          |
| 32  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m   | CV-120 - 0,6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 384.764                                                                                                                     | 384.764                                          |
| 33  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m   | CV-150 - 0,6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 459.891                                                                                                                     | 459.891                                          |
| 34  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m   | CV-185 - 0,6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 574.218                                                                                                                     | 574.218                                          |
| 35  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m   | CV-240 - 0,6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 752.418                                                                                                                     | 752.418                                          |
| 36  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m   | CV-300 - 0,6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 943.755                                                                                                                     | 943.755                                          |
| 37  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m   | CV-400 - 0,6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.203.755                                                                                                                   | 1.203.755                                        |
| 38  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m   | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V                   | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 17.718                                                                                                                      | 17.718                                           |
| 39  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m   | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V                   | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 25.973                                                                                                                      | 25.973                                           |
| 40  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m   | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V                     | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 37.609                                                                                                                      | 37.609                                           |
| 41  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m   | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V                     | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 51.936                                                                                                                      | 51.936                                           |
| 42  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m   | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V                   | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 23.382                                                                                                                      | 23.382                                           |
| 43  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m   | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V                   | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 34.627                                                                                                                      | 34.627                                           |
| 44  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m   | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V                     | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 50.745                                                                                                                      | 50.745                                           |
| 45  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m   | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V                     | TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam      |                                | 72.236                                                                                                                      | 72.236                                           |
| 46  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV                | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 57.809                                                                                                                      | 57.809                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                      | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                          |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                          |     |                                                   |                                      |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 47  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x6<br>(2x7/1.04)<br>- 0.6/1kV       | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 74.527                                                                                                                      | 74.527                                           |
| 48  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x10<br>(2x7/1.35)<br>- 0.6/1kV      | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 102.582                                                                                                                     | 102.582                                          |
| 49  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x16 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 144.973                                                                                                                     | 144.973                                          |
| 50  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x25 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 212.236                                                                                                                     | 212.236                                          |
| 51  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x35 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 279.591                                                                                                                     | 279.591                                          |
| 52  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x50 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 364.473                                                                                                                     | 364.473                                          |
| 53  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x70 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 503.864                                                                                                                     | 503.864                                          |
| 54  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x95 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 682.373                                                                                                                     | 682.373                                          |
| 55  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x120 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 910.918                                                                                                                     | 910.918                                          |
| 56  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x150 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 1.077.782                                                                                                                   | 1.077.782                                        |
| 57  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x185 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 1.332.400                                                                                                                   | 1.332.400                                        |
| 58  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-2x240 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 1.722.845                                                                                                                   | 1.722.845                                        |
| 59  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-4x4<br>(4x7/0.85)<br>- 0.6/1kV       | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 89.745                                                                                                                      | 89.745                                           |
| 60  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-4x6<br>(4x7/1.04)<br>- 0.6/1kV       | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 115.218                                                                                                                     | 115.218                                          |
| 61  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-4x10<br>(4x7/1.35)<br>- 0.6/1kV      | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 173.927                                                                                                                     | 173.927                                          |
| 62  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-4x16 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 252.827                                                                                                                     | 252.827                                          |
| 63  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST<br>A-4x25 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>/ Daphaco<br>/ Việt Nam |                                | 376.709                                                                                                                     | 376.709                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                                |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 64  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m   | CXV/DST A-4x35 - 0.6/1kV                          | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 505.564                                                                                                                     | 505.564                                          |
| 65  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m   | CXV/DST A-4x50 - 0.6/1kV                          | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 680.482                                                                                                                     | 680.482                                          |
| 66  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m   | CXV/DST A-4x70 - 0.6/1kV                          | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 953.709                                                                                                                     | 953.709                                          |
| 67  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m   | CXV/DST A-4x95 - 0.6/1kV                          | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.334.291                                                                                                                   | 1.334.291                                        |
| 68  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m   | CXV/DST A-4x120 - 0.6/1kV                         | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.729.109                                                                                                                   | 1.729.109                                        |
| 69  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m   | CXV/DST A-4x150 - 0.6/1kV                         | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 2.058.455                                                                                                                   | 2.058.455                                        |
| 70  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m   | CXV/DST A-4x185 - 0.6/1kV                         | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 2.550.082                                                                                                                   | 2.550.082                                        |
| 71  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m   | CXV/DST A-4x240 - 0.6/1kV                         | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 3.324.100                                                                                                                   | 3.324.100                                        |
| 72  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 84.473                                                                                                                      | 84.473                                           |
| 73  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV   | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 108.355                                                                                                                     | 108.355                                          |
| 74  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV  | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 159.600                                                                                                                     | 159.600                                          |
| 75  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV  | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 238.500                                                                                                                     | 238.500                                          |
| 76  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A-3x25+1x16 - 0.6/1kV                     | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 345.264                                                                                                                     | 345.264                                          |
| 77  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A-3x35+1x16 - 0.6/1kV                     | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 442.082                                                                                                                     | 442.082                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ               | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                                |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 78  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x35+1x25 - 0.6/1kV                    | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 473.118                                                                                                                     | 473.118                                          |
| 79  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x50+1x25 - 0.6/1kV                    | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 605.955                                                                                                                     | 605.955                                          |
| 80  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x50+1x35 - 0.6/1kV                    | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 638.491                                                                                                                     | 638.491                                          |
| 81  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x70+1x35 - 0.6/1kV                    | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 843.864                                                                                                                     | 843.864                                          |
| 82  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x70+1x50 - 0.6/1kV                    | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 884.455                                                                                                                     | 884.455                                          |
| 83  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x95+1x50 - 0.6/1kV                    | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.176.982                                                                                                                   | 1.176.982                                        |
| 84  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x95+1x70 - 0.6/1kV                    | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.246.836                                                                                                                   | 1.246.836                                        |
| 85  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x120+1x70 - 0.6/1kV                   | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.547.027                                                                                                                   | 1.547.027                                        |
| 86  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x120+1x95 - 0.6/1kV                   | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.634.582                                                                                                                   | 1.634.582                                        |
| 87  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x150+1x70 - 0.6/1kV                   | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.844.627                                                                                                                   | 1.844.627                                        |
| 88  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x150+1x95 - 0.6/1kV                   | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 1.932.491                                                                                                                   | 1.932.491                                        |
| 89  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x185+1x95 - 0.6/1kV                   | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 2.250.973                                                                                                                   | 2.250.973                                        |
| 90  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x185+1x120 - 0.6/1kV                  | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 2.404.618                                                                                                                   | 2.404.618                                        |
| 91  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x240+1x120 - 0.6/1kV                  | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 3.011.564                                                                                                                   | 3.011.564                                        |
| 92  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A- 3x240+1x150 - 0.6/1kV                  | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam |                                | 3.104.700                                                                                                                   | 3.104.700                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                       | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                      | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                                       |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 93  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m   | CXV/DST A-3x240+1x185 - 0.6/1kV                   | TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 3.230.664                                                                                                                   | 3.230.664                                        |
| 94  | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m   | C 10                                              | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 30.836                                                                                                                      | 30.836                                           |
| 95  | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m   | C 16                                              | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 48.564                                                                                                                      | 48.564                                           |
| 96  | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m   | C 25                                              | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 75.882                                                                                                                      | 75.882                                           |
| 97  | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m   | C 35                                              | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 106.482                                                                                                                     | 106.482                                          |
| 98  | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m   | C 50                                              | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 153.745                                                                                                                     | 153.745                                          |
| 99  | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m   | C 70                                              | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 212.691                                                                                                                     | 212.691                                          |
| 100 | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m   | C 95                                              | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 289.236                                                                                                                     | 289.236                                          |
| 101 | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m   | C 120                                             | TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam        |                                | 371.391                                                                                                                     | 371.391                                          |
| 102 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-16 - 0.6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 6.864                                                                                                                       | 6.864                                            |
| 103 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-25 - 0.6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 9.664                                                                                                                       | 9.664                                            |
| 104 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-35 - 0.6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 12.600                                                                                                                      | 12.600                                           |
| 105 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-50 - 0.6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 17.618                                                                                                                      | 17.618                                           |
| 106 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-70 - 0.6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 23.782                                                                                                                      | 23.782                                           |
| 107 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-95 - 0.6/1kV                                   | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 32.336                                                                                                                      | 32.336                                           |
| 108 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-120 - 0.6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 39.300                                                                                                                      | 39.300                                           |
| 109 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-150 - 0.6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 50.545                                                                                                                      | 50.545                                           |
| 110 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                                                                                      | m   | AV-185 - 0.6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam |                                | 61.891                                                                                                                      | 61.891                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                               | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                        | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                      |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                       | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 111 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m   | AV-240 - 0.6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam  |                                | 78.309                                                                                                                      | 78.309                                           |
| 112 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m   | AV-300 - 0.6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam  |                                | 98.009                                                                                                                      | 98.009                                           |
| 113 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m   | AV-400 - 0.6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam  |                                | 123.973                                                                                                                     | 123.973                                          |
| 114 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 10.973                                                                                                                      | 10.973                                           |
| 115 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 11.936                                                                                                                      | 11.936                                           |
| 116 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 15.618                                                                                                                      | 15.618                                           |
| 117 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 20.600                                                                                                                      | 20.600                                           |
| 118 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 26.309                                                                                                                      | 26.309                                           |
| 119 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 38.409                                                                                                                      | 38.409                                           |
| 120 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 49.555                                                                                                                      | 49.555                                           |
| 121 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 63.864                                                                                                                      | 63.864                                           |
| 122 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV                            | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 80.591                                                                                                                      | 80.591                                           |
| 123 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV                            | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 97.182                                                                                                                      | 97.182                                           |
| 124 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 29.555                                                                                                                      | 29.555                                           |
| 125 | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 39.600                                                                                                                      | 39.600                                           |

| STT                                                                                                                                                                                             | Loại vật liệu xây dựng                                                               | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                        | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                 |                                                                                      |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                       | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                 |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 126                                                                                                                                                                                             | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 50.745                                                                                                                      | 50.745                                           |
| 127                                                                                                                                                                                             | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 68.855                                                                                                                      | 68.855                                           |
| 128                                                                                                                                                                                             | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 94.327                                                                                                                      | 94.327                                           |
| 129                                                                                                                                                                                             | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV                             | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 124.473                                                                                                                     | 124.473                                          |
| 130                                                                                                                                                                                             | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV                            | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 157.609                                                                                                                     | 157.609                                          |
| 130                                                                                                                                                                                             | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV                            | TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam |                                | 190.145                                                                                                                     | 190.145                                          |
| * CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443. |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V                                                                                                                                                           |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                               | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V                                                          | mét |                                                   |                                        |                                | 2.250                                                                                                                       | 2.250                                            |
| 2                                                                                                                                                                                               | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V                                                           | mét |                                                   |                                        |                                | 3.730                                                                                                                       | 3.730                                            |
| Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)                                                                                                                                                    |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                               | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                                                       | mét |                                                   |                                        |                                | 4.260                                                                                                                       | 4.260                                            |
| 4                                                                                                                                                                                               | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV                                                      | mét |                                                   |                                        |                                | 6.020                                                                                                                       | 6.020                                            |
| 5                                                                                                                                                                                               | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                                                         | mét |                                                   |                                        |                                | 7.710                                                                                                                       | 7.710                                            |
| 6                                                                                                                                                                                               | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                                      | mét |                                                   |                                        |                                | 10.990                                                                                                                      | 10.990                                           |
| 7                                                                                                                                                                                               | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                                      | mét |                                                   |                                        |                                | 17.820                                                                                                                      | 17.820                                           |
| Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)                                                                                                                                               |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                               | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                                                        | mét |                                                   |                                        |                                | 8.860                                                                                                                       | 8.860                                            |
| 9                                                                                                                                                                                               | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V                                                    | mét |                                                   |                                        |                                | 12.480                                                                                                                      | 12.480                                           |
| 10                                                                                                                                                                                              | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V                                                    | mét |                                                   |                                        |                                | 45.420                                                                                                                      | 45.420                                           |
| Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)                                                                                                                                                       |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 11                                                                                                                                                                                              | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV                                                            | mét |                                                   |                                        |                                | 5.720                                                                                                                       | 5.720                                            |
| 12                                                                                                                                                                                              | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV                                                             | mét |                                                   |                                        |                                | 9.320                                                                                                                       | 9.320                                            |
| 13                                                                                                                                                                                              | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV                                                              | mét |                                                   |                                        |                                | 34.300                                                                                                                      | 34.300                                           |
| 14                                                                                                                                                                                              | CV-50-0,6/1 kV                                                                       | mét |                                                   |                                        |                                | 155.020                                                                                                                     | 155.020                                          |
| 15                                                                                                                                                                                              | CV-240-0,6/1 kV                                                                      | mét |                                                   |                                        |                                | 778.890                                                                                                                     | 778.890                                          |
| 16                                                                                                                                                                                              | CV-300-0,6/1 kV                                                                      | mét |                                                   |                                        |                                | 976.960                                                                                                                     | 976.960                                          |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                       |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 17                                                                                                                                                                                              | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV                                                         | mét |                                                   |                                        |                                | 6.400                                                                                                                       | 6.400                                            |
| 18                                                                                                                                                                                              | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV                                                        | mét |                                                   |                                        |                                | 8.210                                                                                                                       | 8.210                                            |
| 19                                                                                                                                                                                              | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV                                                        | mét |                                                   |                                        |                                | 24.310                                                                                                                      | 24.310                                           |
| 20                                                                                                                                                                                              | CVV-25 – 0,6/1 kV                                                                    | mét |                                                   |                                        |                                | 87.340                                                                                                                      | 87.340                                           |
| 21                                                                                                                                                                                              | CVV-50– 0,6/1 kV                                                                     | mét |                                                   |                                        |                                | 161.810                                                                                                                     | 161.810                                          |
| 22                                                                                                                                                                                              | CVV-95 – 0,6/1 kV                                                                    | mét |                                                   |                                        |                                | 316.000                                                                                                                     | 316.000                                          |
| 23                                                                                                                                                                                              | CVV-150 – 0,6/1 kV                                                                   | mét |                                                   |                                        |                                | 488.840                                                                                                                     | 488.840                                          |
| Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                      |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 24                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V                                                      | mét |                                                   |                                        |                                | 18.340                                                                                                                      | 18.340                                           |
| 25                                                                                                                                                                                              | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V                                                        | mét |                                                   |                                        |                                | 38.930                                                                                                                      | 38.930                                           |
| 26                                                                                                                                                                                              | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V                                                       | mét |                                                   |                                        |                                | 86.830                                                                                                                      | 86.830                                           |
| Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                      |                                                                                      |     |                                                   |                                        |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 27                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V                                                     | mét |                                                   |                                        |                                | 24.210                                                                                                                      | 24.210                                           |
| 28                                                                                                                                                                                              | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V                                                     | mét |                                                   |                                        |                                | 35.840                                                                                                                      | 35.840                                           |
| 29                                                                                                                                                                                              | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V                                                       | mét |                                                   |                                        |                                | 74.780                                                                                                                      | 74.780                                           |

| STT                                                                                                                            | Loại vật liệu xây dựng              | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                |                                     |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                |                                     |     |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                     |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 30                                                                                                                             | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V    | mét |                                                   |                   |                                | 30.800                                                                                                                      | 30.800                                           |
| 31                                                                                                                             | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V    | mét |                                                   |                   |                                | 45.630                                                                                                                      | 45.630                                           |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                      |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 32                                                                                                                             | CVV-2x16 – 0,6/1 kV                 | mét |                                                   |                   |                                | 134.620                                                                                                                     | 134.620                                          |
| 33                                                                                                                             | CVV-2x25 – 0,6/1 kV                 | mét |                                                   |                   |                                | 195.190                                                                                                                     | 195.190                                          |
| 34                                                                                                                             | CVV-2x150 – 0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 1.021.760                                                                                                                   | 1.021.760                                        |
| 35                                                                                                                             | CVV-2x185 – 0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 1.271.840                                                                                                                   | 1.271.840                                        |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                      |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 36                                                                                                                             | CVV-3x16 – 0,6/1 kV                 | mét |                                                   |                   |                                | 186.330                                                                                                                     | 186.330                                          |
| 37                                                                                                                             | CVV-3x50 – 0,6/1 kV                 | mét |                                                   |                   |                                | 502.020                                                                                                                     | 502.020                                          |
| 38                                                                                                                             | CVV-3x95 – 0,6/1 kV                 | mét |                                                   |                   |                                | 975.720                                                                                                                     | 975.720                                          |
| 39                                                                                                                             | CVV-3x120 – 0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 1.263.090                                                                                                                   | 1.263.090                                        |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                      |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 40                                                                                                                             | CVV-4x16 – 0,6/1 kV                 | mét |                                                   |                   |                                | 239.170                                                                                                                     | 239.170                                          |
| 41                                                                                                                             | CVV-4x25 – 0,6/1 kV                 | mét |                                                   |                   |                                | 361.840                                                                                                                     | 361.840                                          |
| 42                                                                                                                             | CVV-4x50 – 0,6/1 kV                 | mét |                                                   |                   |                                | 661.470                                                                                                                     | 661.470                                          |
| 43                                                                                                                             | CVV-4x120 – 0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 1.673.440                                                                                                                   | 1.673.440                                        |
| 44                                                                                                                             | CVV-4x185 – 0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 2.487.040                                                                                                                   | 2.487.040                                        |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                      |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 45                                                                                                                             | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV              | mét |                                                   |                   |                                | 224.850                                                                                                                     | 224.850                                          |
| 46                                                                                                                             | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV             | mét |                                                   |                   |                                | 331.150                                                                                                                     | 331.150                                          |
| 47                                                                                                                             | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV             | mét |                                                   |                   |                                | 588.650                                                                                                                     | 588.650                                          |
| 48                                                                                                                             | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV             | mét |                                                   |                   |                                | 1.135.470                                                                                                                   | 1.135.470                                        |
| 49                                                                                                                             | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV            | mét |                                                   |                   |                                | 1.497.620                                                                                                                   | 1.497.620                                        |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 50                                                                                                                             | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 119.790                                                                                                                     | 119.790                                          |
| 51                                                                                                                             | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 200.750                                                                                                                     | 200.750                                          |
| 52                                                                                                                             | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 359.060                                                                                                                     | 359.060                                          |
| 53                                                                                                                             | CVV/DATA-240-0,6/1 kV               | mét |                                                   |                   |                                | 859.540                                                                                                                     | 859.540                                          |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 54                                                                                                                             | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV   | mét |                                                   |                   |                                | 61.700                                                                                                                      | 61.700                                           |
| 55                                                                                                                             | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV  | mét |                                                   |                   |                                | 108.050                                                                                                                     | 108.050                                          |
| 56                                                                                                                             | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV             | mét |                                                   |                   |                                | 375.020                                                                                                                     | 375.020                                          |
| 57                                                                                                                             | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV             | mét |                                                   |                   |                                | 1.105.810                                                                                                                   | 1.105.810                                        |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 58                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV              | mét |                                                   |                   |                                | 101.350                                                                                                                     | 101.350                                          |
| 59                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV             | mét |                                                   |                   |                                | 208.270                                                                                                                     | 208.270                                          |
| 60                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV             | mét |                                                   |                   |                                | 534.260                                                                                                                     | 534.260                                          |
| 61                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV            | mét |                                                   |                   |                                | 1.980.380                                                                                                                   | 1.980.380                                        |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 62                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV        | mét |                                                   |                   |                                | 89.610                                                                                                                      | 89.610                                           |
| 63                                                                                                                             | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV        | mét |                                                   |                   |                                | 250.600                                                                                                                     | 250.600                                          |
| 64                                                                                                                             | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV       | mét |                                                   |                   |                                | 628.510                                                                                                                     | 628.510                                          |
| 65                                                                                                                             | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV     | mét |                                                   |                   |                                | 3.107.510                                                                                                                   | 3.107.510                                        |
| Dây đồng trần xoắn (TCVN)                                                                                                      |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 66                                                                                                                             | C-10                                | mét |                                                   |                   |                                | 352.443                                                                                                                     | 352.443                                          |
| 67                                                                                                                             | C-50                                | mét |                                                   |                   |                                | 355.810                                                                                                                     | 355.810                                          |
| Cáp điện kể – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 68                                                                                                                             | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                | mét |                                                   |                   |                                | 52.430                                                                                                                      | 52.430                                           |
| 69                                                                                                                             | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV               | mét |                                                   |                   |                                | 105.370                                                                                                                     | 105.370                                          |
| 70                                                                                                                             | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV               | mét |                                                   |                   |                                | 283.560                                                                                                                     | 283.560                                          |
| Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                       |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 71                                                                                                                             | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV      | mét |                                                   |                   |                                | 19.370                                                                                                                      | 19.370                                           |
| 72                                                                                                                             | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV    | mét |                                                   |                   |                                | 104.750                                                                                                                     | 104.750                                          |
| 73                                                                                                                             | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV      | mét |                                                   |                   |                                | 299.940                                                                                                                     | 299.940                                          |
| 74                                                                                                                             | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV    | mét |                                                   |                   |                                | 368.530                                                                                                                     | 368.530                                          |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                               |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 75                                                                                                                             | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV   | mét |                                                   |                   |                                | 36.670                                                                                                                      | 36.670                                           |
| 76                                                                                                                             | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV   | mét |                                                   |                   |                                | 102.790                                                                                                                     | 102.790                                          |
| 77                                                                                                                             | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV | mét |                                                   |                   |                                | 325.270                                                                                                                     | 325.270                                          |
| Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- ( ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)     |                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 78                                                                                                                             | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV            | mét |                                                   |                   |                                | 376.980                                                                                                                     | 376.980                                          |

| STT                                                                                                                                                                                    | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ   |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                 |      | quy cách                                            | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 79                                                                                                                                                                                     | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                       | mét  |                                                     |                   |                                | 886.930                                                                                                                     | 886.930                                          |
| Cáp trần thể cơ màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 80                                                                                                                                                                                     | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                   | mét  |                                                     |                   |                                | 941.730                                                                                                                     | 941.730                                          |
| 81                                                                                                                                                                                     | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                  | mét  |                                                     |                   |                                | 4.781.050                                                                                                                   | 4.781.050                                        |
| Dây điện lực (AV)-0,6/1kV                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 82                                                                                                                                                                                     | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét  |                                                     |                   |                                | 7.310                                                                                                                       | 7.310                                            |
| 83                                                                                                                                                                                     | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                  | mét  |                                                     |                   |                                | 13.420                                                                                                                      | 13.420                                           |
| 84                                                                                                                                                                                     | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét  |                                                     |                   |                                | 41.870                                                                                                                      | 41.870                                           |
| 85                                                                                                                                                                                     | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                                 | mét  |                                                     |                   |                                | 166.420                                                                                                                     | 166.420                                          |
| Dây nhôm lõi thép                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 86                                                                                                                                                                                     | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)                                                                                                                                                                                                                         | mét  |                                                     |                   |                                | 17.600                                                                                                                      | 17.600                                           |
| 87                                                                                                                                                                                     | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)                                                                                                                                                                                                                        | mét  |                                                     |                   |                                | 34.090                                                                                                                      | 34.090                                           |
| 88                                                                                                                                                                                     | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)                                                                                                                                                                                                                      | mét  |                                                     |                   |                                | 84.870                                                                                                                      | 84.870                                           |
| Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 89                                                                                                                                                                                     | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                                                                | mét  |                                                     |                   |                                | 40.920                                                                                                                      | 40.920                                           |
| Ống luồn dây điện :                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 90                                                                                                                                                                                     | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m                                                                                                                                                                                                                     | ống  |                                                     |                   |                                | 20.420                                                                                                                      | 20.420                                           |
| 91                                                                                                                                                                                     | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                                                                                                                                   | ống  |                                                     |                   |                                | 23.700                                                                                                                      | 23.700                                           |
| 92                                                                                                                                                                                     | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                                                                                                                                         | cuộn |                                                     |                   |                                | 190.880                                                                                                                     | 190.880                                          |
| 93                                                                                                                                                                                     | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                                                                                                                                         | cuộn |                                                     |                   |                                | 265.100                                                                                                                     | 265.100                                          |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 94                                                                                                                                                                                     | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                            | mét  |                                                     |                   |                                | 93.830                                                                                                                      | 93.830                                           |
| 95                                                                                                                                                                                     | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                           | mét  |                                                     |                   |                                | 815.140                                                                                                                     | 815.140                                          |
| Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 96                                                                                                                                                                                     | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                                                                                                                                                                                                                             | mét  |                                                     |                   |                                | 22.040                                                                                                                      | 22.040                                           |
| 97                                                                                                                                                                                     | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                                                                                                                                                                                                                             | mét  |                                                     |                   |                                | 31.420                                                                                                                      | 31.420                                           |
| 98                                                                                                                                                                                     | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                                                                                                                                                                                                                           | mét  |                                                     |                   |                                | 1.207.880                                                                                                                   | 1.207.880                                        |
|                                                                                                                                                                                        | * CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 1702 -1704 Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, huyện Bình tân, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 13/9/2024. Áp dụng từ ngày 27/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38771132 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                      | VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V                                                                                                                                                                                                  | m    | (TCVN 6610-3) /(1x16.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM     |                   |                                | 2.080                                                                                                                       | 2.080                                            |
| 2                                                                                                                                                                                      | VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V                                                                                                                                                                                                  | m    | (TCVN 6610-3) /(1x32.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM     |                   |                                | 3.702                                                                                                                       | 3.702                                            |
| 3                                                                                                                                                                                      | VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V                                                                                                                                                                                                  | m    | (TCVN 6610-3) /(1x30.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM     |                   |                                | 5.433                                                                                                                       | 5.433                                            |
| 4                                                                                                                                                                                      | VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V                                                                                                                                                                                                  | m    | (TCVN 6610-3) /(1x50.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM     |                   |                                | 8.706                                                                                                                       | 8.706                                            |
| 5                                                                                                                                                                                      | VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V                                                                                                                                                                                                 | m    | (TCVN 6610-3) /(1x120.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                   |                                | 20.397                                                                                                                      | 20.397                                           |
| 6                                                                                                                                                                                      | VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV                                                                                                                                                                                               | m    | (AS/NZS 5000.1) /(1x320.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 54.028                                                                                                                      | 54.028                                           |
| 7                                                                                                                                                                                      | VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV                                                                                                                                                                                               | m    | (AS/NZS 5000.1) /(1x500.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 83.580                                                                                                                      | 83.580                                           |
| 8                                                                                                                                                                                      | VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV                                                                                                                                                                                               | m    | (AS/NZS 5000.1) /(1x700.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 118.505                                                                                                                     | 118.505                                          |
|                                                                                                                                                                                        | Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)                                                                                                                                                                            |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                      | VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV                                                                                                                                                                                                            | m    | (AS/NZS 5000.1) /(2x16/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 4.119                                                                                                                       | 4.119                                            |
| 2                                                                                                                                                                                      | VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV                                                                                                                                                                                                           | m    | (AS/NZS 5000.1) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 5.811                                                                                                                       | 5.811                                            |
| 3                                                                                                                                                                                      | VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV                                                                                                                                                                                                            | m    | (AS/NZS 5000.1) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 7.453                                                                                                                       | 7.453                                            |
| 4                                                                                                                                                                                      | VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV                                                                                                                                                                                                            | m    | (AS/NZS 5000.1) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 10.616                                                                                                                      | 10.616                                           |
| 5                                                                                                                                                                                      | VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV                                                                                                                                                                                                            | m    | (AS/NZS 5000.1) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 17.214                                                                                                                      | 17.214                                           |
|                                                                                                                                                                                        | Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)                                                                                                                                                                             |      |                                                     |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT                                                                        | Loại vật liệu xây dựng                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                      | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                            |                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                            |                                              |     |                                                   |                                                      |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1                                                                          | VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V         | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 6.835                                                                                                                       | 6.835                                            |
| 2                                                                          | VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V          | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 8.557                                                                                                                       | 8.557                                            |
| 3                                                                          | VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V          | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 12.059                                                                                                                      | 12.059                                           |
| 4                                                                          | VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V          | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 19.423                                                                                                                      | 19.423                                           |
| 5                                                                          | VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V          | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 29.353                                                                                                                      | 29.353                                           |
| 6                                                                          | VCmo 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V         | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 43.879                                                                                                                      | 43.879                                           |
| <b>Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)</b> |                                              |     |                                                   |                                                      |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                          | VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V - 2 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 13.303                                                                                                                      | 13.303                                           |
| 2                                                                          | VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V - 2 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 21.194                                                                                                                      | 21.194                                           |
| 3                                                                          | VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V - 2 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 31.641                                                                                                                      | 31.641                                           |
| 4                                                                          | VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V - 2 lõi | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 46.865                                                                                                                      | 46.865                                           |
| 5                                                                          | VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V - 3 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (3x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 18.706                                                                                                                      | 18.706                                           |
| 6                                                                          | VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V - 3 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (3x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 29.552                                                                                                                      | 29.552                                           |
| 7                                                                          | VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25) - 300/500V - 3 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (3x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 44.277                                                                                                                      | 44.277                                           |
| 8                                                                          | VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V - 3 lõi | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (3x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 67.163                                                                                                                      | 67.163                                           |
| 9                                                                          | VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V - 4 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (4x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 24.278                                                                                                                      | 24.278                                           |
| 10                                                                         | VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V - 4 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (4x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 38.208                                                                                                                      | 38.208                                           |
| 11                                                                         | VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V - 4 lõi  | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (4x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 57.909                                                                                                                      | 57.909                                           |
| 12                                                                         | VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25) - 300/500V - 4 lõi | m   |                                                   | (TCVN 6610-5) / (4x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 87.361                                                                                                                      | 87.361                                           |
| <b>Cáp điện lực hạ thế CV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)</b>       |                                              |     |                                                   |                                                      |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                          | CV 1.5 - (1x7/0.52) - 0.6/1.0kV              | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 5.522                                                                                                                       | 5.522                                            |
| 2                                                                          | CV 2.5 - (1x7/0.67) - 0.6/1.0kV              | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 9.005                                                                                                                       | 9.005                                            |
| 3                                                                          | CV 6.0 - (1x7/1.04) - 0.6/1.0kV              | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 19.999                                                                                                                      | 19.999                                           |
| 4                                                                          | CV 10 - (1x7/1.35) - 0.6/1.0kV               | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 33.134                                                                                                                      | 33.134                                           |
| 5                                                                          | CV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV               | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                                | 50.446                                                                                                                      | 50.446                                           |
| 6                                                                          | CV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV              | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                                | 149.747                                                                                                                     | 149.747                                          |
| 7                                                                          | CV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV              | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                                | 213.626                                                                                                                     | 213.626                                          |
| 8                                                                          | CV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV              | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                                | 295.415                                                                                                                     | 295.415                                          |
| 9                                                                          | CV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV             | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                                | 384.766                                                                                                                     | 384.766                                          |
| 10                                                                         | CV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV             | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                                | 459.889                                                                                                                     | 459.889                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                              | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                      | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                     |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                     |     |                                                   |                                                      |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 11  | CV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV                                    | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                                | 752.419                                                                                                                     | 752.419                                          |
| 12  | CV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV                                    | m   |                                                   | (AS/NZS 5000.1) / (1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                                | 943.757                                                                                                                     | 943.757                                          |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (ruột đồng)</b> |     |                                                   |                                                      |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | CVV 2x1.5 - (2x7/0.52) - 300/500V - 2 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (2x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 17.721                                                                                                                      | 17.721                                           |
| 2   | CVV 2x2.5 - (2x7/0.67) - 300/500V - 2 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (2x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 25.969                                                                                                                      | 25.969                                           |
| 3   | CVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 300/500V - 2 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 51.939                                                                                                                      | 51.939                                           |
| 4   | CVV 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V - 2 lõi                            | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 83.878                                                                                                                      | 83.878                                           |
| 5   | CVV 3x1.5 - (3x7/0.52) - 300/500V - 3 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (3x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 23.383                                                                                                                      | 23.383                                           |
| 6   | CVV 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V - 3 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (3x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 34.626                                                                                                                      | 34.626                                           |
| 7   | CVV 3x6.0 - (3x7/1.04) - 300/500V - 3 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (3x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 72.237                                                                                                                      | 72.237                                           |
| 8   | CVV 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V - 3 lõi                            | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (3x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 116.614                                                                                                                     | 116.614                                          |
| 9   | CVV 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V - 4 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (4x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 29.751                                                                                                                      | 29.751                                           |
| 10  | CVV 4x2.5 - (4x7/0.67) - 300/500V - 4 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (4x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 44.078                                                                                                                      | 44.078                                           |
| 11  | CVV 4x6.0 - (4x7/1.04) - 300/500V - 4 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 6610-4) / (4x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 94.923                                                                                                                      | 94.923                                           |
| 12  | CVV 4x10 - (4x7/1.35) - 300/500V - 4 lõi                            | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 151.837                                                                                                                     | 151.837                                          |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)</b> |     |                                                   |                                                      |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | CVV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                             | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 54.526                                                                                                                      | 54.526                                           |
| 2   | CVV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                            | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 156.315                                                                                                                     | 156.315                                          |
| 3   | CVV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                            | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 221.188                                                                                                                     | 221.188                                          |
| 4   | CVV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                            | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 305.266                                                                                                                     | 305.266                                          |
| 5   | CVV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 396.308                                                                                                                     | 396.308                                          |
| 6   | CVV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 472.227                                                                                                                     | 472.227                                          |
| 7   | CVV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 770.727                                                                                                                     | 770.727                                          |
| 8   | CVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 130.046                                                                                                                     | 130.046                                          |
| 9   | CVV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                          | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 334.618                                                                                                                     | 334.618                                          |
| 10  | CVV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                          | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 467.650                                                                                                                     | 467.650                                          |
| 11  | CVV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                         | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 832.815                                                                                                                     | 832.815                                          |
| 12  | CVV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                         | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 987.040                                                                                                                     | 987.040                                          |
| 13  | CVV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                         | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                                | 1.602.845                                                                                                                   | 1.602.845                                        |
| 14  | CVV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                           | m   |                                                   | (TCVN 5935-1) / (3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                                | 179.995                                                                                                                     | 179.995                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ  |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                              |     | quy cách                                           | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                              |     |                                                    |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 15  | CVV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                   | m   | (TCVN 5935-1) / (3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 484.963                                                                                                                     | 484.963                                          |
| 16  | CVV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                   | m   | (TCVN 5935-1) / (3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 682.968                                                                                                                     | 682.968                                          |
| 17  | CVV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 1.220.168                                                                                                                   | 1.220.168                                        |
| 18  | CVV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 1.449.516                                                                                                                   | 1.449.516                                        |
| 19  | CVV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 2.365.911                                                                                                                   | 2.365.911                                        |
| 20  | CVV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                   | m   | (TCVN 5935-1) / (4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 638.989                                                                                                                     | 638.989                                          |
| 21  | CVV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                   | m   | (TCVN 5935-1) / (4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 903.261                                                                                                                     | 903.261                                          |
| 22  | CVV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 1.616.576                                                                                                                   | 1.616.576                                        |
| 23  | CVV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 1.931.594                                                                                                                   | 1.931.594                                        |
| 24  | CVV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 3.146.488                                                                                                                   | 3.146.488                                        |
|     | Cáp điện lực hạ thế CXV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng) |     |                                                    |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | CXV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                      | m   | (TCVN 5935-1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM  |                   |                                | 54.625                                                                                                                      | 54.625                                           |
| 2   | CXV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                     | m   | (TCVN 5935-1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 157.508                                                                                                                     | 157.508                                          |
| 3   | CXV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                     | m   | (TCVN 5935-1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 223.278                                                                                                                     | 223.278                                          |
| 4   | CXV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                     | m   | (TCVN 5935-1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 306.858                                                                                                                     | 306.858                                          |
| 5   | CXV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                    | m   | (TCVN 5935-1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 400.189                                                                                                                     | 400.189                                          |
| 6   | CXV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                    | m   | (TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 477.501                                                                                                                     | 477.501                                          |
| 7   | CXV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi                    | m   | (TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 777.792                                                                                                                     | 777.792                                          |
| 8   | CXV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                    | m   | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM  |                   |                                | 125.668                                                                                                                     | 125.668                                          |
| 9   | CXV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                   | m   | (TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 336.708                                                                                                                     | 336.708                                          |
| 10  | CXV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                   | m   | (TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 470.635                                                                                                                     | 470.635                                          |
| 11  | CXV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 838.088                                                                                                                     | 838.088                                          |
| 12  | CXV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 994.801                                                                                                                     | 994.801                                          |
| 13  | CXV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 1.614.188                                                                                                                   | 1.614.188                                        |
| 14  | CXV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                    | m   | (TCVN 5935-1) / (3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIET NAM  |                   |                                | 177.011                                                                                                                     | 177.011                                          |
| 15  | CXV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                   | m   | (TCVN 5935-1) / (3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 488.346                                                                                                                     | 488.346                                          |
| 16  | CXV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                   | m   | (TCVN 5935-1) / (3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 688.242                                                                                                                     | 688.242                                          |
| 17  | CXV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 1.221.661                                                                                                                   | 1.221.661                                        |
| 18  | CXV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (3x37/2.30)                        |                   |                                | 1.464.043                                                                                                                   | 1.464.043                                        |
| 19  | CXV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                  | m   | (TCVN 5935-1) / (3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIET NAM |                   |                                | 2.386.507                                                                                                                   | 2.386.507                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ    |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                               |     | quy cách                                             | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                               |     |                                                      |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 20  | CXV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                    | m   | (TCVN 5935-1) / (4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                   |                                | 643.865                                                                                                                     | 643.865                                          |
| 21  | CXV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                    | m   | (TCVN 5935-1) / (4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                   |                                | 934.803                                                                                                                     | 934.803                                          |
| 22  | CXV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                   | m   | (TCVN 5935-1) / (4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                   |                                | 1.629.412                                                                                                                   | 1.629.412                                        |
| 23  | CXV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                   | m   | (TCVN 5935-1) / (4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                   |                                | 1.948.807                                                                                                                   | 1.948.807                                        |
| 24  | CXV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                   | m   | (TCVN 5935-1) / (4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM   |                   |                                | 3.177.433                                                                                                                   | 3.177.433                                        |
|     | <b>Cáp điện DUPLEX - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)</b>                                 |     |                                                      |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV                                                           | m   | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 41.342                                                                                                                      | 41.342                                           |
| 2   | DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) - 0.6/1.0kV                                                           | m   | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 54.775                                                                                                                      | 54.775                                           |
| 3   | DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV                                                            | m   | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.40) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 72.088                                                                                                                      | 72.088                                           |
| 4   | DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV                                                            | m   | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.60) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 94.923                                                                                                                      | 94.923                                           |
| 5   | DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV                                                            | m   | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 103.430                                                                                                                     | 103.430                                          |
| 6   | DuCV 2x25 - (2x7/2.14) - 0.6/1.0kV                                                            | m   | (AS/NZS 5000.1) / (2x7/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 161.488                                                                                                                     | 161.488                                          |
|     | <b>Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)</b>          |     |                                                      |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                  | m   | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                   |                                | 70.645                                                                                                                      | 70.645                                           |
| 2   | DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                   | m   | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                   |                                | 101.788                                                                                                                     | 101.788                                          |
| 3   | DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                   | m   | (TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM    |                   |                                | 131.937                                                                                                                     | 131.937                                          |
|     | <b>Dây điện lực AV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột nhôm)</b>                                 |     |                                                      |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | AV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV                                                                | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 6.831                                                                                                                       | 6.831                                            |
| 2   | AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV                                                                | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM  |                   |                                | 12.534                                                                                                                      | 12.534                                           |
| 3   | AV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV                                                               | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 17.533                                                                                                                      | 17.533                                           |
| 4   | AV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV                                                               | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 23.661                                                                                                                      | 23.661                                           |
| 5   | AV 120 - (1x19/2.83) - 0.6/1.0kV                                                              | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 39.105                                                                                                                      | 39.105                                           |
| 6   | AV 150 - (1x19/3.17) - 0.6/1.0kV                                                              | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 50.292                                                                                                                      | 50.292                                           |
| 7   | AV 240 - (1x37/2.83) - 0.6/1.0kV                                                              | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x37/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 77.913                                                                                                                      | 77.913                                           |
| 8   | AV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV                                                              | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 97.515                                                                                                                      | 97.515                                           |
| 9   | AV 500 - (1x61/3.20) - 0.6/1.0kV                                                              | m   | (AS/NZS 5000.1) / (1x61/3.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM |                   |                                | 155.430                                                                                                                     | 155.430                                          |
|     | <b>Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - Tiêu chuẩn TCVN 6447 (ruột nhôm)</b> |     |                                                      |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                  | m   | (TCVN 6447) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM      |                   |                                | 15.543                                                                                                                      | 15.543                                           |
| 2   | LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                  | m   | (TCVN 6447) / (2x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM      |                   |                                | 26.136                                                                                                                      | 26.136                                           |
| 3   | LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                 | m   | (TCVN 6447) / (2x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM     |                   |                                | 38.214                                                                                                                      | 38.214                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                                                                 |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          | quy cách                                                                                                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                                                                                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4   | LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m        | (TCVN 6447) / (2x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 49.302                                                                                                                      | 49.302                                           |
| 5   | LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m        | (TCVN 6447) / (2x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 80.190                                                                                                                      | 80.190                                           |
| 6   | LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 2 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m        | (TCVN 6447) / (2x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 96.426                                                                                                                      | 96.426                                           |
| 7   | LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m        | (TCVN 6447) / (32x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 22.473                                                                                                                      | 22.473                                           |
| 8   | LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m        | (TCVN 6447) / (3x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                   |                  |                                | 38.214                                                                                                                      | 38.214                                           |
| 9   | LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m        | (TCVN 6447) / (3x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 52.965                                                                                                                      | 52.965                                           |
| 10  | LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m        | (TCVN 6447) / (3x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 70.884                                                                                                                      | 70.884                                           |
| 11  | LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m        | (TCVN 6447) / (3x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 118.404                                                                                                                     | 118.404                                          |
| 12  | LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 3 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m        | (TCVN 6447) / (3x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 142.758                                                                                                                     | 142.758                                          |
| 13  | LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m        | (TCVN 6447) / (4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                   |                  |                                | 29.403                                                                                                                      | 29.403                                           |
| 14  | LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m        | (TCVN 6447) / (4x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                   |                  |                                | 50.490                                                                                                                      | 50.490                                           |
| 15  | LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m        | (TCVN 6447) / (4x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 68.508                                                                                                                      | 68.508                                           |
| 16  | LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m        | (TCVN 6447) / (4x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 93.852                                                                                                                      | 93.852                                           |
| 17  | LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m        | (TCVN 6447) / (4x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 156.816                                                                                                                     | 156.816                                          |
| 18  | LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 4 lõi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m        | (TCVN 6447) / (4x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM                                                                                  |                  |                                | 189.189                                                                                                                     | 189.189                                          |
|     | * CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM , Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình. |          |                                                                                                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | MÁY BIẾN ÁP DẦU AMORPHOUS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                                                                                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | Máy biến áp Amorphous                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cái | 1Pha<br>15kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam |                  | 34.873.000                     | 34.873.000                                                                                                                  | 34.873.000                                       |
| 2   | Máy biến áp Amorphous                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cái | 1Pha<br>25kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam |                  | 43.882.000                     | 43.882.000                                                                                                                  | 43.882.000                                       |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------|----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                        |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                        |          |                                                   |                                                                                                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 3   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>37.5kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 54.237.000                     | 54.237.000                                                                                                                  | 54.237.000                                       |
| 4   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>50kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam   | 61.664.000                     | 61.664.000                                                                                                                  | 61.664.000                                       |
| 5   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>75kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam   | 81.436.000                     | 81.436.000                                                                                                                  | 81.436.000                                       |
| 6   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>100kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam  | 96.498.000                     | 96.498.000                                                                                                                  | 96.498.000                                       |
| 7   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>50kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam     | 123.284.000                    | 123.284.000                                                                                                                 | 123.284.000                                      |
| 8   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>75kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam     | 139.748.000                    | 139.748.000                                                                                                                 | 139.748.000                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------|----------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                        |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                                 | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                        |          |                                                   |                                                                                                                                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 9   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>100kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 147.453.000                    | 147.453.000                                                                                                                 | 147.453.000                                      |
| 10  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>160kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 169.351.000                    | 169.351.000                                                                                                                 | 169.351.000                                      |
| 11  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>180kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 200.045.000                    | 200.045.000                                                                                                                 | 200.045.000                                      |
| 12  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>250kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 243.352.000                    | 243.352.000                                                                                                                 | 243.352.000                                      |
| 13  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>320kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 293.680.000                    | 293.680.000                                                                                                                 | 293.680.000                                      |
| 14  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>400kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 343.253.000                    | 343.253.000                                                                                                                 | 343.253.000                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------|----------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                        |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                                  | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                        |          |                                                   |                                                                                                                                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 15  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>560kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam  | 393.402.000                    | 393.402.000                                                                                                                 | 393.402.000                                      |
| 16  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>630kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam  | 406.518.000                    | 406.518.000                                                                                                                 | 406.518.000                                      |
| 17  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>750kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam  | 431.925.000                    | 431.925.000                                                                                                                 | 431.925.000                                      |
| 18  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>800kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam  | 461.075.000                    | 461.075.000                                                                                                                 | 461.075.000                                      |
| 19  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>1000kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 551.743.000                    | 551.743.000                                                                                                                 | 551.743.000                                      |
| 20  | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>1250kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn:<br>107/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 652.016.000                    | 652.016.000                                                                                                                 | 652.016.000                                      |
|     | MÁY BIẾN ÁP DẦU SILIC  |          |                                                   |                                                                                                                                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------|----------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                        |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                                  | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                        |          |                                                   |                                                                                                                                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>15kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam   | 28.230.000                     | 28.230.000                                                                                                                  | 28.230.000                                       |
| 2   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>25kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam   | 33.170.000                     | 33.170.000                                                                                                                  | 33.170.000                                       |
| 3   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>37.5kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 43.796.000                     | 43.796.000                                                                                                                  | 43.796.000                                       |
| 4   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>50kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam   | 51.356.000                     | 51.356.000                                                                                                                  | 51.356.000                                       |
| 5   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>75kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam   | 59.000.000                     | 59.000.000                                                                                                                  | 59.000.000                                       |
| 6   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 1Pha<br>100kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam  | 69.883.000                     | 69.883.000                                                                                                                  | 69.883.000                                       |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------|----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                        |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                               | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                        |          |                                                   |                                                                                                                                |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>50kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam  | 96.671.000                     | 96.671.000                                                                                                                  | 96.671.000                                       |
| 8   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>75kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam  | 112.578.000                    | 112.578.000                                                                                                                 | 112.578.000                                      |
| 9   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>100kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 119.195.000                    | 119.195.000                                                                                                                 | 119.195.000                                      |
| 10  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>160kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 141.619.000                    | 141.619.000                                                                                                                 | 141.619.000                                      |
| 11  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>180kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 160.536.000                    | 160.536.000                                                                                                                 | 160.536.000                                      |
| 12  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>250kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 204.590.000                    | 204.590.000                                                                                                                 | 204.590.000                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                      | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------|----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                        |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                                                     | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                        |          |                                                   |                                                                                                                                      |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>320kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam       | 241.092.000                    | 241.092.000                                                                                                                 | 241.092.000                                      |
| 14  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | Silic 3Pha<br>400kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam | 290.013.000                    | 290.013.000                                                                                                                 | 290.013.000                                      |
| 15  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>560kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam       | 317.559.000                    | 317.559.000                                                                                                                 | 317.559.000                                      |
| 16  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>630kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam       | 325.185.000                    | 325.185.000                                                                                                                 | 325.185.000                                      |
| 17  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>750kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam       | 362.444.000                    | 362.444.000                                                                                                                 | 362.444.000                                      |
| 18  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>800kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>: Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ :<br>Việt Nam       | 368.571.000                    | 368.571.000                                                                                                                 | 368.571.000                                      |

| STT                                                                                                                                                                                              | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                      | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                             |          |                                                   |                                                                                                             |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 19                                                                                                                                                                                               | Máy biến áp dầu Silic                                                                                                                                                                                       | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>1000kVA-22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV<br>Nhà sản xuất : Shihlin Electric<br>Xuất xứ : Việt Nam | 471.639.000                    | 471.639.000                                                                                                                 | 471.639.000                                      |
| 20                                                                                                                                                                                               | Máy biến áp dầu Silic                                                                                                                                                                                       | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>1250kVA-22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV<br>Nhà sản xuất : Shihlin Electric<br>Xuất xứ : Việt Nam | 541.219.000                    | 541.219.000                                                                                                                 | 541.219.000                                      |
| * Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. Theo bảng giá ngày 24/3/2025, áp dụng từ ngày 24/3/2025 . Liên hệ : 0901 915 722 |                                                                                                                                                                                                             |          |                                                   |                                                                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                  | Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002                                                                               |          |                                                   |                                                                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp      |          |                                                   |                                                                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1.1                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 8.200.000                                                                                                                   | 8.200.000                                        |
| 1.2                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 8.800.000                                                                                                                   | 8.800.000                                        |
| 1.3                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 9.100.000                                                                                                                   | 9.100.000                                        |
| 1.4                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 9.400.000                                                                                                                   | 9.400.000                                        |
| 1.5                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 10.000.000                                                                                                                  | 10.000.000                                       |
| 1.6                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 10.300.000                                                                                                                  | 10.300.000                                       |
| 1.7                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 10.900.000                                                                                                                  | 10.900.000                                       |
| 1.8                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 11.350.000                                                                                                                  | 11.350.000                                       |
| 1.9                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 12.100.000                                                                                                                  | 12.100.000                                       |
| 1.10                                                                                                                                                                                             | Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 12.550.000                                                                                                                  | 12.550.000                                       |
| 2                                                                                                                                                                                                | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633B - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp |          |                                                   |                                                                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 2.1                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                     | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 4.000.000                                                                                                                   | 4.000.000                                        |
| 2.2                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633B (80w - 89w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                     | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 6.500.000                                                                                                                   | 6.500.000                                        |
| 2.3                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                   | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 7.500.000                                                                                                                   | 7.500.000                                        |
| 2.4                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                   | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 8.500.000                                                                                                                   | 8.500.000                                        |
| 2.5                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150                                                                                                                                                                   | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 9.500.000                                                                                                                   | 9.500.000                                        |
| 3                                                                                                                                                                                                | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-688 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp           |          |                                                   |                                                                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 3.1                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 10.400.000                                                                                                                  | 10.400.000                                       |
| 3.2                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 10.700.000                                                                                                                  | 10.700.000                                       |
| 3.3                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 11.300.000                                                                                                                  | 11.300.000                                       |
| 3.4                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 11.750.000                                                                                                                  | 11.750.000                                       |
| 3.5                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 12.500.000                                                                                                                  | 12.500.000                                       |
| 3.6                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 12.950.000                                                                                                                  | 12.950.000                                       |
| 3.7                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 13.400.000                                                                                                                  | 13.400.000                                       |
| 3.8                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 13.850.000                                                                                                                  | 13.850.000                                       |
| 3.9                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 14.300.000                                                                                                                  | 14.300.000                                       |
| 3.10                                                                                                                                                                                             | Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 14.750.000                                                                                                                  | 14.750.000                                       |
| 3.11                                                                                                                                                                                             | Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 15.200.000                                                                                                                  | 15.200.000                                       |
| 4                                                                                                                                                                                                | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp           |          |                                                   |                                                                                                             |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 4.1                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 7.800.000                                                                                                                   | 7.800.000                                        |
| 4.2                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 8.400.000                                                                                                                   | 8.400.000                                        |
| 4.3                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 8.700.000                                                                                                                   | 8.700.000                                        |
| 4.4                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102                                                                                                                                                                      | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 9.000.000                                                                                                                   | 9.000.000                                        |
| 4.5                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105                                                                                                                                                                   | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 9.600.000                                                                                                                   | 9.600.000                                        |
| 4.6                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105                                                                                                                                                                   | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 9.900.000                                                                                                                   | 9.900.000                                        |
| 4.7                                                                                                                                                                                              | Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112                                                                                                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                                                                                                             |                                | 10.500.000                                                                                                                  | 10.500.000                                       |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5   | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-126 ( Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp                                                                                                                                                                                 |         |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 5.1 | Đèn SH-126 (50w - 60w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đồng/bộ |                                                   |                   |                                | 4.000.000                                                                                                                   | 4.000.000                                        |
| 5.2 | Đèn SH-126 (80w - 100w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đồng/bộ |                                                   |                   |                                | 6.000.000                                                                                                                   | 6.000.000                                        |
| 5.3 | Đèn SH-126 (100w - 150w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | đồng/bộ |                                                   |                   |                                | 7.000.000                                                                                                                   | 7.000.000                                        |
| 6   | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Liên Thể Sky Lighting, đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002                                                                                                                                                                                                                   |         |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 6.1 | Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 40W<br>- Công suất: 40W<br>- Kích thước bộ đèn:695x348x275mm<br>- Tấm pin: 50W/18V - Liên thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 695x349mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/20AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W     |         |                                                   |                   |                                | 5.500.000                                                                                                                   | 5.500.000                                        |
| 6.2 | Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 60W<br>- Công suất: 60W<br>- Kích thước bộ đèn: 887x400x275<br>- Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 885x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W      |         |                                                   |                   |                                | 7.500.000                                                                                                                   | 7.500.000                                        |
| 6.3 | Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 80W<br>- Công suất: 80W<br>- Kích thước bộ đèn: 1160x400x275<br>- Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1157x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W    |         |                                                   |                   |                                | 10.000.000                                                                                                                  | 10.000.000                                       |
| 6.4 | Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 100W<br>- Công suất: 100W<br>- Kích thước bộ đèn: 1435x400x275<br>- Tấm pin: 110W/18V - Liên thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1434x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W |         |                                                   |                   |                                | 12.000.000                                                                                                                  | 12.000.000                                       |
| 7   | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting, đạt nhân tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002                                                                                                                                                                                                                            |         |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 7.1 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W<br>- Công suất: 40W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Công suất tấm pin: 6V/35W<br>- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH<br>- Chip Led: SMD 5054x100 chip<br>- Quang thông tổng: 3000Lm                                                                                                                                                                                | đồng/bộ |                                                   |                   |                                | 3.000.000                                                                                                                   | 3.000.000                                        |
| 7.2 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Hiệu suất phát quang: 115lm/W<br>- Công suất tấm pin: 80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5054 - 100 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH                                                                                                                                          | đồng/bộ |                                                   |                   |                                | 3.500.000                                                                                                                   | 3.500.000                                        |
| 7.3 | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W<br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: 115lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W<br>- Bộ sạc: 50W<br>- Pin LfieP04 ( lắp): 3,2V / 100AH                                                                                                                                                                             | đồng/bộ |                                                   |                   |                                | 4.000.000                                                                                                                   | 4.000.000                                        |

| STT  | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.4  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 60W</b><br>- Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: 115lm/W<br>- Công suất tấm pin: 100W<br>- Bộ sạc: <b>50W</b><br>- Pin LfieP04 ( lắp): 3,2V / 100AH                                                                     | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 6.900.000                                                                                                                   | 6.900.000                                        |
| 7.5  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W</b><br>- Công suất: 30W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Công suất tấm pin: 6V/35W<br>- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH<br>- Chip Led: SMD 5054 x60 chip<br>- Quang thông tổng: 3000Lm                                                                               | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 2.500.000                                                                                                                   | 2.500.000                                        |
| 7.6  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W</b><br>- Độ kín: IP 66<br>- Quang thông: 4400lm<br>- Công suất tấm pin: 80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH                                                    | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 2.700.000                                                                                                                   | 2.700.000                                        |
| 7.7  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W</b><br>- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led<br>- Hiệu suất phát quang: 110lm/W<br>Quang thông tổng: 6600lm<br>- Công suất tấm pin: 100w/4.5V<br>- Kích thước tấm pin: 815x670x35mm<br>- Bộ sạc: 60W<br>- Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 5.000.000                                                                                                                   | 5.000.000                                        |
| 7.8  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W</b><br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH                      | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 5.800.000                                                                                                                   | 5.800.000                                        |
| 7.9  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W</b><br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH                      | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 6.500.000                                                                                                                   | 6.500.000                                        |
| 7.10 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W</b><br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH          | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 9.800.000                                                                                                                   | 9.800.000                                        |
| 7.11 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 634NL - 60W</b><br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 120W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH          | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 7.500.000                                                                                                                   | 7.500.000                                        |
| 7.12 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W</b><br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 18V-140W<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 50AH                                                                         | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 10.500.000                                                                                                                  | 10.500.000                                       |
| 7.13 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W</b><br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 3030 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 150lm/W<br>- Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm)<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 60AH                                                  | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 8.450.000                                                                                                                   | 8.450.000                                        |
| 7.14 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W</b><br>- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 130lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin 120W/18V<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V/60AH                                                                           | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 11.500.000                                                                                                                  | 11.500.000                                       |

| STT  | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.15 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 120W</b><br>- Độ kín: IP 66 , <b>CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO</b><br>- Hiệu suất phát quang: 130lm/W<br>- Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V<br>- Pin LfieP04 ( Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH                                                                                                                                                                                       | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 12.000.000                                                                                                                  | 12.000.000                                       |
| 7.16 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 912 - 40W</b><br>- Độ Kín: Đạt chuẩn IP65<br>- Độ Sáng: ≥110Lm/W<br>- Góc Chiếu Rộng: 90°-180°<br>- Số Chip Led: SMD 1W x 88 chip Led<br>- Kích thước bộ đèn: 590x220x90mm<br>- Kích Thước Tấm Pin: 670x540x27mm<br>- Tấm pin năng lượng mặt trời: 6V / 50W<br>- Bộ Lưu Trữ Điện Năng: 3.2V - 48AH                                                                                     | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 2.200.000                                                                                                                   | 2.200.000                                        |
| 7.17 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 40W</b><br>- Công suất: 40W<br>- Chip Led: Led PhiLips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/50.000mAh (50Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 5200Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 555*218mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/50WMono<br>- Kích thước tấm pin: 670*445mm.<br>- Chất liệu nhôm đúc<br>- Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.                | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 4.200.000                                                                                                                   | 4.200.000                                        |
| 7.18 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 20W</b><br>- Công suất: 20W<br>- Chip Led: Samsun Led.<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/35.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP67;<br>- Quang thông: 2100Lm<br>- chất liệu: Hợp kim nhôm - Magic<br>- Kích thước bộ đèn: 561x257x96mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/40W Mono<br>- Kích thước tấm pin: 550x410x25mm.<br>- Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 1.980.000                                                                                                                   | 1.980.000                                        |
| 7.19 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 922NL - 36W</b><br>- Công suất: 36W<br>- Chip Led: Cree Led.<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66; IK08<br>- Quang thông: 4000Lm<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/80W hoặc 5V/90W<br>- Kích thước tấm pin: 680x680x30mm hoặc 780x590x30mm                                               | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 3.500.000                                                                                                                   | 3.500.000                                        |
| 7.20 | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 56W</b><br>- Công suất bộ đèn: 56W<br>- Chip Led: Cree Led.<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66<br>- Quang thông: 5900Lm<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/120W hoặc 5V/135W<br>- Kích thước tấm pin: 992x680x30mm hoặc 970x680x30mm                                            | đồng/bộ |                                                   |                  |                                | 4.500.000                                                                                                                   | 4.500.000                                        |

| STT   | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7.21  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 80W</b><br>- Công suất bộ đèn: 80W<br>- Chip Led: Cree Led (USA)<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/160.000mAh (160Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66- IK08<br>- Quang thông: 10000 Lumen<br>- Góc chiếu sáng: 90° - 180°<br>- Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm<br>- Công suất tấm pin: 5V/160W<br>- Kích thước tấm pin: 1326x680x30mm                                             | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 8.500.000                                                                                                                   | 8.500.000                                        |
| 7.22  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 50W</b><br>- Công suất: 50W<br>- Chip Led: Led Philips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 6500Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 555*218mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/90WMono<br>- Kích thước tấm pin: 680*820mm.<br>- Chất liệu nhôm đúc<br>- Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.    | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 5.500.000                                                                                                                   | 5.500.000                                        |
| 7.23  | <b>Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 60W</b><br>- Công suất: 60W<br>- Chip Led: Led Philips 3030<br>- Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4<br>- IP66;<br>- Quang thông: 7800Lm<br>- Kích thước bộ đèn: 680*273mm<br>- Công suất tấm pin: 6v/120WMono<br>- Kích thước tấm pin: 680*995mm.<br>- Chất liệu nhôm đúc<br>- Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ. | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 6.500.000                                                                                                                   | 6.500.000                                        |
| 8     | <b>Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh - Xuất xứ: Việt Nam, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002</b>                                                                                                                                                                                                      |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 8.1   | Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 35.000.000                                                                                                                  | 35.000.000                                       |
| 8.2   | Bộ điều khiển Z-Inlamp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 3.000.000                                                                                                                   | 3.000.000                                        |
| 9     | <b>Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng</b>                                                                                                                                                                                                                        |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 9.1   | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 9.600.000                                                                                                                   | 9.600.000                                        |
| 9.2   | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 10.750.000                                                                                                                  | 10.750.000                                       |
| 9.3   | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 11.650.000                                                                                                                  | 11.650.000                                       |
| 9.4   | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 12.850.000                                                                                                                  | 12.850.000                                       |
| 10    | <b>Trụ đèn và cần đèn STK - Xuất xứ: Việt Nam</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| A     | <b>Trụ đèn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 10.1  | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 1.500.000                                                                                                                   | 1.500.000                                        |
| 10.2  | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 1.800.000                                                                                                                   | 1.800.000                                        |
| 10.3  | Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 1.500.000                                                                                                                   | 1.500.000                                        |
| 10.4  | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 1.800.000                                                                                                                   | 1.800.000                                        |
| 10.5  | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 1.800.000                                                                                                                   | 1.800.000                                        |
| 10.6  | Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 2.000.000                                                                                                                   | 2.000.000                                        |
| 10.7  | Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 3mm, đế chân trụ 300x300x7mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 3.250.000                                                                                                                   | 3.250.000                                        |
| 10.8  | Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x7mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 2.600.000                                                                                                                   | 2.600.000                                        |
| B     | <b>Cần đèn các loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 10.9  | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 640.000                                                                                                                     | 640.000                                          |
| 10.10 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 690.000                                                                                                                     | 690.000                                          |
| 10.11 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 740.000                                                                                                                     | 740.000                                          |
| 10.12 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 780.000                                                                                                                     | 780.000                                          |
| 10.13 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 850.000                                                                                                                     | 850.000                                          |
| 10.14 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 920.000                                                                                                                     | 920.000                                          |
| 10.15 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 680.000                                                                                                                     | 680.000                                          |
| 10.16 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 700.000                                                                                                                     | 700.000                                          |
| 10.17 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 750.000                                                                                                                     | 750.000                                          |
| 10.18 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 850.000                                                                                                                     | 850.000                                          |
| 10.19 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 920.000                                                                                                                     | 920.000                                          |
| 10.20 | Cần đèn D48.1 , dây 2,0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dây 2,0mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đồng/cần |                                                   |                  |                                | 970.000                                                                                                                     | 970.000                                          |

| STT   | Loại vật liệu xây dựng                                                        | ĐVT        | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|       |                                                                               |            | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|       |                                                                               |            |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10.21 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT                   | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 990.000                                                                                                                     | 990.000                                          |
| 10.22 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT                   | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 990.000                                                                                                                     | 990.000                                          |
| 10.23 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT                   | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 1.060.000                                                                                                                   | 1.060.000                                        |
| 10.24 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT                   | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 1.130.000                                                                                                                   | 1.130.000                                        |
| 10.25 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm            | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 730.000                                                                                                                     | 730.000                                          |
| 10.26 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm            | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 750.000                                                                                                                     | 750.000                                          |
| 10.27 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm            | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 820.000                                                                                                                     | 820.000                                          |
| 10.28 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm            | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 890.000                                                                                                                     | 890.000                                          |
| 10.29 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm            | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 820.000                                                                                                                     | 820.000                                          |
| 10.30 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm            | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 890.000                                                                                                                     | 890.000                                          |
| 10.31 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm           | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 800.000                                                                                                                     | 800.000                                          |
| 10.32 | Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm           | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 870.000                                                                                                                     | 870.000                                          |
| 10.33 | Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT                   | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 1.150.000                                                                                                                   | 1.150.000                                        |
| 10.34 | Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT                   | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 1.250.000                                                                                                                   | 1.250.000                                        |
| 10.35 | Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT                   | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 1.350.000                                                                                                                   | 1.350.000                                        |
| 10.36 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT                 | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 610.000                                                                                                                     | 610.000                                          |
| 10.37 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT                 | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 650.000                                                                                                                     | 650.000                                          |
| 10.38 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT                 | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 690.000                                                                                                                     | 690.000                                          |
| 10.39 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm          | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 590.000                                                                                                                     | 590.000                                          |
| 10.40 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm          | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 600.000                                                                                                                     | 600.000                                          |
| 10.41 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm         | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 620.000                                                                                                                     | 620.000                                          |
| 10.42 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT               | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 640.000                                                                                                                     | 640.000                                          |
| 10.43 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT               | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 690.000                                                                                                                     | 690.000                                          |
| 10.44 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT               | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 720.000                                                                                                                     | 720.000                                          |
| 10.45 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm        | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 600.000                                                                                                                     | 600.000                                          |
| 10.46 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm        | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 630.000                                                                                                                     | 630.000                                          |
| 10.47 | Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm       | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 660.000                                                                                                                     | 660.000                                          |
| 10.48 | Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dây 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 3.600.000                                                                                                                   | 3.600.000                                        |
| 10.49 | Cần đèn còn đơn dây 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m                                 | đồng/cần   |                                                   |                   |                                | 800.000                                                                                                                     | 800.000                                          |
| 11    | Khung móng trụ                                                                |            |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 11.1  | Khung móng M16x200x200x600mm                                                  | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 300.000                                                                                                                     | 300.000                                          |
| 11.2  | Khung móng M16x250x250x600mm                                                  | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 500.000                                                                                                                     | 500.000                                          |
| 11.3  | Khung móng M20x300x300x750mm                                                  | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 625.000                                                                                                                     | 625.000                                          |
| 11.4  | Khung móng trụ M24x300x300x750mm                                              | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 750.000                                                                                                                     | 750.000                                          |
| 12    | Khung giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời                                      |            |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 12.1  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép V 25x25x2,5mm            | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 300.000                                                                                                                     | 300.000                                          |
| 12.2  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm          | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 300.000                                                                                                                     | 300.000                                          |
| 12.3  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm          | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 300.000                                                                                                                     | 300.000                                          |
| 12.4  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm          | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 350.000                                                                                                                     | 350.000                                          |
| 12.5  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm          | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 400.000                                                                                                                     | 400.000                                          |
| 12.6  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm          | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 450.000                                                                                                                     | 450.000                                          |
| 12.7  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm          | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 450.000                                                                                                                     | 450.000                                          |
| 12.8  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm         | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 450.001                                                                                                                     | 450.001                                          |
| 12.9  | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm         | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 550.000                                                                                                                     | 550.000                                          |
| 12.10 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1345x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm         | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 550.000                                                                                                                     | 550.000                                          |
| 12.11 | Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1500x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm         | đồng/khung |                                                   |                   |                                | 600.000                                                                                                                     | 600.000                                          |
| 13    | Vật tư điện                                                                   |            |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 13.1  | Băng cảnh báo cáp ngầm khổ 15cm, dài 100m                                     | Cuộn/100m  |                                                   |                   |                                | 65.000                                                                                                                      | 65.000                                           |
| 13.2  | MCB 2P-40A                                                                    | Cái        |                                                   |                   |                                | 455.000                                                                                                                     | 455.000                                          |
| 13.3  | Bulong L M16x300mm                                                            | Cây        |                                                   |                   |                                | 149.400                                                                                                                     | 149.400                                          |

| STT   | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 13.4  | Cọc tiếp địa 16x2400mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ       |                                                   |                  |                                | 300.000                                                                                                                     | 300.000                                          |
| 13.5  | Domino 4P-30A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái      |                                                   |                  |                                | 49.000                                                                                                                      | 49.000                                           |
| 13.6  | Đồng hồ Rơ le (Timer 24h)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái      |                                                   |                  |                                | 567.000                                                                                                                     | 567.000                                          |
| 13.7  | Gạch lát vè hè 400x400x3mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Viên     |                                                   |                  |                                | 85.000                                                                                                                      | 85.000                                           |
| 13.8  | Khởi động từ 3P-40A-220V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái      |                                                   |                  |                                | 850.000                                                                                                                     | 850.000                                          |
| 13.9  | MCB 2P-16A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái      |                                                   |                  |                                | 390.000                                                                                                                     | 390.000                                          |
| 13.10 | Ống HDPE f150/40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m        |                                                   |                  |                                | 25.000                                                                                                                      | 25.000                                           |
| 13.11 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ       |                                                   |                  |                                | 1.500.000                                                                                                                   | 1.500.000                                        |
| 14    | Trụ đèn và cần đèn mạ nhúng kẽm nóng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 14.1  | Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dây 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 3.600.000                                                                                                                   | 3.600.000                                        |
| 14.2  | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 0.5m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.600.000                                                                                                                   | 1.600.000                                        |
| 14.3  | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.750.000                                                                                                                   | 1.750.000                                        |
| 14.4  | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.800.000                                                                                                                   | 1.800.000                                        |
| 14.5  | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.900.000                                                                                                                   | 1.900.000                                        |
| 14.6  | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 2.000.000                                                                                                                   | 2.000.000                                        |
| 14.7  | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 4m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 2.200.000                                                                                                                   | 2.200.000                                        |
| 14.8  | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 5m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 2.500.000                                                                                                                   | 2.500.000                                        |
| 14.9  | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3.5m, cổ đèn lắp trên trụ bê tông li tâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 2.100.000                                                                                                                   | 2.100.000                                        |
| 14.10 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5, cổ đèn lắp trên trụ STK                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.650.000                                                                                                                   | 1.650.000                                        |
| 14.11 | Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5, cổ đèn lắp trên trụ STK                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.750.000                                                                                                                   | 1.750.000                                        |
|       | * Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng :Tại kho Kiên Giang. Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bình Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 06/02/2025, áp dụng từ ngày 06/02/2025 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển) |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1     | BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-68- bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1,1   | Đèn SGL-68 (30w - 70w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ       |                                                   |                  | 7.150.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 1,2   | Đèn SGL-68 (71w - 90w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ       |                                                   |                  | 8.050.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 1,3   | Đèn SGL-68 (100w - 120w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ       |                                                   |                  | 8.920.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 1,4   | Đèn SGL-68 (121w - 150w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ       |                                                   |                  | 10.850.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 2     | BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-160- bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 2,1   | Đèn SGL-160( 30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ       |                                                   |                  | 8.200.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 2,2   | Đèn SGL-160( 100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ       |                                                   |                  | 9.120.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 3     | BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-88- bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 3,1   | Đèn SGL-88( 30W-50W): Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ       |                                                   |                  | 6.150.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 3,2   | Đèn SGL-88( 51W-70W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ       |                                                   |                  | 6.950.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 3.3   | Đèn SGL-88( 71W-100W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ       |                                                   |                  | 8.300.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 3.4   | Đèn SGL-88( 101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ       |                                                   |                  | 9.650.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 4     | BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-95- bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ       |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 4.1   | Đèn SGL-95( 30W-70W): Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ       |                                                   |                  | 7.450.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 4.2   | Đèn SGL-95( 71W-90W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ       |                                                   |                  | 8.370.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 4.3   | Đèn SGL-95( 91W-120W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ       |                                                   |                  | 8.650.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 4.4   | Đèn SGL-95( 121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ       |                                                   |                  | 10.480.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 5     | BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-OLV-OLG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                              | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                            |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                             | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                            |     |                                                   |                                                                              |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 5.1                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (50w): Kích thước tấm pin 780x680x30mm (công suất 5v/108w); Pin lưu trữ 3,2v/90 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng     | Bộ  |                                                   |                                                                              | 6.750.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5.2                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (100w): Kích thước tấm pin 1134x680x30mm (công suất 5v/160w); Pin lưu trữ 3,2v/200 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 14000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng | Bộ  |                                                   |                                                                              | 9.850.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6                                                                                                                                                                                                        | <b>BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT688</b>                                                                                                                                                                                                                |     |                                                   |                                                                              |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 6.1                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-MT688 (60w): Kích thước tấm pin 1200x670x40mm (công suất 18v/120w); Pin lưu trữ 12,8v/30 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050 Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng      | BỘ  |                                                   |                                                                              | 7.850.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6.2                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-MT688 (100w): Kích thước tấm pin 1500x670x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12,8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050; Cường độ Ánh sáng 13000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng   | BỘ  |                                                   |                                                                              | 9.650.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 7                                                                                                                                                                                                        | <b>BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT689</b>                                                                                                                                                                                                                |     |                                                   |                                                                              |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 7.1                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-MT689 (100w): Kích thước tấm pin 670x530x30mm (công suất 6v/50w); Pin lưu trữ 3.2v/48 Ah LiFeP04; Độ kính nước IP66; Chip Led COB 3030 ; Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng               | BỘ  |                                                   |                                                                              | 8.150.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 7.2                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-MT689 (150w): Kích thước tấm pin 1050x780x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12.8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led 5050 ;Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng            | BỘ  |                                                   |                                                                              | 9.980.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 8                                                                                                                                                                                                        | <b>BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT690</b>                                                                                                                                                                                                                |     |                                                   |                                                                              |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 8.1                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-MT690 (60w + 80w): Kích thước tấm pin 1230x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/80 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng        | BỘ  |                                                   |                                                                              | 7.650.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 8.2                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-MT690 (100w +120W): Kích thước tấm pin 1400x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/100 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng      | BỘ  |                                                   |                                                                              | 9.580.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 8.3                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-MT690 (150w): Kích thước tấm pin 1060x760x30mm (công suất 36v/150w*2pcs); Pin lưu trữ 25,6v/75 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng        | BỘ  |                                                   |                                                                              | 11.520.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 9                                                                                                                                                                                                        | <b>BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-03</b>                                                                                                                                                                                                                   |     |                                                   |                                                                              |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 9.1                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-03 (60w): (công suất 18V/120W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/35 Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng                               | BỘ  |                                                   |                                                                              | 7.750.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 9.2                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-03 (80w): (công suất 18V/150W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 110 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng                                | BỘ  |                                                   |                                                                              | 8.400.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 9.3                                                                                                                                                                                                      | Đèn NLMT SGL-03 (100w): (công suất 150W/18V MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng                               | BỘ  |                                                   |                                                                              | 9.750.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>* Công ty Cổ phần nhựa Thiều Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025</b> |                                                                                                                                                                                                                                                            |     |                                                   |                                                                              |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                        | Hộp kiểm soát hai nhánh đồng tâm ST 160-200                                                                                                                                                                                                                | Cái |                                                   | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam | 787.000                        | 787.000                                                                                                                     | 787.000                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                            | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                              | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                   |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                             | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                   |     |                                                   |                                                                              |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 2   | Hộp kiểm soát hai nhánh 90 độ 90L 160-200 hỗn hợp | Cái |                                                   | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.129.100                      | 1.129.100                                                                                                                   | 1.129.100                                        |
| 3   | Hộp kiểm soát ba nhánh 45Y 160-200 phải           | Cái |                                                   | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.318.200                      | 1.318.200                                                                                                                   | 1.318.200                                        |
| 4   | Hộp kiểm soát bốn nhánh 90WY 160x160-200          | Cái |                                                   | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.531.800                      | 1.531.800                                                                                                                   | 1.531.800                                        |
| 5   | Nắp composite DN200 tải trọng 12.5 tấn            | Cái |                                                   | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.245.455                      | 1.245.455                                                                                                                   | 1.245.455                                        |
| 6   | Nắp hố ga nhựa AO160 GC                           | Cái |                                                   | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 871.599                        | 871.599                                                                                                                     | 871.599                                          |
| 7   | Nắp hố ga nhựa AO200 GC                           | Cái |                                                   | TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 1.028.400                      | 1.028.400                                                                                                                   | 1.028.400                                        |
| 8   | Keo dán PVC 500 gram                              | Cái |                                                   | TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam    | 69.100                         | 69.100                                                                                                                      | 69.100                                           |
| 9   | Keo dán PVC 1000 gram                             | Cái |                                                   | TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam    | 138.400                        | 138.400                                                                                                                     | 138.400                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                     | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                                                    | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |                                                   |                                                                                     |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 10  | Ổng luồn dây điện tròn 16x1,2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cây     |                                                   | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 19.200                         | 19.200                                                                                                                      | 19.200                                           |
| 11  | Ổng luồn dây điện tròn 20x1,4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cây     |                                                   | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 27.100                         | 27.100                                                                                                                      | 27.100                                           |
| 12  | Ổng luồn dây điện tròn 25x1,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cây     |                                                   | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 37.100                         | 37.100                                                                                                                      | 37.100                                           |
| 13  | Ổng luồn dây điện tròn 32x1,8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cây     |                                                   | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 74.600                         | 74.600                                                                                                                      | 74.600                                           |
| 14  | Ổng luồn dây điện tròn 40x2,3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cây     |                                                   | BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam | 118.300                        | 118.300                                                                                                                     | 118.300                                          |
| xv  | CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |                                                   |                                                                                     |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | * Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Địa chỉ: 2Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Theo bảng giá ngày 12/02/2025, áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |                                                   |                                                                                     |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | - Đơn giá < 1m²: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ<br>Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B) thì giá bán được cộng (+), hoặc trừ (-) thêm trên m² như sau:<br>- Kính trắng 5mm Hải Long – CFG: 120.000 đồng/m2<br>- Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Hải Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2<br>- Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Hải Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2<br>- Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Hải Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2<br>- Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Hải Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2<br>- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2<br>- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2<br>- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2<br>(Nếu án giá kính theo các loại bên dưới thì nhãi trừ mức kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng) |         |                                                   |                                                                                     |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |                                                   |                                                                                     |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đồng/m² |                                                   |                                                                                     | 2.815.000                      | 2.815.000                                                                                                                   | 2.815.000                                        |
| 2   | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đồng/m² |                                                   |                                                                                     | 2.570.000                      | 2.570.000                                                                                                                   | 2.570.000                                        |
| 3   | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đồng/m² |                                                   |                                                                                     | 2.230.000                      | 2.230.000                                                                                                                   | 2.230.000                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                              | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                              | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                     |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                            | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                     |         |                                                   |                                                              |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 4   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm     | Đồng/m² |                                                   | QCVN 16:2019<br>ASTMB221-20<br>JIS H4100<br>TCVN 9366-2:2012 | 2.815.000                      | 2.815.000                                                                                                                   | 2.815.000                                        |
| 5   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 2.570.000                      | 2.570.000                                                                                                                   | 2.570.000                                        |
| 6   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 2.150.000                      | 2.150.000                                                                                                                   | 2.150.000                                        |
| 7   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 2.700.000                      | 2.700.000                                                                                                                   | 2.700.000                                        |
| 8   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                 | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 2.470.000                      | 2.470.000                                                                                                                   | 2.470.000                                        |
| 9   | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                 | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 2.180.000                      | 2.180.000                                                                                                                   | 2.180.000                                        |
| 10  | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                     | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 1.900.000                      | 1.900.000                                                                                                                   | 1.900.000                                        |
| 11  | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                     | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 1.800.000                      | 1.800.000                                                                                                                   | 1.800.000                                        |
| 12  | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                     | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 1.800.000                      | 1.800.000                                                                                                                   | 1.800.000                                        |
| 13  | SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm                                                                                 | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 1.500.000                      | 1.500.000                                                                                                                   | 1.500.000                                        |
| 14  | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm        | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 2.750.000                      | 2.750.000                                                                                                                   | 2.750.000                                        |
| 15  | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm        | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 2.300.000                      | 2.300.000                                                                                                                   | 2.300.000                                        |
| 16  | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm        | Đồng/m² |                                                   |                                                              | 2.900.000                      | 2.900.000                                                                                                                   | 2.900.000                                        |
| 17  | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                              | Đồng/m² |                                                   | 3.000.000                                                    | 3.000.000                      | 3.000.000                                                                                                                   |                                                  |
| 18  | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm  | Đồng/m² |                                                   | 3.350.000                                                    | 3.350.000                      | 3.350.000                                                                                                                   |                                                  |
| 19  | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG       | Đồng/m² |                                                   | 3.400.000                                                    | 3.400.000                      | 3.400.000                                                                                                                   |                                                  |
| 20  | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm | Đồng/m² |                                                   | 3.300.000                                                    | 3.300.000                      | 3.300.000                                                                                                                   |                                                  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                 | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                        |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                        |         |                                                   |                   |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 21  | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG                          | Đồng/m² |                                                   |                   | 3.350.000                      | 3.350.000                                                                                                                   | 3.350.000                                        |
| 22  | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm                     | Đồng/m² |                                                   |                   | 3.100.000                      | 3.100.000                                                                                                                   | 3.100.000                                        |
| 23  | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG                           | Đồng/m² |                                                   |                   | 3.200.000                      | 3.200.000                                                                                                                   | 3.200.000                                        |
| 24  | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm                    | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.860.000                      | 2.860.000                                                                                                                   | 2.860.000                                        |
| 25  | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG                          | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.910.000                      | 2.910.000                                                                                                                   | 2.910.000                                        |
| 26  | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm                    | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.820.000                      | 2.820.000                                                                                                                   | 2.820.000                                        |
| 27  | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG                          | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.860.000                      | 2.860.000                                                                                                                   | 2.860.000                                        |
| 28  | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm                    | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.640.000                      | 2.640.000                                                                                                                   | 2.640.000                                        |
| 29  | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG                          | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.700.000                      | 2.700.000                                                                                                                   | 2.700.000                                        |
|     | PHẦN NHÓM NAM SUNG - HỆ THỐNG DỰNG                                                                                                                                     |         |                                                   |                   |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1   | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                               | Đồng/m² |                                                   |                   | 1.750.000                      | 1.750.000                                                                                                                   | 1.750.000                                        |
| 2   | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                               | Đồng/m² |                                                   |                   | 1.800.000                      | 1.800.000                                                                                                                   | 1.800.000                                        |
| 3   | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                               | Đồng/m² |                                                   |                   | 1.600.000                      | 1.600.000                                                                                                                   | 1.600.000                                        |
| 4   | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                               | Đồng/m² |                                                   |                   | 1.650.000                      | 1.650.000                                                                                                                   | 1.650.000                                        |
| 5   | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                            | Đồng/m² |                                                   |                   | 1.750.000                      | 1.750.000                                                                                                                   | 1.750.000                                        |
| 6   | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                       | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.200.000                      | 2.200.000                                                                                                                   | 2.200.000                                        |
| 7   | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                       | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.250.000                      | 2.250.000                                                                                                                   | 2.250.000                                        |
| 8   | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                      | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.400.000                      | 2.400.000                                                                                                                   | 2.400.000                                        |
| 9   | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                      | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.450.000                      | 2.450.000                                                                                                                   | 2.450.000                                        |
| 10  | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                                             | Đồng/m² |                                                   |                   | 1.860.000                      | 1.860.000                                                                                                                   | 1.860.000                                        |
| 11  | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm             | Đồng/m² |                                                   |                   | 1.950.000                      | 1.950.000                                                                                                                   | 1.950.000                                        |
| 12  | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.100.000                      | 2.100.000                                                                                                                   | 2.100.000                                        |
| 13  | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                               | Đồng/m² |                                                   |                   | 2.150.000                      | 2.150.000                                                                                                                   | 2.150.000                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                        | ĐVT                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                               |                     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                               |                     |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 14  | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> |                                                   |                  | 2.200.000                      | 2.200.000                                                                                                                   | 2.200.000                                        |
| 15  | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> |                                                   |                  | 2.250.000                      | 2.250.000                                                                                                                   | 2.250.000                                        |
| 16  | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia ô chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                                          | Đồng/m <sup>2</sup> |                                                   |                  | 2.400.000                      | 2.400.000                                                                                                                   | 2.400.000                                        |
| 17  | HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm                                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> |                                                   |                  | 2.250.000                      | 2.250.000                                                                                                                   | 2.250.000                                        |
| 18  | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm                                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> |                                                   |                  | 2.150.000                      | 2.150.000                                                                                                                   | 2.150.000                                        |
| 19  | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm                                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> |                                                   |                  | 1.900.000                      | 1.900.000                                                                                                                   | 1.900.000                                        |
| 20  | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm                                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> |                                                   |                  | 1.650.000                      | 1.650.000                                                                                                                   | 1.650.000                                        |
|     | * Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024 |                     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
|     | I CỬA NHÔM XINGFA ALUWIN                                                                                                                                                                                                      | m2                  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             | -                                                |
| 1   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                       |                     |                                                   |                  |                                | 2.185.000                                                                                                                   | 2.185.000                                        |
| 2   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                       | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.278.000                                                                                                                   | 2.278.000                                        |
| 3   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                      | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.368.300                                                                                                                   | 2.368.300                                        |
| 4   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                  |                     |                                                   |                  |                                | 2.413.000                                                                                                                   | 2.413.000                                        |
| 5   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                  | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.533.000                                                                                                                   | 2.533.000                                        |
| 6   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                 | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.585.000                                                                                                                   | 2.585.000                                        |
| 7   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                       | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.316.000                                                                                                                   | 2.316.000                                        |
| 8   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                       |                     |                                                   |                  |                                | 2.408.500                                                                                                                   | 2.408.500                                        |
| 9   | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                      | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.498.700                                                                                                                   | 2.498.700                                        |
| 10  | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                  | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.543.000                                                                                                                   | 2.543.000                                        |
| 11  | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                  | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.663.200                                                                                                                   | 2.663.200                                        |
| 12  | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                 | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.715.000                                                                                                                   | 2.715.000                                        |
| 13  | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                       | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.411.000                                                                                                                   | 2.411.000                                        |
| 14  | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                       | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.503.000                                                                                                                   | 2.503.000                                        |
| 15  | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                      | m2                  |                                                   |                  |                                | 2.590.000                                                                                                                   | 2.590.000                                        |

| STT                                                                                                                                                                                           | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                               |     |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 16                                                                                                                                                                                            | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.  | m2  |                                                   |                  |                                | 2.638.000                                                                                                                   | 2.638.000                                        |
| 17                                                                                                                                                                                            | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.  | m2  |                                                   |                  |                                | 2.758.900                                                                                                                   | 2.758.900                                        |
| 18                                                                                                                                                                                            | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo. | m2  |                                                   |                  |                                | 2.810.000                                                                                                                   | 2.810.000                                        |
|                                                                                                                                                                                               | II/ CỬA CHỐNG CHÁY THÉP ALUWIN                                                                                                                                                                | m2  |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             | -                                                |
| 1                                                                                                                                                                                             | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, không chốt khoá, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 25mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.                         | m2  |                                                   |                  |                                | 5.367.922                                                                                                                   | 5.367.922                                        |
| 2                                                                                                                                                                                             | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở 2 chiều, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 5.969.786                                                                                                                   | 5.969.786                                        |
| 3                                                                                                                                                                                             | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                          |     |                                                   |                  |                                | 4.987.500                                                                                                                   |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                             | Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 16mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 4.955.195                                                                                                                   | 4.955.195                                        |
| * Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2024. |                                                                                                                                                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |

| A.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU TUNGSHIN |                                                                                                                                                                                                                                                           |    |  |                                                            |           |           |           |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 1                                    | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                     | M2 |  | QCVN<br>16:2019/Cty<br>TNHH Công<br>nghiệp Tung<br>shin/VN | 1.200,000 | 1.200,000 | 1.200,000 |
| 2                                    | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm                                                                                                                                                                                                                     | M2 |  |                                                            | 1.330,000 | 1.330,000 | 1.330,000 |
| 3                                    | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm                                                                                                                                                                                                                    | M2 |  |                                                            | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 4                                    | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                    | M2 |  |                                                            | 1.330,000 | 1.330,000 | 1.330,000 |
| 5                                    | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm                                                                                                                                                                                                                    | M2 |  |                                                            | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 6                                    | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm                                                                                                                                                                                                                   | M2 |  |                                                            | 1.600,000 | 1.600,000 | 1.600,000 |
| 7                                    | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm                                                                                                                                                                                                                          | M2 |  |                                                            | 1.150,000 | 1.150,000 | 1.150,000 |
| 8                                    | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm                                                                                                                                                                                                                          | M2 |  |                                                            | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 9                                    | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm                                                                                                                                                                                                                          | M2 |  |                                                            | 1.950,000 | 1.950,000 | 1.950,000 |
| 10                                   | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm                                                                                                                                                                                                                          | M2 |  |                                                            | 2.100,000 | 2.100,000 | 2.100,000 |
| 11                                   | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                        | M2 |  |                                                            | 1.400,000 | 1.400,000 | 1.400,000 |
| 12                                   | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm                                                                                                                                                                                                                        | M2 |  |                                                            | 1.480,000 | 1.480,000 | 1.480,000 |
| 13                                   | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                     | M2 |  |                                                            | 1.500,000 | 1.500,000 | 1.500,000 |
| 14                                   | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm                                                                                                                                                                                                                     | M2 |  |                                                            | 1.650,000 | 1.650,000 | 1.650,000 |
| 15                                   | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm                                                                                                                                                                                                                    | M2 |  |                                                            | 1.770,000 | 1.770,000 | 1.770,000 |
| 16                                   | Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                         | M2 |  |                                                            | 1.400,000 | 1.400,000 | 1.400,000 |
| B. CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU NAMSUNG |                                                                                                                                                                                                                                                           |    |  |                                                            |           |           |           |
| 1                                    | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                     | M2 |  | QCVN<br>16:2019/Cty<br>TNHH<br>nhóm<br>Namsung/V<br>N      | 1.170,000 | 1.170,000 | 1.170,000 |
| 2                                    | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm                                                                                                                                                                                                                     | M2 |  |                                                            | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 3                                    | Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm                                                                                                                                                                                                                    | M2 |  |                                                            | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |
| 4                                    | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                    | M2 |  |                                                            | 1.300,000 | 1.300,000 | 1.300,000 |
| 5                                    | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm                                                                                                                                                                                                                    | M2 |  |                                                            | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |
| 6                                    | Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm                                                                                                                                                                                                                   | M2 |  |                                                            | 1.570,000 | 1.570,000 | 1.570,000 |
| 7                                    | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm                                                                                                                                                                                                                          | M2 |  |                                                            | 1.120,000 | 1.120,000 | 1.120,000 |
| 8                                    | Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm                                                                                                                                                                                                                          | M2 |  |                                                            | 1.270,000 | 1.270,000 | 1.270,000 |
| 9                                    | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm                                                                                                                                                                                                                          | M2 |  |                                                            | 1.920,000 | 1.920,000 | 1.920,000 |
| 10                                   | Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm                                                                                                                                                                                                                          | M2 |  |                                                            | 2.070,000 | 2.070,000 | 2.070,000 |
| 11                                   | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                        | M2 |  |                                                            | 1.370,000 | 1.370,000 | 1.370,000 |
| 12                                   | Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm                                                                                                                                                                                                                        | M2 |  |                                                            | 1.450,000 | 1.450,000 | 1.450,000 |
| 13                                   | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                     | M2 |  |                                                            | 1.470,000 | 1.470,000 | 1.470,000 |
| 14                                   | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm                                                                                                                                                                                                                     | M2 |  |                                                            | 1.620,000 | 1.620,000 | 1.620,000 |
| 15                                   | Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm                                                                                                                                                                                                                    | M2 |  |                                                            | 1.740,000 | 1.740,000 | 1.740,000 |
| 16                                   | Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm                                                                                                                                                                                                                         | M2 |  |                                                            | 1.370,000 | 1.370,000 | 1.370,000 |
| XVI                                  | THIẾT BỊ VỆ SINH                                                                                                                                                                                                                                          |    |  |                                                            |           |           |           |
|                                      | * Công ty CP TM DV Thuận Phát An Giang (địa chỉ: 0500-502 Lý Thái Tổ, phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang ). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Theo bảng giá Áp dụng từ ngày 01/12/2024 đến 01/4/2025. SĐT: 02963 843 206 |    |  |                                                            |           |           |           |
|                                      | Option 1                                                                                                                                                                                                                                                  |    |  |                                                            |           |           |           |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                       | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                           |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ      | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|          |                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                       |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 1        | Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS<br>Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L)<br>Thân dài, bán kín<br>L695 x W380 x H692 (mm)<br>(bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cáp)<br>- mã sản phẩm: CS302DT10#W                                 | cái |                                                   | Việt Nam              | 3.584.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Dây xịt nước (mạ crôm)<br>- mã sản phẩm: TVCF201                                                                                                                                                                                          | cái |                                                   | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3        | Đầu nối chữ T<br>- mã sản phẩm: HTHX58                                                                                                                                                                                                    | cái |                                                   | In-đô-nê-xi-a         | 350.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4        | Chậu đặt dương vành<br>Men sứ chống dính CeFiONtect<br>Kích thước: L432 x W508 x H231 (mm)<br>- mã sản phẩm: L501C#XW                                                                                                                     | cái |                                                   | Việt Nam              | 1.119.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5        | Vòi chậu găt gủ nóng lạnh NEW STANDARD<br>(Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)<br>- mã sản phẩm: TVLM102NSR                                                                                                                          | cái |                                                   | Việt Nam              | 2.000.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6        | Ống thải chữ P<br>Kích thước: 308mm<br>- mã sản phẩm: TVLF401                                                                                                                                                                             | cái |                                                   | Trung Quốc            | 580.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7        | Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ<br>- mã sản phẩm: TVSM103NSS                                                                                                                                                                   | cái |                                                   | Việt Nam              | 2.890.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| Option 2 |                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS<br>Men sứ chống dính CeFiONtect<br>Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L)<br>Thân dài, thân kín<br>Tâm xả: 305mm<br>(Bao gồm bích nối sàn, van dừng)<br>- mã sản phẩm: CS769DRT8#XW |     |                                                   | Việt Nam              | 8.267.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Dây xịt nước (mạ crôm)<br>- mã sản phẩm: TVCF201                                                                                                                                                                                          |     |                                                   | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3        | Đầu nối chữ T<br>- mã sản phẩm: HTHX58                                                                                                                                                                                                    |     |                                                   | In-đô-nê-xi-a         | 350.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4        | Chậu chân lửng<br>Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm)<br>Chân lửng: L300HF<br>- mã sản phẩm: LHT300CR#W                                                                                                                                   |     |                                                   | Việt Nam              | 1.649.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5        | Vòi chậu găt gủ nóng lạnh NEW STANDARD<br>(Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)<br>- mã sản phẩm: TVLM102NSR                                                                                                                          |     |                                                   | Việt Nam              | 2.000.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6        | Ống thải chữ P<br>Kích thước: 308mm<br>- mã sản phẩm: TVLF401                                                                                                                                                                             |     |                                                   | Trung Quốc            | 580.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 7        | Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD<br>- mã sản phẩm: TVSM104NSR<br>DM907CS                                                                                                                                                                 |     |                                                   | Việt Nam, Trung Quốc  | 11.060.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| Option 3 |                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                       |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1        | Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS<br>Men sứ chống dính CeFiONtect<br>Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.5L/3L)<br>Thân dài, thân kín<br>Tâm xả: 305mm<br>(Bao gồm bích nối sàn, van dừng)<br>- mã sản phẩm: MS885DT8#XW         |     |                                                   | Việt Nam              | 11.733.000                     |                                                                                                                             |                                                  |
| 2        | Dây xịt nước (mạ crôm)<br>- mã sản phẩm: TVCF201                                                                                                                                                                                          |     |                                                   | Đóng gói tại Việt Nam | 960.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 3        | Đầu nối chữ T<br>- mã sản phẩm: HTHX58                                                                                                                                                                                                    |     |                                                   | In-đô-nê-xi-a         | 350.000                        |                                                                                                                             |                                                  |
| 4        | Chậu đặt trên bàn<br>Men sứ chống dính CeFiONtect<br>Kích thước: L490 x W490 x H179 (mm)<br>- mã sản phẩm: LT700CTR#XW                                                                                                                    |     |                                                   | Việt Nam              | 2.906.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 5        | Vòi chậu găt gủ nóng lạnh NEW STANDARD<br>(Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)<br>- mã sản phẩm: TVLM102NSR                                                                                                                          |     |                                                   | Việt Nam              | 2.000.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| 6        | Ống thải chữ P<br>Kích thước: 308mm<br>- mã sản phẩm: TVLF401                                                                                                                                                                             |     |                                                   | Trung Quốc            | 580.000                        |                                                                                                                             |                                                  |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Loại vật liệu xây dựng                                                  | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                                                                             |                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                         |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km                                                                   |                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                         |     |                                                   |                  |                                | các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ | Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ<br>- mã sản phẩm: TVSM103NSS |     |                                                   | Việt Nam         | 2.890.000                      |                                                                                                                             |                                                  |
| <b>XVI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC</b>                                           |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đinh các loại                                                           | kg  |                                                   |                  |                                | 21.759                                                                                                                      |                                                  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Dây buộc                                                                | kg  |                                                   |                  |                                | 17.130                                                                                                                      |                                                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Que hàn 2,5 ly                                                          | kg  |                                                   |                  |                                | 27.315                                                                                                                      |                                                  |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Que hàn 3,2 đến 4 ly                                                    | kg  |                                                   |                  |                                | 26.389                                                                                                                      |                                                  |
| <p><b>LƯU Ý:</b></p> <p>1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.</p> <p>- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.</p> <p>2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ thể chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.</p> <p>3. Giá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017 ).</p> <p>- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.</p> <p>4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính, Sở Công thương có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Công thương An Giang (<a href="http://socongthuong.angiang.gov.vn">http://socongthuong.angiang.gov.vn</a>) để cập nhật theo quy định.</p> |                                                                         |     |                                                   |                  |                                |                                                                                                                             |                                                  |